



TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦY LỢI
KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ
BỘ MÔN MÁC - LÊNIN

Chủ biên: TS. Tô Mạnh Cường

Tham gia biên soạn: TS. Đào Thu Hiền - TS. Nguyễn Thị Nga
TS. Nguyễn Thị Cẩm Tú - ThS. Phạm Văn Hiến
ThS. Nguyễn Thị Hoàn - ThS. Vương Thị Huệ
ThS. Vũ Thị Thu Hương

Bài giảng

TRIẾT HỌC

MÁC - LÊNIN



NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH

LỜI GIỚI THIỆU

Thực hiện chủ trương của Bộ Giáo dục & Đào tạo về đổi mới nội dung, chương trình giảng dạy và học tập các môn Lý luận chính trị, được sự đồng ý của Ban Giám hiệu Trường Đại học Thủy lợi tại Quyết định số 567/QĐ-ĐHTL ngày 16 tháng 4 năm 2018, Bộ môn Mác – Lênin đã tiến hành biên soạn cuốn ***“Bài giảng Triết học Mác – Lênin”***.

Cuốn *Bài giảng Triết học Mác – Lênin* được biên soạn bám sát với cấu trúc và nội dung chương trình môn học Triết học Mác – Lênin, đồng thời kế thừa nội dung các Giáo trình Triết học Mác – Lênin trước đây của Bộ Giáo dục & Đào tạo ban hành. Cuốn Bài giảng đã kết cấu lại nội dung, làm rõ những kiến thức cơ bản, trọng tâm của môn học. Một số nội dung được cập nhật theo văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII. Đồng thời, bài giảng còn cung cấp hệ thống câu hỏi ôn tập và thảo luận, giúp sinh viên ghi nhớ kiến thức của từng chương. Từ đó, giúp cho sinh viên có thể nghiên cứu sâu hơn và có thể vận dụng những kiến thức môn học vào lý giải các vấn đề thực tiễn cuộc sống.

Về tổng thể, *Bài giảng Triết học Mác – Lênin* gồm 3 chương:

Chương 1: Triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội;

Chương 2: Chủ nghĩa duy vật biện chứng;

Chương 3: Chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Cuốn bài giảng này được dùng làm tài liệu chính thức trong giảng dạy và học tập môn Triết học Mác – Lênin cho sinh viên các ngành thuộc các hệ đào tạo đại học, cao đẳng của Trường Đại học Thủy lợi.

Trong quá trình biên soạn cuốn bài giảng, mặc dù tập thể tác giả đã cố gắng cao nhất để đưa ra cuốn bài giảng hoàn chỉnh nhưng cũng khó có thể tránh khỏi những hạn chế nhất định. Chúng tôi trân trọng và cảm ơn các ý kiến đóng góp của các nhà khoa học, đồng nghiệp và bạn đọc, hy vọng lần tái bản lần sau, bài giảng sẽ được hoàn thiện hơn.

Mọi góp ý xin gửi về Bộ môn Mác - Lênin, Khoa Lý luận Chính trị, Trường Đại học Thủy lợi, 175 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội.

Tập thể tác giả

Chương 1

TRIẾT HỌC VÀ VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

Triết học là một hình thái ý thức xã hội ra đời rất sớm trong lịch sử nhân loại. Sự ra đời của triết học gắn liền với những điều kiện nhất định. Sự phát triển của triết học gắn liền với sự phát triển của tri thức khoa học nói riêng và xã hội nói chung. Đồng thời, triết học cũng có vai trò to lớn đối với sự phát triển của khoa học và xã hội.

1.1. TRIẾT HỌC VÀ VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA TRIẾT HỌC

1.1.1. Khái lược về triết học

1.1.1.1. Nguồn gốc của triết học

Triết học ra đời vào khoảng thế kỷ thứ VIII đến thế kỷ VI trước công nguyên (tr.CN) ở cả phương Đông và phương Tây, gắn với các trung tâm kinh tế, văn hóa phát triển rực rỡ của nhân loại thời cổ đại như Trung Quốc, Ấn Độ và Hy Lạp. Với tư cách là một hình thái ý thức xã hội, triết học ra đời có nguồn gốc từ nhận thức và xã hội.

Về nguồn gốc nhận thức: Trong quá trình sống và cải tạo thế giới, con người từng bước khám phá và nhận thức về thế giới, ban đầu những tri thức còn riêng lẻ, cụ thể. Cùng với sự phát triển của sản xuất và đời sống thực tiễn, nhận thức của con người ngày càng đạt trình độ cao hơn trong việc nhận thức và giải thích thế giới. Tri thức về thế giới mà con người nhận thức đã có sự khái quát hóa, trừu tượng hóa. Sự phát triển của tư duy trừu tượng và năng lực khái quát trong quá trình nhận thức hình thành những quan niệm, quan điểm chung nhất về thế giới và vai trò của con người trong thế giới.

Về nguồn gốc xã hội: Triết học ra đời trong điều kiện nền sản xuất xã hội đã có sự phát triển nhất định, xã hội xuất hiện sự phân chia giữa lao động trí óc và lao động chân tay. Đồng thời, xã hội đã có sự phân chia

thành các giai cấp và tầng lớp xã hội khác nhau. Trí thức xuất hiện với tính cách là một tầng lớp xã hội, có vị thế xã hội nhất định. Tầng lớp này có điều kiện và nhu cầu nghiên cứu, có năng lực hệ thống hóa các quan điểm, các quan niệm thành các học thuyết... Bên cạnh đó, trong xã hội có sự phân chia giai cấp thì giai cấp thống trị luôn có nhu cầu xây dựng và sử dụng triết học làm thế giới quan, ý thức hệ nhằm duy trì địa vị thống trị của mình đối với xã hội.

1.1.1.2. Khái niệm triết học

Ở phương Đông, người Trung Quốc cổ đại quan niệm “triết” chính là “trí”, là sự truy tìm bản chất của đối tượng. Triết học biểu hiện cao của trí tuệ, là sự hiểu biết sâu sắc của con người về toàn bộ thế giới và định hướng cho nhân sinh quan con người. Theo người Ấn Độ, triết học được đọc là Darshana có nghĩa là chiêm ngưỡng nhưng mang hàm ý là trí thức dựa trên lý trí, là con đường suy ngẫm để dẫn dắt con người đến lẽ phải. Ở phương Tây, thuật ngữ triết học xuất hiện ở Hy Lạp. Theo người Hy Lạp, triết học là *Philosophia*, có nghĩa là yêu mến sự thông thái. Triết học vừa mang ý nghĩa giải thích vũ trụ, định hướng nhận thức và hành vi, vừa nhấn mạnh đến khát vọng tìm kiếm chân lý của con người. Nhà triết học được coi là nhà thông thái, có khả năng nhận thức được chân lý, làm sáng tỏ được bản chất của sự vật.

Tóm lại, dù ở phương Đông hay phương Tây, triết học được xem là hình thái cao nhất của trí thức, là sự nhận thức sâu sắc về thế giới, đi sâu nắm bắt chân lý, bản chất và quy luật vận động của sự vật. Có thể đi tới khái quát: Triết học là hệ thống tri thức lý luận chung nhất của con người về thế giới, về vị trí và vai trò của con người trong thế giới.

1.1.1.3. Đối tượng của triết học

Triết học ra đời từ thời cổ đại. Từ đó đến nay triết học đã trải qua nhiều giai đoạn phát triển. Trong quá trình phát triển đó, đối tượng của triết học cũng thay đổi theo từng giai đoạn nhất định.

Thời cổ đại, triết học còn được gọi là Triết học tự nhiên - bao hàm trong nó tri thức về tất cả các lĩnh vực, không có đối tượng riêng. Đây là cơ sở của quan điểm cho rằng “triết học là khoa học mọi khoa học”.

Thời Trung cổ ở Tây Âu, do sự thống trị của Giáo hội Thiên Chúa giáo trên mọi mặt của đời sống xã hội, triết học trở thành bộ phận của thần học. Nhiệm vụ của triết học khi đó là lý giải và chứng minh tính đúng đắn của các nội dung trong Kinh thánh. Triết học phục vụ cho thần học.

Vào thế kỷ XV - XVI, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa xuất hiện trong lòng xã hội phong kiến các nước Tây Âu. Cùng với đó, sự phát triển của khoa học tự nhiên đã tạo cơ sở tri thức cho sự phục hưng triết học. Triết học duy vật phát triển gắn liền với yêu cầu phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và sự phát triển của khoa học tự nhiên. Vào thời kỳ này, mặc dù khoa học tự nhiên đã hình thành các bộ môn khoa học độc lập, nhưng triết học vẫn gắn liền với khoa học tự nhiên, chưa xác định đối tượng nghiên cứu của riêng mình.

Vào những năm 40 của thế kỷ XIX, trước yêu cầu cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản và nhờ những thành tựu của khoa học tự nhiên lúc đó, triết học Mác đã ra đời. Triết học Mác đã chấm dứt quan niệm “triết học là khoa học của các khoa học” và xác định đối tượng nghiên cứu của mình là tiếp tục giải quyết mối quan hệ giữa vật chất với ý thức trên lập trường duy vật biện chứng; nghiên cứu những quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy, từ đó định hướng cho nhận thức, hoạt động thực tiễn của con người nhằm cải tạo tự nhiên, cải tạo xã hội theo con đường tiến bộ.

1.1.1.4. Triết học - hạt nhân lý luận của thế giới quan

Thế giới quan là khái niệm triết học chỉ hệ thống các quan điểm về thế giới và về vị thế của con người trong thế giới đó; tức là hệ thống quan điểm về mối quan hệ của con người với thế giới và với chính mình.

Các yếu tố cấu thành chủ yếu của thế giới quan là tri thức, niềm tin và lý tưởng. Tri thức là cơ sở trực tiếp hình thành thế giới quan, nhưng tri thức chỉ gia nhập thế giới quan khi đã được kiểm nghiệm ít nhiều trong thực tiễn và trở thành niềm tin. Lý tưởng là trình độ phát triển cao nhất của thế giới quan.

Thế giới quan có sự phân chia thành nhiều loại khác nhau như: thế giới quan huyền thoại, thế giới quan tôn giáo, thế giới quan triết học, thế giới quan khoa học...

Thế giới quan có vai trò quan trọng. Nó giúp con người định hướng trong nhận thức và cải tạo thế giới. Trong thế giới quan, triết học bao giờ cũng là thành phần quan trọng, đóng vai trò là hạt nhân cốt lõi. Thế giới quan triết học như thế nào sẽ quy định các thế giới quan và các quan niệm khác như thế.

Thế giới quan duy vật biện chứng được coi là đỉnh cao của các loại thế giới quan đã từng có trong lịch sử. Thế giới quan duy vật biện chứng bao gồm tri thức khoa học, niềm tin khoa học và lý tưởng cách mạng.

1.1.2. Vấn đề cơ bản của triết học

Trước khi giải quyết các vấn đề cụ thể, triết học phải giải quyết vấn đề cơ bản của nó. Việc giải quyết vấn đề cơ bản như thế nào sẽ là cơ sở để giải quyết các vấn đề còn lại.

Vấn đề cơ bản của triết học là gì? Ph. Ăng-ghe-n viết: *Vấn đề cơ bản lớn của mọi triết học, đặc biệt là của triết học hiện đại, là vấn đề quan hệ giữa tư duy và tồn tại.* Vấn đề cơ bản của triết học có hai mặt:

Mặt thứ nhất: Giữa ý thức và vật chất thì cái nào có trước, cái nào có sau, cái nào quyết định cái nào?

Mặt thứ hai: Con người có khả năng nhận thức được thế giới hay không?

Việc giải quyết các mặt trên theo các hướng khác nhau quy định lập trường của nhà triết học và của trường phái triết học, xác định việc hình thành các trường phái lớn của triết học.

1.1.3. Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm

Giải quyết mặt thứ nhất vấn đề cơ bản của triết học là cơ sở để phân chia các nhà triết học thành hai trường phái lớn là chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm:

Các nhà triết học duy vật quan niệm vật chất có trước, ý thức có sau; vật chất quyết định ý thức. Chủ nghĩa duy vật giải thích thế giới bằng các nguyên nhân vật chất. Cho đến nay, chủ nghĩa duy vật đã phát triển và tồn tại với các hình thức biểu hiện khác nhau.

Chủ nghĩa duy vật chất phác là kết quả nhận thức của các nhà triết học duy vật thời cổ đại. Chủ nghĩa duy vật thời kỳ này thừa nhận tính thứ nhất của vật chất nhưng đồng nhất vật chất với một hay một số chất cụ thể của vật chất. Tuy hạn chế do trình độ nhận thức của thời đại về vật chất và cấu trúc của vật chất, song nhận thức của chủ nghĩa duy vật chất phác thời cổ đại về cơ bản là đúng vì họ đã lấy bản thân giới tự nhiên để giải thích thế giới, không viện đến thần linh, thượng đế hay các hiện tượng siêu nhiên.

Chủ nghĩa duy vật siêu hình là hình thức cơ bản thứ hai trong lịch sử của chủ nghĩa duy vật. Hình thức này được biểu hiện ở các nhà triết học duy vật trong thời kỳ Phục hưng và Cận đại (từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII). Đây là thời kỳ mà khoa học tự nhiên đã đạt được những thành tựu rực rỡ. Chủ nghĩa duy vật thời kỳ này chịu tác động mạnh mẽ của phương pháp tư duy siêu hình - phương pháp nhìn thế giới như một cỗ máy khổng lồ mà mỗi bộ phận tạo nên thế giới đó về cơ bản là ở trong trạng thái biệt lập và tĩnh tại. Tuy không phản ánh đúng hiện thực trong toàn cục nhưng chủ nghĩa duy vật siêu hình đã góp phần không nhỏ vào việc đẩy lùi thế giới quan duy tâm và tôn giáo, đặc biệt là ở thời kỳ chuyển tiếp từ “đêm trường Trung cổ” sang thời kỳ Phục hưng.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng là hình thức cơ bản thứ ba của chủ nghĩa duy vật, do C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n xây dựng vào những năm 40 của thế kỷ XIX, sau đó được V.I Lênin phát triển. Với sự kế thừa những giá trị của triết học trước đó cùng những thành tựu của khoa học, đặc biệt là khoa học tự nhiên, chủ nghĩa duy vật biện chứng đã khắc phục được những hạn chế của chủ nghĩa duy vật chất phác thời cổ đại, chủ nghĩa duy vật siêu hình thời cận đại. Chủ nghĩa duy vật biện chứng không chỉ phản ánh thế giới mà còn là công cụ để cải tạo thế giới.

Trái với các nhà triết học duy vật, các nhà triết học duy tâm khẳng định ý thức có trước và chi phối vật chất. Quá trình phát triển của chủ nghĩa duy tâm đã phân chia thành hai hình thức là chủ nghĩa duy tâm chủ quan và chủ nghĩa duy tâm khách quan.

Chủ nghĩa duy tâm chủ quan thừa nhận tính thứ nhất của ý thức con người. Chủ nghĩa duy tâm chủ quan khẳng định mọi sự vật, hiện tượng chỉ là phức hợp các cảm giác.

Chủ nghĩa duy tâm khách quan cũng thừa nhận tính thứ nhất của ý thức nhưng coi đó là thứ tinh thần khách quan có trước và tồn tại độc lập với ý thức của con người.

Chủ nghĩa duy tâm chủ quan và chủ nghĩa duy tâm khách quan tuy khác nhau về hình thức nhưng đều cho rằng: ý thức quyết định vật chất. Về thực chất, chủ nghĩa duy tâm đều tán đồng với tôn giáo và bảo vệ tôn giáo.

Bên cạnh các nhà triết học duy vật hay duy tâm triệt để còn có các nhà triết học nhị nguyên. Họ quan niệm vật chất và ý thức tồn tại độc lập với nhau, không cái nào quyết định cái nào. Thực chất quan điểm này muốn điều hòa chủ nghĩa duy vật với chủ nghĩa duy tâm. Tuy nhiên, xét đến cùng các nhà triết học nhị nguyên luận rơi vào chủ nghĩa duy tâm bởi vì họ coi ý thức tồn tại tách rời vật chất.

Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm là hai trường phái đối lập nhau trong lịch sử, luôn luôn đấu tranh với nhau. Cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm phản ánh cuộc đấu tranh giữa các giai cấp, các lực lượng trong xã hội. Nhìn chung trong lịch sử phát triển triết học, chủ nghĩa duy vật là thế giới quan của các giai cấp, các lực lượng tiến bộ, cách mạng. Nó hình thành và phát triển gắn liền với cuộc đấu tranh vì sự tiến bộ xã hội và với sự phát triển của khoa học. Trái lại, chủ nghĩa duy tâm là thế giới quan của giai cấp, của lực lượng xã hội lỗi thời, lạc hậu, phản cách mạng. Chủ nghĩa duy tâm tồn tại, phát triển gắn liền với tôn giáo và bảo vệ tôn giáo.

1.1.4. Khả tri và bất khả tri

Thuyết khả tri và thuyết bất khả tri là kết quả của việc giải quyết mặt thứ hai vấn đề cơ bản của triết học.

Các nhà triết học theo thuyết khả tri đều thừa nhận khả năng nhận thức của con người, trong đó có cả các nhà triết học duy vật và duy tâm.

Song quan điểm của các nhà triết học duy vật và các nhà triết học duy tâm lại khác nhau về căn bản. Các nhà triết học duy vật xuất phát từ chỗ coi vật chất có trước, ý thức có sau, vật chất quyết định ý thức, do đó nhận thức là sự phản ánh hiện thực khách quan vào đầu óc con người và con người hoàn toàn có khả năng nhận thức đúng đắn thế giới khách quan. Trái lại, các nhà triết học duy tâm xuất phát từ quan niệm coi ý thức có trước, vật chất có sau, ý thức quyết định vật chất, cho nên nhận thức là ý thức, tinh thần hay “ý niệm tuyệt đối” tự nhận thức như quan điểm của nhà triết học Cổ điển Đức Ph. Hê-gen.

Các nhà triết học theo thuyết bất khả tri lại phủ nhận khả năng nhận thức của con người. Theo thuyết này, con người không thể nhận thức được sự vật, nếu có nhận thức cũng chỉ biết được hiện tượng bề ngoài, không thể hiểu được bản chất của sự vật.

Thuyết “bất khả tri” có mầm mống từ thuyết “hoài nghi luận” trong triết học Hy Lạp cổ đại mà đại biểu cho thuyết này là Pirôn. Những người theo thuyết này hoài nghi tri thức con người đã đạt được và quan niệm con người không thể đạt được chân lý khách quan. Thuyết này đã có vai trò lớn trong thời kỳ Phục hưng chống lại các tín đồ tôn giáo và hệ tư tưởng thời Trung cổ. Đến thế kỷ XVIII, “hoài nghi luận” đã chuyển thành “bất khả tri”.

1.1.5. Biện chứng và siêu hình

1.1.5.1. Khái niệm biện chứng và siêu hình

Biện chứng là khái niệm triết học dùng để chỉ sự tác động qua lại, biến đổi của sự vật, hiện tượng hoặc các quá trình trong thế giới khách quan.

Siêu hình là khái niệm triết học dùng để chỉ sự cô lập, tĩnh tại của sự vật, hiện tượng hoặc các quá trình trong thế giới khách quan.

Trong triết học, biện chứng và siêu hình thường được dùng để chỉ hai phương pháp tư duy đối lập nhau là phương pháp biện chứng và phương pháp siêu hình.

Phương pháp siêu hình là phương pháp xem xét sự vật, hiện tượng ở trạng thái cô lập, tách rời, tĩnh tại, thừa nhận sự biến đổi về lượng mà

không biến đổi về chất. Nguyên nhân của sự biến đổi được coi là tồn tại bên ngoài của đối tượng.

Phương pháp biện chứng là phương pháp xem xét sự vật, hiện tượng trong các mối liên hệ phổ biến vốn có của nó, ở trạng thái tác động qua lại, ràng buộc lẫn nhau. Nhận thức đối tượng ở trạng thái luôn luôn vận động, biến đổi, sự vật, hiện tượng không chỉ biến đổi về lượng mà còn biến đổi về chất.

Phương pháp biện chứng phản ánh “biện chứng khách quan” của sự vận động, phát triển của thế giới. Lý luận triết học theo nguyên tắc của phương pháp đó được gọi là “phép biện chứng”.

Với phương pháp biện chứng cho phép chủ thể nhận thức không chỉ thấy những sự vật riêng biệt mà còn thấy cả mối liên hệ giữa chúng, không chỉ thấy sự tồn tại của sự vật mà còn thấy cả sự sinh thành, sự phát triển và sự tiêu vong của sự vật, không chỉ thấy trạng thái tĩnh của sự vật mà còn thấy cả trạng thái động của nó.

1.1.5.2. Các hình thức của phép biện chứng trong lịch sử

Cùng với sự phát triển của tư duy con người, phương pháp biện chứng đã qua ba giai đoạn phát triển, được thể hiện trong triết học với ba hình thức lịch sử của nó: phép biện chứng tự phát, phép biện chứng duy tâm và phép biện chứng duy vật.

Hình thức thứ nhất là phép biện chứng tự phát thời cổ đại. Nó xuất hiện thời kỳ cổ đại mà tiêu biểu như thuyết Âm - Dương (trong triết học Trung Hoa), Phật giáo (trong triết học Ấn Độ) và các trường phái triết học Hy Lạp. Phép biện chứng thời kỳ này đã thấy được sự sinh thành, tiêu vong và mối liên hệ vô tận giữa các sự vật, hiện tượng. Tuy nhiên, ra đời trong điều kiện chưa có sự phát triển của khoa học nên những tư tưởng đó vẫn dựa trên cơ sở trực quan, cảm tính.

Hình thức thứ hai là phép biện chứng duy tâm. Đỉnh cao của hình thức này là trong triết học cổ điển Đức với những đại biểu như I. Kant, Ph. Hê-gen. Nhờ vào các thành tựu của khoa học tự nhiên vào cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX và thực tiễn lúc bấy giờ, các nhà triết học Đức đã có

tính khái quát cao và trình bày có hệ thống những nội dung quan trọng nhất của phương pháp biện chứng. Tuy nhiên, các tư tưởng đó lại được xây dựng trên cơ sở thế giới quan duy tâm. Vì thế, phép biện chứng của các nhà triết học cổ điển Đức là biện chứng duy tâm.

Hình thức thứ ba là phép biện chứng duy vật. Đây được coi là hình thức phát triển cao nhất của phép biện chứng trong lịch sử triết học. Phép biện chứng duy vật được thể hiện trong triết học do C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n xây dựng, sau đó được V. I. Lênin phát triển. Nó là kết quả của việc kế thừa những giá trị của phép biện chứng trước đó và tiếp tục phát triển sáng tạo trong điều kiện thực tiễn mới cùng với những thành tựu của khoa học tự nhiên đầu thế kỷ XIX. Phép biện chứng duy vật là sự thống nhất phép biện chứng với chủ nghĩa duy vật.

1.2. TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN VÀ VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

1.2.1. Sự ra đời và phát triển của triết học Mác - Lênin

1.2.1.1. Những điều kiện lịch sử của sự ra đời triết học Mác - Lênin

a. Điều kiện kinh tế - xã hội

Chủ nghĩa Mác ra đời trong những năm 40 của thế kỷ XIX. Trong thời gian này, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển ở nhiều nước châu Âu, mà cuộc cách mạng này đã diễn ra đầu tiên ở nước Anh vào cuối thế kỷ XVIII. Cuộc cách mạng công nghiệp không những đánh dấu bước chuyển biến từ nền sản xuất thủ công tư bản chủ nghĩa sang nền sản xuất đại công nghiệp, mà còn làm thay đổi sâu sắc cục diện xã hội, trước hết là sự hình thành và phát triển của giai cấp vô sản.

Mâu thuẫn cơ bản của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã bộc lộ ra một cách gay gắt. Đó là mâu thuẫn giữa tính chất xã hội hóa của nền sản xuất với tính chất tư bản chủ nghĩa của sự chiếm hữu về tư liệu sản xuất và về sản phẩm xã hội. Mâu thuẫn này biểu hiện thành sự đối kháng giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản. Nhiều cuộc đấu tranh của công nhân nổ ra ở Pháp, Đức, Anh. Tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa của công nhân dệt ở Lyon (Pháp) năm 1831 - 1834. Phong trào Hiến chương ở Anh từ

năm 1835 - 1848. Cuộc khởi nghĩa của công nhân ở Xêlêđi (Đức) năm 1848... Đó là những bằng chứng lịch sử cho thấy giai cấp vô sản đã trở thành một lực lượng chính trị độc lập, tiên phong cho cuộc đấu tranh cho nền dân chủ, công bằng và tiến bộ xã hội.

Thực tiễn cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản đề ra nhu cầu phải có lý luận cách mạng thật sự khoa học để giải thích đúng đắn bản chất của chủ nghĩa tư bản, vai trò lịch sử của giai cấp vô sản, triển vọng của phong trào đấu tranh của giai cấp vô sản và tương lai của xã hội loài người nói chung. Chủ nghĩa Mác ra đời là sự đáp ứng yêu cầu khách quan đó, gắn liền với cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản và trở thành vũ khí lý luận của cuộc đấu tranh, đồng thời chính thực tiễn cách mạng cũng trở thành tiền đề thực tiễn cho sự khái quát và phát triển không ngừng lý luận của chủ nghĩa Mác.

Mặt khác, sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa cho phép khái quát nhiều nguyên lý quan trọng của chủ nghĩa duy vật lịch sử: về vai trò của sản xuất vật chất đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người, vai trò của cơ sở hạ tầng đối với kiến trúc thượng tầng, vai trò của đấu tranh giai cấp trong lịch sử, vai trò của quần chúng nhân dân trong sự phát triển lịch sử; trên cơ sở đó, C. Mác đưa ra những dự kiến khoa học về khả năng xóa bỏ giai cấp, khả năng tiến tới một xã hội tốt đẹp trong tương lai.

b. Tiền đề lý luận

Triết học cổ điển Đức: C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nê kế thừa hạt nhân hợp lý trong phép biện chứng của Hê-ghe-nê là lý luận về sự phát triển, loại bỏ cái vô duy tâm của nó, đưa nó về với quan điểm duy vật về tự nhiên và lịch sử. Hai ông cũng nhận thấy công lao to lớn của Hê-ghe-nê là đã phê phán phương pháp siêu hình và lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại Hê-ghe-nê đã diễn đạt được nội dung của phép biện chứng dưới dạng lý luận chặt chẽ thông qua một hệ thống các quy luật, phạm trù. Trên cơ sở phê phán tính chất duy tâm thần bí trong triết học Hê-ghe-nê, kế thừa hạt nhân hợp lý trong triết học của Hê-ghe-nê, Mác và Ăng-ghe-nê xây dựng thành công phép biện chứng duy vật. Đồng thời Mác kế thừa chủ nghĩa duy vật và tư tưởng vô thần của

Phoi-ơ-bắc, khắc phục những hạn chế siêu hình của nó. Trên cơ sở đó, Mác sáng lập nên chủ nghĩa duy vật biện chứng và phép biện chứng duy vật.

Kinh tế chính trị học cổ điển Anh: Những đại biểu lớn của nó là Adam Smith (1723 - 1790) và Đavít Ricacđô (1772 - 1823) đã góp phần vào quá trình hình thành quan niệm duy vật về lịch sử của chủ nghĩa Mác.

C. Mác, Ph. Ăng-ghe-nê kế thừa những yếu tố khoa học trong lý luận về giá trị lao động và những tư tưởng tiến bộ của các nhà kinh tế học chính trị cổ điển Anh để xây dựng nên lý luận về giá trị thặng dư, luận chứng khoa học về bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản cũng như sự ra đời tất yếu của chủ nghĩa xã hội.

Chủ nghĩa xã hội không tưởng: Đã có một quá trình phát triển lâu dài và đạt đến đỉnh cao vào cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX với các nhà tư tưởng tiêu biểu là H. Xanh Xi-mông, S. Phuriê, R. Ô-oen.

Chủ nghĩa xã hội không tưởng thể hiện đậm nét tinh thần nhân đạo, phê phán mạnh mẽ chủ nghĩa tư bản trên cơ sở vạch trần cảnh khốn cùng cả về vật chất và tinh thần của người lao động trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và đã đưa ra nhiều tư tưởng sâu sắc về quá trình phát triển của lịch sử cũng như dự đoán về những đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa xã hội tương lai. Hạn chế của chủ nghĩa xã hội không tưởng là đã không luận chứng được một cách khoa học về bản chất của chủ nghĩa tư bản, không phát hiện quy luật phát triển của chủ nghĩa tư bản và không nhận thức được vai trò, sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân với tư cách là một lực lượng xã hội có khả năng xóa bỏ chủ nghĩa tư bản để xây dựng một xã hội bình đẳng, không có bóc lột. Tuy vậy, tinh thần nhân đạo và những quan điểm đúng đắn của các nhà chủ nghĩa xã hội không tưởng về lịch sử, về đặc điểm của xã hội tương lai đã trở thành một trong những tiền đề lý luận quan trọng cho sự ra đời của lý luận khoa học về chủ nghĩa xã hội trong chủ nghĩa Mác.

Sự ra đời của chủ nghĩa Mác là một tất yếu lịch sử. Những điều kiện lịch sử đã chín muồi cho phép các nhà khoa học đi đến những kết luận duy vật biện chứng về thế giới nói chung và về xã hội loài người nói riêng.

c. Tiền đề khoa học tự nhiên

Định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng đã chứng minh khoa học về mối quan hệ không tách rời nhau, sự chuyển hóa lẫn nhau và được bảo toàn của các hình thức vận động của vật chất trong giới tự nhiên. Đây là cơ sở khoa học để khẳng định rằng vật chất và vận động của vật chất không thể do ai sáng tạo ra và không thể bị tiêu diệt. Chúng chỉ chuyển hóa từ dạng này sang dạng khác, hình thức này sang hình thức khác mà thôi.

Thuyết tiến hóa của Darwin đã đem lại cơ sở khoa học về sự phát sinh, phát triển đa dạng bởi tính di truyền, biến dị và mối liên hệ hữu cơ giữa những loài thực vật, động vật trong quá trình chọn lọc tự nhiên. Học thuyết tiến hóa của ông đã luận chứng về quá trình đấu tranh sinh tồn của muôn loài, qua sự chọn lọc tự nhiên, dần dần sản sinh ra những giống loài mới. Từ đó ông đưa ra lý luận về sự tiến hoá của sinh vật mà hạt nhân là sự chọn lọc tự nhiên, vén bức màn bí ẩn về sự tiến hoá của các loài trong tự nhiên. Lý luận tiến hoá sinh vật đã áp dụng quan điểm lịch sử vào lĩnh vực sinh vật học. Nó luận chứng về quá trình lịch sử của giới hữu cơ, chứng minh rằng, thực vật, động vật, bao gồm cả loài người đều là sản phẩm phát triển của lịch sử.

Học thuyết tế bào là một căn cứ khoa học chứng minh sự thống nhất về mặt nguồn gốc, hình thái và cấu tạo vật chất của cơ thể thực vật, động vật và giải thích quá trình phát triển sự sống trong mối liên hệ của chúng. Học thuyết này khẳng định: tế bào là đơn vị sống cơ bản nhất trong kết cấu của mọi thực vật. Quá trình phát dục của thực vật là quá trình hình thành và phát triển của tế bào. Sau đó vào năm 1839, GS. T.Svannơ đã mở rộng học thuyết tế bào từ giới thực vật sang giới động vật, khiến loài người nhận thức được rằng, tế bào là đơn nguyên kết cấu chung của mọi cơ thể sinh vật. Những phát hiện nêu trên đã vạch ra quá trình biện chứng của sự vận động, phát triển, chuyển hoá không ngừng của bản thân giới sinh vật.

1.2.1.2. Những thời kỳ chủ yếu trong sự hình thành và phát triển của triết học Mác

C. Mác (1818 - 1883) sinh ở Trier (Đức), học đại học ở Bonn, Berlin. Ông có bằng tiến sĩ triết học. Năm 1842, ông viết báo và trở thành chủ bút

tờ Sông Ranh. Năm 1843, tờ báo bị đóng cửa và Mác bị trục xuất. Ông sang Paris (Pháp), Brussels (Bỉ) và cư trú lâu dài ở Luân Đôn (Anh). Năm 1844 C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nen gặp nhau và trở thành đôi bạn thân thiết, cùng cộng tác với nhau suốt cuộc đời làm khoa học và hoạt động cách mạng.

Ph. Ăng-ghe-nen (1820 - 1895) sinh ở Barmen (nay là Wuppertal). Bố của ông là một nhà doanh nghiệp lớn ở Đức lúc bấy giờ. Tuy nhiên, Ph. Ăng-ghe-nen lại say mê nghiên cứu khoa học và triết học. Ông cùng với Mác hoạt động trong phong trào cách mạng của giai cấp công nhân và trở thành một trong những lãnh tụ của giai cấp vô sản thế giới.

Thời kỳ hình thành tư tưởng triết học với bước quá độ từ chủ nghĩa duy tâm và dân chủ cách mạng sang chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa cộng sản (1841 - 1844):

Thời gian từ 1842 về trước: Mác và Ăng-ghe-nen là những thanh niên đầy nhiệt tình và lòng nhân đạo, say mê nghiên cứu triết học, nhưng chưa thoát khỏi lập trường triết học duy tâm và lập trường dân chủ cách mạng.

Thời kỳ hình thành triết học Mác diễn ra từ 1842 đến 1844:

Bước chuyển từ lập trường duy tâm và dân chủ cách mạng sang lập trường duy vật và chủ nghĩa xã hội khoa học bắt đầu từ khi Mác làm việc ở báo Sông Ranh từ tháng 5 năm 1842.

Thời kỳ đề xuất những nguyên lý triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử:

Một số tác phẩm chính: Bản thảo kinh tế - triết học (1844), Gia đình thần thánh (1844), Luận cương về Phoi-ơ-bắc (1845), Hệ tư tưởng Đức (1845 - 1846), Sự khốn cùng của triết học (1847).

Thời kỳ C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nen bổ sung và phát triển toàn diện lý luận triết học (1848 - 1895):

Tuyên ngôn Đảng Cộng sản (1848), C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nen trình bày một cách hoàn chỉnh lý luận về giai cấp và đấu tranh giai cấp, vai trò lịch sử của giai cấp tư sản và giai cấp vô sản, cương lĩnh cách mạng của giai cấp vô sản. Bằng luận cứ khoa học và xác đáng, *Tuyên ngôn* đã vạch

ra tính tất yếu của xã hội cộng sản, trong đó, khi sự đối kháng giai cấp bị xóa bỏ thì sự thù địch giữa các dân tộc cũng không còn.

Sau 1848 là thời kỳ C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nơ bổ sung và phát triển triết học của mình. Trong thời kỳ này, C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nơ tham gia phong trào đấu tranh của giai cấp vô sản và triết học của các ông trở thành hệ tư tưởng của giai cấp vô sản ở các nước lớn ở châu Âu và châu Mỹ.

Từ 1848 đến Công xã Paris năm 1871, C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nơ viết nhiều tác phẩm để tổng kết phong trào đấu tranh giai cấp ở Pháp như tác phẩm *Đấu tranh giai cấp ở Pháp* (1848 - 1850), *Ngày 18 tháng Sương mù của Lui Bônápác* (1851 - 1852), *Cách mạng và phản cách mạng ở Đức* (do Ph. Ăng-ghe-nơ viết 1851 - 1852). Bộ *Tư bản* cũng được Mác viết trong thời kỳ này.

Từ 1871 trở đi, C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nơ có thêm kinh nghiệm của Công xã Pari. C. Mác tiếp tục viết tác phẩm *Tư bản*, còn Ph. Ăng-ghe-nơ viết các tác phẩm *Chống Duyring* (1876 - 1878), *Biện chứng của tự nhiên* (1873 - 1883). Sau khi C. Mác qua đời năm 1883, Ph. Ăng-ghe-nơ hoàn thành việc xuất bản bộ *Tư bản* của C. Mác, đồng thời tiếp tục lãnh đạo phong trào giai cấp công nhân và viết một số tác phẩm như: *Nguồn gốc của gia đình, sở hữu tư nhân và nhà nước* (1884), *L. Phoi-ơ-bắc và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức* (1886).

1.2.1.3 Thực chất và ý nghĩa cuộc cách mạng triết học do C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nơ thực hiện

Sự ra đời của triết học Mác vào những năm 40 của thế kỷ XIX đã được thừa nhận là một cuộc cách mạng trong lịch sử triết học. Cuộc cách mạng này đã đưa triết học nhân loại từ thời kỳ chủ yếu là “giải thích thế giới” sang thời kỳ không chỉ “giải thích thế giới”, mà còn “cải tạo thế giới”. Thực chất của cuộc cách mạng này được thể hiện ở những điểm cơ bản sau:

Thứ nhất, khắc phục sự tách rời giữa thế giới quan duy vật và phương pháp biện chứng trong lịch sử triết học trước đó, C. Mác đã tạo nên sự thống nhất hữu cơ không thể tách rời giữa chủ nghĩa duy vật và phương pháp biện chứng - đó là chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Trước khi triết học Mác ra đời, trong suốt chiều dài lịch sử triết học, chủ nghĩa duy vật thường tách khỏi phương pháp biện chứng. Trong triết học Hy Lạp cổ đại, có thể nói, đã có sự thống nhất nhất định giữa chủ nghĩa duy vật và phương pháp biện chứng ở một số nhà triết học duy vật. Ở thời kỳ Phục hưng và Cận đại, chủ nghĩa duy vật đã có bước phát triển về chất so với chủ nghĩa duy vật thời Hy Lạp cổ đại. Tuy nhiên, chủ nghĩa duy vật thời kỳ này, về cơ bản, vẫn là chủ nghĩa duy vật siêu hình. Nghĩa là chủ nghĩa duy vật vẫn tách rời phương pháp biện chứng. Các nhà triết học cổ điển Đức, nhất là Hê-ghe, đã đối lập phương pháp biện chứng với phương pháp siêu hình, tạo ra một giai đoạn phát triển về chất trong phương pháp nhận thức.

Trong triết học của C. Mác, chủ nghĩa duy vật gắn kết, thống nhất hữu cơ với phương pháp biện chứng. Chủ nghĩa duy vật được C. Mác làm giàu bằng phương pháp biện chứng, còn phương pháp biện chứng được ông đặt trên nền chủ nghĩa duy vật. Đồng thời, cả chủ nghĩa duy vật lẫn phương pháp biện chứng đều được C. Mác phát triển lên một trình độ mới về chất. Do vậy, sự thống nhất hữu cơ giữa chủ nghĩa duy vật và phương pháp biện chứng trong triết học Mác hơn hẳn về chất so với sự thống nhất giữa chủ nghĩa duy vật và phương pháp biện chứng trong triết học Hy Lạp cổ đại. Vì vậy, đây chính là *bước phát triển cách mạng trong triết học* do C. Mác thực hiện.

Thứ hai, C. Mác và Ph. Ăng-ghe đã vận dụng và mở rộng quan điểm duy vật biện chứng vào nghiên cứu lịch sử xã hội, sáng tạo ra chủ nghĩa duy vật lịch sử - nội dung chủ yếu của bước ngoặt cách mạng trong triết học.

Chủ nghĩa duy vật trước C. Mác đã đóng một vai trò to lớn đối với sự phát triển của xã hội, của khoa học và triết học. Tuy nhiên, đó là chủ nghĩa duy vật không triệt để. Nghĩa là nó chỉ duy vật trong giải thích thế giới tự nhiên, nhưng còn duy tâm trong giải thích xã hội, lịch sử, tinh thần. Do vậy, chủ nghĩa duy vật trước C. Mác đã không đánh đổ được chủ nghĩa duy tâm một cách hoàn toàn. Chủ nghĩa duy tâm vẫn còn nơi ẩn trú của nó là lĩnh vực xã hội, lịch sử, tinh thần. Chủ nghĩa duy vật của C. Mác đã giải

thích một cách duy vật, khoa học không chỉ thế giới tự nhiên, mà cả lĩnh vực xã hội, lịch sử, tinh thần. Do vậy, chủ nghĩa duy vật của C. Mác là chủ nghĩa duy vật triệt để nhất, hoàn bị nhất.

Với quan niệm duy vật về lịch sử, C. Mác đã kết thúc thời kỳ nghiên cứu xã hội, lịch sử một cách tùy tiện, lộn xộn, mở ra một thời kỳ mới trong nghiên cứu xã hội, lịch sử bằng việc chỉ ra quy luật hình thành, vận động và phát triển của xã hội, của lịch sử. Về bản chất, chủ nghĩa duy vật lịch sử của C. Mác - quan niệm duy vật về lịch sử - cũng là chủ nghĩa duy vật biện chứng, nhưng thể hiện được tính đặc thù của lĩnh vực lịch sử - lĩnh vực hoạt động của con người.

Thứ ba, với sự sáng tạo ra chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, C. Mác đã khắc phục được sự đối lập giữa triết học với hoạt động thực tiễn của con người. Trên cơ sở đó, triết học của ông đã trở thành công cụ nhận thức và cải tạo thế giới của nhân loại tiên bộ.

Trước khi triết học Mác ra đời, các nhà triết học thường tập trung chủ yếu vào giải thích thế giới, mà ít chú ý tới cải tạo thế giới. Có thể nói, không một nhà triết học nào trước C. Mác hiểu được thực tiễn và vai trò của nó đối với cải tạo thế giới. Các nhà triết học Khai sáng Pháp muốn thay thế các quan hệ xã hội phong kiến lạc hậu, lỗi thời bằng các quan hệ xã hội tiên bộ hơn cũng không hiểu được rằng, phải thông qua hoạt động thực tiễn của đông đảo quần chúng mới thực hiện được điều này.

Trung tâm chú ý của triết học Mác không chỉ là giải thích thế giới, mà quan trọng hơn là cải tạo thế giới. Khác với các nhà triết học trước đó, C. Mác đã chỉ ra rằng, chỉ có thể cải tạo được thế giới thông qua hoạt động thực tiễn của con người. Trong triết học Mác, không có sự đối lập giữa triết học với hoạt động thực tiễn của con người, trước hết là hoạt động thực tiễn của giai cấp vô sản. Hoạt động thực tiễn của giai cấp vô sản được soi đường, dẫn dắt, chỉ đạo, định hướng bởi chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Thứ tư, với việc sáng tạo ra chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, C. Mác đã khắc phục được sự đối lập giữa triết học với các khoa học cụ thể.

Trước khi triết học Mác ra đời, triết học hoặc là hòa tan, ẩn giấu đằng sau các khoa học khác, hoặc đối lập với chúng. Ở Hy Lạp cổ đại, triết học được coi là “khoa học của các khoa học”. Trong thời kỳ Trung cổ, triết học được coi là “bộ môn” của thần học, có nhiệm vụ chứng minh sự tồn tại của Thượng đế. Ở thời kỳ Cận đại, triết học được coi là *mêthaphisica* với nghĩa là nền tảng thế giới quan của con người, như quan niệm của R. Đêcátơ; hoặc triết học được coi là tổng thể tri thức của con người trong quan niệm của Ph. Bêcon... Trong triết học cổ điển Đức, triết học lại được coi là “khoa học của các khoa học”. Quan hệ giữa triết học Mác với các khoa học cụ thể là quan hệ biện chứng, tác động qua lại lẫn nhau. Các khoa học cụ thể cung cấp cho triết học Mác các tư liệu, dữ kiện, thông số khoa học để triết học Mác khái quát. Ngay sự ra đời của triết học Mác cũng không thể thiếu những tiền đề khoa học tự nhiên. Chính những thành tựu của khoa học tự nhiên nửa đầu thế kỷ XIX đã làm bộc lộ những hạn chế, sự bất lực của phương pháp siêu hình trong nhận thức thế giới; đồng thời cung cấp cơ sở khoa học cho sự ra đời của phương pháp biện chứng. Trong quan hệ với các khoa học cụ thể, triết học Mác đóng vai trò thế giới quan, phương pháp luận chung nhất.

Cuộc cách mạng trong triết học do C. Mác thực hiện có ý nghĩa lý luận và thực tiễn vô cùng to lớn đối với thời đại. Chính cuộc cách mạng này đã làm cho chủ nghĩa xã hội không tưởng có cơ sở để trở thành khoa học. Cuộc cách mạng này cũng làm cho triết học thay đổi cả về vai trò, chức năng và nhiệm vụ. Triết học Mác đã trở thành công cụ nhận thức và cải tạo thế giới của nhân loại tiến bộ.

1.2.1.4. Giai đoạn bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác

V. I. Lênin (1870 - 1924) sinh ra ở Simbirsk, nước Nga. Ông là người vận dụng và phát triển chủ nghĩa Mác nói chung và triết học Mác nói riêng. V. I. Lênin đã phát triển chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng; lý luận nhận thức, lý luận về giai cấp và đấu tranh giai cấp; lý luận về nhà nước và cách mạng vô sản, về chuyên chính vô sản, về đảng kiểu mới của giai cấp vô sản.

Hoàn cảnh lịch sử V. I. Lênin bảo vệ, phát triển chủ nghĩa Mác:

Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa tư bản đã bước sang một giai đoạn mới: chủ nghĩa tư bản độc quyền, chủ nghĩa đế quốc, là giai đoạn cao của chủ nghĩa tư bản. Các nước tư bản chia nhau thị trường thế giới và gây ra cuộc chiến tranh thế giới 1914 - 1918. Bản chất bóc lột và thống trị của chủ nghĩa tư bản ngày càng bộc lộ rõ nét, mâu thuẫn trong lòng xã hội tư bản ngày càng sâu sắc, điển hình là mâu thuẫn giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản.

Tại các nước thuộc địa, cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc tạo nên sự thống nhất giữa cách mạng giải phóng dân tộc với cách mạng vô sản, giữa nhân dân các nước thuộc địa với giai cấp công nhân ở chính quốc. Trung tâm của cuộc đấu tranh cách mạng giai đoạn này là nước Nga. Giai cấp vô sản Nga và nhân dân lao động Nga dưới sự lãnh đạo của Đảng Bôn-sê-vích đã trở thành ngọn cờ đầu của cách mạng thế giới.

Sau khi Ph. Ăng-ghe-nơ qua đời, các phần tử cơ hội trong Quốc tế II xuyên tạc chủ nghĩa Mác. Tình hình đó đòi hỏi V. I. Lênin phải tiến hành đấu tranh bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác.

Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, trong khoa học tự nhiên, nhất là trong vật lý học, có một loạt phát minh khoa học làm đảo lộn quan niệm siêu hình về vật chất và vận động, gây ra cuộc khủng hoảng về thế giới quan trong vật lý học. Một số nhà khoa học tự nhiên, đặc biệt trong lĩnh vực vật lý học, do thiếu sự vững chắc về phương pháp luận triết học duy vật nên đã rơi vào tình trạng khủng hoảng thế giới quan.

Vận dụng chủ nghĩa Mác một cách sáng tạo vào thực tiễn nước Nga, V. I. Lênin và Đảng Bôn-sê-vích đã lãnh đạo giai cấp công nhân và nhân dân Nga tiến hành cuộc cách mạng tháng Mười vĩ đại, mở ra thời đại mới trong sự phát triển của loài người - thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới. Vận dụng phép biện chứng Mác-xít vào xây dựng CNXH ở nước Nga, V. I. Lênin đã đề ra Chính sách Kinh tế mới, với chủ trương thực hiện nhiều bước quá độ nhỏ về kinh tế - xã hội, thay thế chế độ trưng thu lương thực bằng thuế lương thực, áp dụng

quan hệ hàng hóa - tiền tệ, phát triển thương mại, sử dụng chuyên gia tư sản, áp dụng chủ nghĩa tư bản nhà nước, học tập kinh nghiệm của chủ nghĩa tư bản... Chính sách Kinh tế mới của V. I. Lênin đã đưa nước Nga thoát khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội mùa xuân năm 1921, bước sang một giai đoạn phát triển mới.

Vai trò của V. I. Lênin đối với việc bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác trong điều kiện lịch sử mới:

Trước năm 1907, Lênin lãnh đạo phong trào công nhân Nga, tiến hành đấu tranh chống phái dân túy. Lênin viết các tác phẩm như: Những người bạn dân là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao (1894); Nội dung kinh tế của chủ nghĩa dân túy và sự phê phán trong cuốn sách của ông Storuvê về nội dung đó (1894); Làm gì (1902); Hai sách lược của Đảng dân chủ - xã hội trong cách mạng dân chủ (1905).

Sau thất bại của cuộc cách mạng 1905 - 1907, Lênin viết tác phẩm Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán (1908); Bút ký triết học (1914 - 1916); Ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác; tác phẩm C. Mác; Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản (1916); Nhà nước và cách mạng (1917). Trong tác phẩm Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, Lênin phê phán chủ nghĩa duy tâm chủ quan và phát triển chủ nghĩa duy vật, phát triển lý luận nhận thức duy vật biện chứng. Trong tác phẩm Bút ký triết học, Lênin tổng kết và phát triển phép biện chứng duy vật.

V. I. Lênin đã vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác vào hoàn cảnh cụ thể của nước Nga và lãnh đạo thành công cuộc cách mạng Tháng Mười Nga, mở ra cho nhân loại một thời đại mới: thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới.

Sau Cách mạng Tháng Mười, V. I. Lênin nghiên cứu giải quyết các vấn đề của cách mạng vô sản, xây dựng cương lĩnh xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ, vấn đề xây dựng đảng và nhà nước. Những tác phẩm trong thời kỳ này là: Những nhiệm vụ trước mắt của chính quyền Xô viết (1918); Bệnh ấu trĩ tả khuynh và tính tiểu tư sản (1918); Bệnh ấu

trĩ tả khuynh trong phong trào cộng sản (1820); Về Chính sách kinh tế mới (1921); Về tác dụng của chủ nghĩa duy vật chiến đấu (1922). Đặc biệt, trong chính sách kinh tế mới, Lênin nêu lên tư tưởng về nền kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

1.2.2. Đối tượng và chức năng của triết học Mác - Lênin

1.2.2.1. Đối tượng của triết học Mác - Lênin

Triết học Mác - Lênin là hệ thống những quan niệm duy vật biện chứng về tự nhiên, xã hội và tư duy - thế giới quan và phương pháp luận khoa học, cách mạng của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và các lực lượng xã hội tiến bộ trong nhận thức và cải tạo thế giới.

Đối tượng nghiên cứu của Triết học Mác - Lênin là giải quyết mối quan hệ giữa vật chất và ý thức trên lập trường duy vật biện chứng và nghiên cứu những quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và con người.

1.2.2.2. Chức năng của triết học Mác - Lênin

Chức năng thế giới quan

Thế giới quan là toàn bộ những quan điểm về thế giới và về vị trí của con người trong thế giới đó.

Thế giới quan của triết học Mác - Lênin là thế giới quan duy vật biện chứng. Vai trò thế giới quan của triết học Mác - Lênin được thể hiện:

Là cơ sở khoa học để con người nhận thức bản chất của tự nhiên, của xã hội và nhận thức được mục đích, ý nghĩa của cuộc sống.

Nâng cao vai trò tích cực, sáng tạo của con người, làm tiền đề xác định nhân sinh quan tích cực.

Là cơ sở khoa học để đấu tranh với các loại thế giới quan duy tâm, tôn giáo, phản khoa học.

Chức năng phương pháp luận

Phương pháp luận là hệ thống những quan điểm, những nguyên tắc xuất phát có vai trò chỉ đạo việc sử dụng các phương pháp trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn nhằm đạt kết quả tối ưu.

Chức năng phương pháp luận của triết học Mác - Lênin được thể hiện:
Là phương pháp chung cho toàn bộ nhận thức khoa học.

Trang bị cho con người hệ thống những phương pháp luận chung nhất cho hoạt động nhận thức và thực tiễn.

1.2.3. Vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay

Dưới sự khởi xướng và lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, từ năm 1986 đến nay, chúng ta đã thực hiện công cuộc đổi mới nhằm tạo nền tảng cơ sở vật chất, kỹ thuật cho xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trên phương diện kinh tế, chúng ta thực hiện nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa với nhiều thành phần kinh tế, nhiều hình thức sở hữu. Mở cửa, hội nhập để tranh thủ nguồn lực từ bên ngoài, tạo điều kiện cho phát triển. Trong giai đoạn hiện nay, chúng ta xác định đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa để sớm trở thành một nước công nghiệp hiện đại, có thu nhập cao, thoát khỏi tình trạng một nước có thu nhập trung bình của thế giới. Để đạt được mục tiêu đó, triết học đóng vai trò quan trọng:

Triết học Mác - Lênin là thế giới quan, phương pháp luận khoa học và cách mạng cho con người trong nhận thức và thực tiễn.

Triết học Mác - Lênin là thế giới quan, phương pháp luận khoa học và cách mạng để phân tích xu hướng phát triển của xã hội trong điều kiện cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại phát triển mạnh mẽ.

Triết học Mác - Lênin là cơ sở lý luận khoa học của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trên thế giới và sự nghiệp đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Nêu khái lược về triết học và vấn đề cơ bản của triết học?
2. Trình bày các điều kiện lịch sử cho sự ra đời triết học Mác?
3. Phân tích thực chất và ý nghĩa cuộc cách mạng trong triết học do C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n thực hiện?
4. Phân tích vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay?

Chương 2

CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG

2.1. VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC

2.1.1. Vật chất, phương thức và hình thức tồn tại của vật chất

Vật chất là một phạm trù nền tảng của chủ nghĩa duy vật trong triết học. Trong lịch sử tư tưởng nhân loại, xung quanh việc bàn luận về vấn đề này luôn diễn ra cuộc đấu tranh không khoan nhượng giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Bản thân quan niệm của chủ nghĩa duy vật về phạm trù vật chất cũng trải qua lịch sử phát triển lâu dài, gắn liền với những tiên bộ của khoa học và thực tiễn.

2.1.1.1. Quan niệm của chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật trước C. Mác về phạm trù vật chất

Việc muốn khám phá bản chất và cấu trúc sự tồn tại của thế giới xung quanh ta luôn là vấn đề được quan tâm hàng đầu trong lịch sử nhận thức của nhân loại. Hầu hết các trường phái triết học đều bằng cách này hay cách khác giải quyết vấn đề này. Bởi vậy, trong triết học, phạm trù vật chất xuất hiện từ rất sớm. Phạm trù vật chất có quá trình phát sinh, phát triển, gắn liền với hoạt động thực tiễn cũng như sự hiểu biết của con người và xoay quanh nó là cuộc đấu tranh không khoan nhượng giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm.

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy tâm thì thực thể của thế giới, cơ sở của mọi tồn tại là một bản nguyên tinh thần nào đó, phủ nhận sự tồn tại tự thân của các sự vật, hiện tượng. Chủ nghĩa duy tâm khách quan thừa nhận sự tồn tại hiện thực của giới tự nhiên, nhưng lại cho rằng nguồn gốc của nó là do “sự tha hóa” của “tinh thần thế giới”. Chẳng hạn như quan điểm của nhà triết học duy tâm khách quan thời kỳ cổ đại Platon, cho rằng vật chất bắt nguồn từ “ý niệm”, sự vật cảm tính là cái bóng của “ý niệm”.

Hê-ghen là nhà triết học duy tâm khách quan cổ điển Đức cho rằng vật chất là do “ý niệm tuyệt đối sinh ra”. Chủ nghĩa duy tâm chủ quan cho rằng đặc trưng cơ bản nhất của mọi sự vật, hiện tượng là sự tồn tại lệ thuộc vào tri giác chủ quan của con người, trong chừng mực con người cảm thấy chúng, không có chủ thể thì không có khách thể. Do đó, về mặt nhận thức luận, chủ nghĩa duy tâm cho rằng con người hoặc không thể, hoặc là chỉ nhận thức được cái bóng, cái bề ngoài của sự vật, hiện tượng. Theo họ, nhận thức của con người chẳng qua chỉ là quá trình ý thức đi “tìm lại” chính bản thân mình dưới một hình thức khác. Về thực chất, các nhà triết học duy tâm, đã phủ nhận đặc tính tồn tại khách quan của vật chất.

Theo quan điểm duy vật, thế giới vật chất tồn tại khách quan. Họ lấy bản thân giới tự nhiên để giải thích tự nhiên. Lập trường đó là đúng đắn, song chưa đủ để các nhà triết học duy vật trước C. Mác đi đến một quan niệm hoàn chỉnh về phạm trù nền tảng này. Tuy nhiên, cùng với những tiến bộ lịch sử, quan niệm của các nhà triết học duy vật về vật chất cũng từng bước phát triển theo hướng ngày càng sâu sắc và khoa học hơn.

Thời kỳ cổ đại: Chủ nghĩa duy vật thời kỳ cổ đại ở Hy Lạp - La Mã, Trung Quốc, Ấn Độ xuất hiện quan niệm chất phác về giới tự nhiên, về vật chất. Nhìn chung, các nhà duy vật thời kỳ cổ đại quy vật chất về một hay một vài dạng cụ thể của vật chất và xem nó là cái khởi nguyên của thế giới, tức quy vật chất về những thực thể hữu hình, cảm tính, đang tồn tại trong thế giới như: nước (theo quan điểm của Thalets), lửa (theo Heraclius), không khí (theo Anaximenes); coi vật chất gồm 5 yếu tố là: Kim - Mộc - Thủy - Thổ - Hoả (Phái Ngũ hành trong triết học Trung Quốc); thế giới được tạo thành bởi 4 yếu tố đất - nước - lửa - gió (thuyết Tứ đại - triết học Ấn Độ). Ngoài ra, có quan niệm quy vật chất về một cái trừu tượng, bao quát tất cả như: Đạo (Lão Tử), Không (Phật giáo),...

Một bước tiến trong quá trình phát triển quan niệm vật chất của chủ nghĩa duy vật là tư tưởng của Anaximandro, coi cơ sở đầu tiên của mọi vật trong vũ trụ là một dạng vật chất đơn nhất, vô định, vô hạn, tồn tại vĩnh viễn: Apeiron. Apeiron luôn ở trạng thái vận động và từ đó nảy sinh ra những mặt đối lập chất chứa trong nó như nóng - lạnh, khô - ướt, hình

thành - mất đi,... Đây là một cố gắng muốn thoát ly cách nhìn trực quan về vật chất, muốn tìm một bản chất sâu sắc hơn đang ẩn dấu phía sau các hiện tượng cảm tính bề ngoài của sự vật. Tuy nhiên, Apeiron là một cái gì đó tồn tại giữa nước và không khí thì vẫn là một dạng cụ thể trong vũ trụ, chưa vượt ra khỏi hạn chế chung của quan niệm vật chất trước Mác.

Tiêu biểu cho quan điểm duy vật về vật chất trong triết học Hy Lạp - La Mã là Thuyết Nguyên tử của Loxip và Đêômôcrit. Hai ông cho rằng vật chất là nguyên tử, là những dạng nhỏ nhất không thể phân chia, không khác nhau về chất, tồn tại vĩnh viễn, nhưng phong phú về hình dạng, kích thước, tư thế, trật tự sắp xếp, từ đó tạo nên tính muôn vẻ của vạn vật. Theo thuyết Nguyên tử, vật chất, theo nghĩa bao quát nhất, không đồng nhất với những vật thể mà con người có thể cảm nhận được một cách trực tiếp, mà là một lớp phần tử hữu hình rộng rãi nằm sâu trong mỗi sự vật, hiện tượng. Quan niệm này còn dự báo tài tình về cấu trúc vật chất của thế giới, định hướng sự phát triển khoa học nói chung, đặc biệt là vật lý học.

Thời kỳ thế kỷ XV - XVIII: gồm thời kỳ Phục hưng thế kỷ XV - XVII và thời kỳ cận đại thế kỷ XVII - XVIII, khoa học thực nghiệm phương Tây ra đời, đặc biệt là sự phát triển mạnh của cơ học. Chủ nghĩa duy vật nói chung và quan niệm về vật chất nói riêng đã có bước phát triển mới. Mở đầu thời kỳ này, lần đầu tiên Copernic chứng minh mặt trời là trung tâm, đã làm đảo lộn các quan điểm thần học về thế giới. Thuyết Nguyên tử vẫn tiếp tục được các nhà triết học và khoa học tự nhiên thời kỳ Phục hưng và Cận đại nghiên cứu trên lập trường duy vật như Galilê, Bêcôn, Hôpxơ, Xpinôda, Hônbach, Đidrô, Niuton,... Những thành công kỳ diệu của Niuton trong vật lý học cổ điển (nghiên cứu cấu tạo và thuộc tính của các vật thể vật chất vĩ mô - bắt đầu tính từ nguyên tử trở lên) và khoa học vật lý thực nghiệm chứng minh được sự tồn tại thực sự của nguyên tử càng làm cho quan niệm duy vật về vật chất được củng cố. Thời kỳ này, chỉ cơ học cổ điển phát triển nhất, còn các ngành khoa học khác như vật lý học, hóa học, sinh học, địa chất học,... còn ở trình độ thấp. Tương ứng với trình độ của khoa học thì quan điểm thống trị trong triết học thời bấy giờ là quan điểm siêu hình. Niềm tin vào các chân lý trong cơ

học Niuton đã khiến các nhà khoa học đồng nhất vật chất với khối lượng, coi vận động của vật chất chỉ là biểu hiện của vận động cơ học, nguồn gốc vận động nằm ngoài vật chất; giải thích mọi hiện tượng của thế giới theo những chuẩn mực thuần túy cơ học. Do chưa thoát khỏi phương pháp tư duy siêu hình nên nhìn chung các nhà triết học duy vật thời kỳ cận đại đã không đưa ra được những khái quát triết học đúng đắn. Cũng có một số nhà triết học thời kỳ này (Đêcátơ, Canto) cố gắng vạch ra những sai lầm của thuyết nguyên tử cận đại nhưng không nhiều và không đủ thuyết phục làm thay đổi căn bản cái nhìn cơ học về thế giới.

Như vậy, các quan niệm về vật chất của các nhà triết học duy vật trước Mác có ưu điểm là giải thích cơ sở vật chất của sự tồn tại giới tự nhiên, xuất phát từ chính thế giới để lý giải về thế giới mà không phải là một thế giới tinh thần nào khác, là những gợi mở, định hướng quan trọng cho khoa học thực nghiệm phát triển, chống lại quan điểm của chủ nghĩa duy tâm. Tuy nhiên, hạn chế căn bản của các quan niệm vật chất trước C. Mác đã đồng nhất vật chất với vật thể, với đặc điểm, quy luật cụ thể đang tồn tại trong thế giới. Đó là quan điểm duy vật siêu hình, không triệt để bởi khi giải quyết các vấn đề về giới tự nhiên họ đứng trên quan điểm duy vật, nhưng khi giải quyết các vấn đề xã hội, họ lâm vào bế tắc và rơi vào chủ nghĩa duy tâm.

2.1.1.2. Cuộc cách mạng trong khoa học tự nhiên cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX và sự phá sản của các quan điểm duy vật siêu hình về vật chất

Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, khi xuất hiện những phát minh mới trong khoa học tự nhiên, con người mới có được những hiểu biết sâu sắc hơn về nguyên tử. Năm 1895, Ronghen phát hiện ra tia X - một loại sóng điện từ có bước sóng từ $0,01$ đến $100 \cdot 10^{-8}$ cm. Năm 1896, Becqueren phát hiện ra hiện tượng phóng xạ, bác bỏ quan niệm về sự nhất thành bất biến của nguyên tử, nguyên tử có thể bị phân chia, chuyển hóa. Năm 1897, Thomxon phát hiện ra điện tử, chứng minh điện tử là một trong những thành phần cấu tạo nên nguyên tử. Năm 1901, Kaufman chứng minh rằng khối lượng của điện tử cũng không phải khối lượng tĩnh, mà có thay đổi

theo tốc độ vận động của nguyên tử. Năm 1905, thuyết Tương đối hẹp và năm 1906 thuyết Tương đối tổng quát của Anhtanh ra đời đã chứng minh rằng: không gian, thời gian, khối lượng luôn biến đổi cùng với sự vận động của vật chất. Những phát hiện vĩ đại đó chứng tỏ rằng thế giới vật chất không thể có vật thể không có kết cấu vật chất, không có yếu tố nhỏ nhất, giản đơn và là đơn vị cuối cùng cấu thành nên sự vật. Thế giới còn nhiều điều mà con người đã, đang và sẽ còn phải tiếp tục khám phá. Tự nhiên là vô tận.

Những phát minh mới của khoa học ra đời bác bỏ quan niệm trước đây về vật chất khiến cho không ít người đứng trên lập trường duy vật siêu hình thấy hoang mang, dao động, hoài nghi tính đúng đắn của các quan điểm duy vật. Họ hiểu rằng: nguyên tử là yếu tố nhỏ nhất cấu thành các sự vật hiện tượng mà cũng có thể bị tan rã, chuyển hóa, mất đi thì vật chất cũng có thể mất đi. Nhân tình hình đó, chủ nghĩa duy tâm đã lợi dụng mà tuyên bố: vật chất của chủ nghĩa duy vật đã biến mất, nền tảng của chủ nghĩa duy vật đã sụp đổ; các quy luật cơ học được phát hiện không còn tác dụng gì trong thế giới; sự tồn tại của khoa học là thừa; cái duy nhất tồn tại có chăng là sự sáng tạo tùy tiện của tư duy con người. Thực tế đó đã làm cho nhiều nhà khoa học tự nhiên, đặc biệt là các nhà vật lý học hiện đại trượt từ chủ nghĩa duy vật máy móc siêu hình sang chủ nghĩa duy tâm. V. I. Lênin gọi đó là “chủ nghĩa duy tâm vật lý học”, coi đó là “chứng bệnh của sự trưởng thành”. Để khắc phục cuộc khủng hoảng này, ông cho rằng “Tinh thần duy vật cơ bản của vật lý học, cũng như của tất cả các khoa học tự nhiên hiện đại, sẽ chiến thắng tất cả mọi thứ khủng hoảng, nhưng với điều kiện tất yếu là chủ nghĩa duy vật biện chứng phải thay thế chủ nghĩa duy vật siêu hình”¹.

Trong hoàn cảnh như vậy, Lênin đã khái quát những thành tựu của khoa học tự nhiên và chỉ rõ rằng vật chất không bị tiêu tan, chủ nghĩa duy vật chân chính không thể bị bác bỏ. Cái bị tiêu tan và bị bác bỏ là giới hạn hiểu biết trước đây của con người về vật chất - những quan điểm siêu hình

¹ V. I. Lênin (1980), *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, tập 18, tr.379.

máy móc cho rằng giới tự nhiên có giới hạn cuối cùng, bất biến. Từ đó, Lênin kết luận “điện tử cũng vô cùng vô tận như nguyên tử, tự nhiên là vô tận”². Đồng thời, Người khẳng định sự thay thế một số khái niệm này bằng một số khái niệm khác trong nhận thức về thế giới chỉ chứng tỏ về sự phản ánh hiện thực khách quan cứ hoàn thiện mãi khi hiểu biết của con người ngày càng sâu sắc. Vật lý học giai đoạn này đang trải qua giai đoạn “khủng hoảng” trưởng thành và nguyên nhân của sự khủng hoảng đó nằm ngay trong bước nhảy vọt về nhận thức khi chuyển từ thế giới vĩ mô sang vi mô. Trên cơ sở đó, Lênin đưa ra định nghĩa về vật chất một cách khoa học.

2.1.1.3. Quan niệm của triết học Mác - Lênin về vật chất

Khắc phục những thiếu sót của chủ nghĩa duy vật trước Mác, qui vật chất về một hay một vài dạng cụ thể của nó; C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n đã phân biệt tính khái quát của phạm trù vật chất với sự tồn tại vật chất ở những dạng cụ thể; chỉ ra sự tồn tại khách quan của vật chất; chỉ ra tính vô tận, vô hạn của vật chất, tính không thể sáng tạo ra và không thể tiêu diệt được của nó; tính thống nhất của thế giới là ở tính vật chất của nó; chỉ ra các hình thức (phương thức) tồn tại của vật chất, đó là không gian, thời gian và vận động. Ph. Ăng-ghe-n chỉ rõ về sự phong phú, đa dạng của các sự vật, hiện tượng, tuy nhiên chúng vẫn có đặc tính chung thống nhất. Để bao quát được hết thấy sự đa dạng đó thì tư duy của con người cần phải khái quát, trừu tượng hóa để nắm lấy những đặc tính chung nhất và đưa nó vào trong phạm trù “vật chất”.

Kế thừa các tư tưởng thiên tài này, Lênin đã tiến hành tổng kết toàn diện những thành tựu mới nhất của khoa học, đấu tranh chống mọi biểu hiện của chủ nghĩa hoài nghi, duy tâm (đang xuyên tạc các thành tựu mới trong nhận thức cụ thể của con người về vật chất), qua đó bảo vệ và phát triển quan niệm duy vật biện chứng về phạm trù nền tảng của chủ nghĩa duy vật. Khi định nghĩa phạm trù này, không thể quy nó về một dạng vật thể hay một nhóm thuộc tính, đồng thời cũng không thể đưa nó về một phạm trù nào rộng hơn (bởi đây là phạm trù rộng nhất và có khả năng khái

² V. I. Lênin (1980), *Toàn tập*, Sđd, tr.323.

quát lớp đối tượng lớn nhất), do đó phải dùng phương pháp đối lập nó với một phạm trù đối lập - ý thức. Trong quan hệ đó, vật chất là tính thứ nhất, ý thức là tính thứ hai.

“Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh, và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác”³.

Theo Lênin, vật chất là một phạm trù triết học (khái niệm rộng nhất) để phân biệt nó với vật chất trong các khoa học cụ thể, vật chất thông thường hàng ngày, với những biểu hiện cụ thể của vật chất - có giới hạn, có sinh ra và có mất đi. Còn vật chất theo quan niệm triết học là không sinh ra và không mất đi, vô tận, vô hạn. Vật cụ thể là vật chất, nhưng vật chất đâu chỉ là những vật cụ thể; vật cụ thể là hữu hình nhưng vật chất đâu chỉ là những vật hữu hình; không vì phát hiện ra một dạng mới của vật chất mà nó tăng lên; ngược lại, không vì một hình thức cụ thể của vật chất mất đi mà nó mất đi. Nó vô tận, vô hạn, không được sinh ra và không mất đi, luôn vận động biến đổi chuyển hóa không ngừng từ dạng này sang dạng khác. Từ thế giới vĩ mô (như các giải ngân hà, các thiên thể,...) cho đến thế giới vi mô (như phân tử, nguyên tử, điện tử, hạt nhân, hạt cơ bản, hạt quark, Higgs,...); từ thế giới vô cơ cho đến thế giới hữu cơ, đến các sinh thể, các cơ quan, mô, tế bào, ADN, ARN, prôtêin,... đều là những dạng cụ thể của vật chất. Ngay ý thức cũng chỉ là một thuộc tính của một dạng vật chất sống có tổ chức cao, đó là bộ óc con người.

Định nghĩa vật chất của Lênin bao hàm các nội dung cơ bản sau:

Thứ nhất, vật chất là thực tại khách quan - cái tồn tại hiện thực bên ngoài ý thức và không lệ thuộc vào ý thức. Vật chất là thực tại khách quan, tức tồn tại khách quan, ở bên ngoài ý thức con người. Thế giới vật chất tồn tại dưới dạng các sự vật hiện tượng cụ thể vô cùng phong phú đa dạng, nhưng chúng đều có một thuộc tính chung: tồn tại khách quan, ở bên ngoài và độc lập với ý thức con người và loài người. Đó là thuộc tính quan trọng nhất của vật chất mà chủ nghĩa duy vật thừa nhận. Nhờ có thuộc tính này đã giúp chúng ta nhận thức rõ hơn đâu là vật chất dưới dạng xã hội.

³ V. I. Lênin (1980), *Toàn tập*, Sđd, tr.151.

Vật chất là thực tại khách quan, nhưng thực tại khách quan này không tồn tại một cách trừu tượng, mà bằng cách nào đó (trực tiếp hay gián tiếp) tác động lên các giác quan của con người và được các giác quan này nhận biết. Như chúng ta đã biết, không phải mọi hiện tượng vật chất khi tác động lên giác quan của con người đều được con người nhận biết; có cái phải qua dụng cụ khoa học, thậm chí có cái bằng dụng cụ khoa học nhưng cũng chưa biết, nhưng nếu nó tồn tại khách quan, ở bên ngoài và không phụ thuộc vào ý thức của con người thì nó vẫn là vật chất.

Thứ hai, vật chất là cái mà khi tác động vào giác quan con người thì đem lại cho con người cảm giác. Vật chất biểu hiện sự tồn tại hiện thực của nó dưới dạng các *thực thể*. Mặc dù không phải mọi sự vật, hiện tượng trong thế giới khi tác động lên giác quan của con người đều được các giác quan con người nhận biết; có những cái phải thông qua các dụng cụ khoa học để nhận biết; có cái tồn tại hiện thực nhưng con người chưa biết, có thể sẽ biết tới trong tương lai. Như vậy, đặt trong mối quan hệ với ý thức, vật chất là tính thứ nhất, cái có trước, là cội nguồn của cảm giác (ý thức).

Thứ ba, vật chất là cái mà ý thức con người phản ánh. Trong thế giới hiện thực tồn tại đồng thời hai nhóm: nhóm hiện tượng vật chất và nhóm hiện tượng tinh thần. Các hiện tượng vật chất tồn tại khách quan (tức không phụ thuộc vào cảm giác, ý thức chủ quan của con người). Nhóm hiện tượng tinh thần xét về bản chất sâu xa là có sự chép lại, chụp lại, phản ánh đặc trưng nhất định của các sự vật, hiện tượng đang tồn tại khách quan.

Ý nghĩa sự ra đời định nghĩa vật chất của Lênin:

Định nghĩa vật chất của Lênin có tầm khái quát lớn, phê phán sai lầm của thế giới quan duy tâm; sự hạn chế của thế giới quan duy vật siêu hình trước Mác khi đã đồng nhất hoặc tuyệt đối hóa vai trò của một dạng cụ thể, một thuộc tính cụ thể với vật chất; khắc phục sai lầm của chủ nghĩa duy tâm, bất khả tri khi lý giải về mối quan hệ giữa cảm giác, tư duy con người với vật chất. Về nguyên tắc, thế giới vật chất không có gì không thể biết, chỉ là đã biết, đang biết và sẽ biết về nó với những trình độ nhận thức khác nhau. Do đó, định nghĩa này đã góp phần quan trọng trong việc giải quyết

khủng hoảng về thế giới quan của các nhà khoa học tự nhiên, đặc biệt là các nhà vật lý học giai đoạn thế kỷ XVII - XVIII, đưa ra định hướng mới cho khoa học tự nhiên mở rộng và đi sâu tìm hiểu thế giới vật chất, từ đó đạt nhiều thành tựu rực rỡ trong việc làm phong phú thêm tri thức của con người về thế giới.

Trên cơ sở củng cố niềm tin sâu sắc vào sự tồn tại của thế giới vật chất khách quan, vô tận, vĩnh cửu, chúng ta có cơ sở xác định cái gì là vật chất trong lĩnh vực xã hội - nền tảng qui định biểu hiện của tất cả các mặt khác của đời sống xã hội. Đó là các điều kiện sinh hoạt vật chất, các quan hệ vật chất và các quy luật khách quan của xã hội đang tồn tại, chi phối quá trình vận động của lịch sử xã hội. Từ những nhận thức duy vật khoa học mới về xã hội con người, nhiều khoa học xã hội cũng đạt được bước tiến vượt trội, giúp chúng ta xác định những biện pháp phù hợp trong việc cải tạo thúc đẩy xã hội tiến bộ.

2.1.1.4. Phương thức và các hình thức tồn tại của vật chất

Phương thức tồn tại của vật chất

Sự tồn tại của thế giới vật chất hết sức phong phú, phức tạp. Tuy nhiên dưới góc độ khái quát nhất, phương thức tồn tại của vật chất là vận động. Ph. Ăng-ghe-n: “Vận động, hiểu theo nghĩa chung nhất (...) bao gồm tất cả mọi sự thay đổi và mọi quá trình diễn ra trong vũ trụ, kể từ sự thay đổi vị trí đơn giản cho đến tư duy”⁴. Vận động được hiểu “là một thuộc tính cố hữu của vật chất”, “một phương thức tồn tại của vật chất”.

Vận động là mọi sự biến đổi nói chung diễn ra trong vũ trụ. Không ở đâu, lúc nào lại không có vật chất đang vận động. Trong vận động và thông qua vận động, các dạng vật chất được hình thành, tồn tại và biến đổi, đồng thời biểu hiện đặc tính tồn tại của mình. Từ thế giới vi mô đến thế giới vĩ mô, từ giới vô cơ đến hữu cơ, các hiện tượng của tự nhiên hay xã hội,... đều có quá trình vận động, biến đổi, chuyển hóa không ngừng. Bởi lẽ, bất kỳ sự vật, hiện tượng nào cũng có kết cấu các yếu tố hợp thành tạo

⁴ C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n (1994), *Toàn tập*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tập 20, tr.519.

nên, có tác động qua lại lẫn nhau, ảnh hưởng lên nhau. Chính sự tác động, ảnh hưởng nhất định giữa chúng tạo nên sự biến đổi nói chung. Như vậy, vận động của vật chất là vận động tự thân trong chính nội tại của thể giới vật chất. Để nhận thức đúng đắn về sự vật, hiện tượng thì con người cần xem xét chúng trong quá trình vận động, biến đổi và bản thân quá trình nhận thức cũng biến đổi, phát triển không ngừng. Ph. Ăng-ghe-n khẳng định: “Các hình thức và các dạng khác nhau của vật chất chỉ có thể nhận thức được thông qua vận động; thuộc tính của vật thể chỉ bộc lộ ra qua vận động; về một vật thể không thể vận động thì không có gì mà nói cả”⁵.

Có 5 hình thức vận động cơ bản theo trình tự từ đơn giản đến phức tạp như sau:

Vận động cơ học: là sự dịch chuyển vị trí sự vật trong không gian.

Vận động vật lý: vận động của các phân tử và các hạt cơ bản, các quá trình nhiệt, điện, từ trường,...

Vận động hóa học: vận động của các nguyên tử, các quá trình hóa hợp hay phân giải các chất.

Vận động sinh học: quá trình trao đổi chất của những cấu trúc có sự sống, sự biến đổi thích nghi với môi trường.

Vận động xã hội: sự biến đổi, phát triển kinh tế; sự thay thế nhau của các hình thái kinh tế - xã hội.

Các hình thức vận động là đa dạng và mức độ phổ biến của từng loại khác nhau, trình độ khác nhau. Những hình thức này có quan hệ mật thiết với nhau; hình thức vận động cao bao hàm trong nó các hình thức vận động thấp hơn, nhưng không có chiều ngược lại; bởi vậy, việc qui các hình thức vận động cao về các hình thức vận động thấp đều là sai lầm (Chủ nghĩa Đắc-uyn xã hội). Mỗi sự vật có thể có nhiều hình thức vận động, nhưng bao giờ cũng bị qui định bằng một hình thức vận động đặc trưng nhất. Ví dụ, một cơ thể sinh vật sống gắn với nhiều hình thức vận

⁵ C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n, Sđd, tập 20, tr.743.

động (cơ học, vật lý, hóa học, sinh học), nhưng vận động sinh học là hình thức vận động đặc trưng nhất cho sự tồn tại của nó.

Các hình thức và các dạng khác nhau của vật chất chỉ có thể nhận thức được thông qua vận động, thuộc tính của vật thể chỉ bộc lộ qua vận động. Vật chất và vận động không tách rời nhau, không thể hình dung nổi vật chất không có vận động; ngược lại, không thể tưởng tượng nổi có thứ vận động nào suy cho cùng lại không phải là vận động của vật chất. Vật chất không do ai sáng tạo ra và không thể bị tiêu diệt, cho nên, vận động - phương thức tồn tại của vật chất, cũng không do ai sáng tạo ra và cũng không thể bị tiêu diệt. Vật chất và vận động chỉ chuyển hóa từ dạng này sang dạng khác. Một hình thức vận động cụ thể có thể mất đi, chuyển hóa sang hình thức khác, nhưng vận động nói chung trong thế giới vật chất thì luôn tồn tại. Vận động là vĩnh viễn, tuyệt đối.

Tuy nhiên, ở một góc độ nhất định, xét theo những điều kiện và mối liên hệ nhất định thì vẫn tồn tại trạng thái *đứng im* tương đối. Đứng im là trạng thái đặc biệt của vận động, là sự ổn định tương đối, khi được xem xét trong một quan hệ xác định, là hình thức biểu hiện sự tồn tại ở những giai đoạn nhất định của sự vật. Đứng im chỉ là tạm thời, chỉ xảy ra với một hình thức vận động nào đó, trong một không gian hoặc thời gian cụ thể, khi mà sự vật có vận động song chưa thay đổi căn bản về chất, chưa thực sự chuyển hóa thành cái khác. Nếu không có đứng im tương đối thì không thể nhận thức được sự tồn tại của sự vật. Với những sự vật hiện tượng khác nhau, hoặc cùng một sự vật hiện tượng nhưng ở các giai đoạn khác nhau, gắn với những điều kiện khác nhau thì sự đứng im là khác nhau.

Các hình thức tồn tại của vật chất: Không gian và thời gian

Không gian: Là khái niệm biểu thị sự tồn tại, sự phân biệt nhau của các sự vật, hiện tượng; biểu thị trật tự, kết cấu và quảng tính của chúng. Thực tế, mỗi vật thể đều có quảng tính (cao - thấp, dài - ngắn,...), nằm ở vị trí xác định trong mối quan hệ về kích thước với các sự vật xung quanh và đều chiếm một khoảng cho sự tồn tại. Không gian cụ thể của vật thể là hữu hạn, còn không gian của vật chất là vô hạn.

Thời gian: Là khái niệm biểu thị sự tồn tại của sự vật theo quá trình hình thành - biến đổi - mất đi. Bởi lẽ, mỗi sự vật đều tồn tại lâu hay chóng, trước hay sau so với các vật khác. Thời gian tồn tại cụ thể của vật thể là hữu hạn, còn thời gian của vật chất là vô hạn.

Như vậy, không gian và thời gian đều là thuộc tính của vật chất. Không gian, thời gian, vật chất, vận động liên hệ mật thiết với nhau, không tách rời nhau. Không thể có vật chất nào tồn tại bên ngoài không gian và thời gian và ngược lại. Đến đầu thế kỷ XX, thuyết Tương đối của Anhtan đã chứng minh được luận điểm thiên tài của Ph. Ăng-ghe về mối tương quan giữa không gian, thời gian với vận động mà cơ học cổ điển trước đây chưa làm được.

Không gian và thời gian có những tính chất sau đây:

1. Tính khách quan: không gian và thời gian là thuộc tính của vật chất, vật chất tồn tại khách quan, nên nó cũng tồn tại khách quan, không phụ thuộc ý thức con người.

2. Tính vĩnh cửu và vô tận: Vật chất là vĩnh cửu và vô tận, nên không gian và thời gian cũng vĩnh cửu, vô tận theo mọi phía.

3. Tính ba chiều của không gian (chiều cao, chiều rộng, chiều dài) và tính một chiều của thời gian (quá khứ, hiện tại, tương lai).

Do đó, nghiên cứu sự vật hiện tượng phải đặt nó trong không gian và thời gian nhất định, trong sự vận động, phát triển, tránh cách nhìn phiến diện về một giai đoạn tồn tại nào đó.

2.1.1.5. Tính thống nhất vật chất của thế giới

Tồn tại của thế giới là tiền đề cho sự thống nhất

Quan niệm về sự thống nhất của thế giới phải lấy việc thừa nhận sự tồn tại của nó làm tiền đề. Không thừa nhận sự tồn tại của thế giới thì không thể bàn tới về tính thống nhất của thế giới.

Sự tồn tại của thế giới là hết sức phong phú về các dạng, loại: có tồn tại vật chất và tồn tại tinh thần, tồn tại khách quan và tồn tại chủ quan, tồn tại của tự nhiên và tồn tại của xã hội... Bàn về sự tồn tại của thế giới không chỉ dừng lại ở việc khẳng định hay phủ định tồn tại nói chung, mà phải đi đến quan niệm về bản chất của sự tồn tại. Từ đó, hình thành hai

trường phái đối lập nhau về vấn đề này. Chủ nghĩa duy vật hiểu sự tồn tại của thế giới như một chỉnh thể mà bản chất của nó là vật chất, cơ sở của sự thống nhất của thế giới là ở tính vật chất của nó. Trái lại, các nhà triết học duy tâm khẳng định chỉ có thế giới tinh thần mới tồn tại nên bản chất của tồn tại là tinh thần.

Thế giới thống nhất ở tính vật chất

Một là, chỉ có một thế giới duy nhất và thống nhất là thế giới vật chất. Thế giới vật chất tồn tại khách quan, có trước và độc lập với ý thức con người

Hai là, mọi bộ phận của thế giới vật chất đều có mối liên hệ thống nhất với nhau, biểu hiện ở chỗ chúng đều là những dạng cụ thể của vật chất, là những kết cấu vật chất, hoặc có nguồn gốc vật chất, do vật chất sinh ra và cùng chịu sự chi phối của những quy luật khách quan phổ biến của thế giới vật chất.

Ba là, thế giới vật chất tồn tại vĩnh viễn, vô hạn và vô tận, không được sinh ra và không bị mất đi. Trong thế giới không có gì khác ngoài những quá trình vật chất đang biến đổi và chuyển hóa lẫn nhau, là nguồn gốc, nguyên nhân và kết quả của nhau.

Tính vật chất của thế giới đã được kiểm nghiệm bởi chính cuộc sống hiện thực của con người và thành tựu khoa học xác định. Con người không thể bằng ý thức của mình sản sinh ra các đối tượng vật chất, mà chỉ có thể cải biến thế giới vật chất trên cơ sở nắm vững những thuộc tính khách quan vốn có của các dạng vật chất và các quy luật vận động khách quan của thế giới. Sự phát triển của sinh học, hóa học, vật lý học, thiên văn học, vũ trụ học,... đã vừa đi sâu phân tích kết cấu vật chất, trình độ tổ chức và khả năng chuyển hóa giữa các dạng vật chất cụ thể theo quy luật khách quan vừa chứng minh cho chúng ta thấy không có thế giới phi vật chất, không có sự vật nào là hư vô hay sinh ra từ hư vô. Xã hội loài người suy cho cùng cũng là cấp độ đặc biệt của tổ chức vật chất, là có cấu trúc vật chất ở cấp độ cao nhất. Xã hội con người cũng là một bộ phận của thế giới vật chất, có nền tảng vật chất, có kết cấu và các quy luật vận động khách quan nhất định. Con người có mối quan hệ chặt chẽ với thế giới.

Như vậy, thế giới bao gồm cả tự nhiên và xã hội về bản chất là vật chất, thống nhất ở tính vật chất. Ph. Ăng-ghe-n kết luận: “Tính thống nhất thực sự của thế giới là tính vật chất của nó và tính vật chất này được chứng minh không phải bằng vài ba lời lẽ khéo léo của kẻ làm trò ảo thuật, mà bằng sự phát triển lâu dài và khó khăn của triết học và khoa học tự nhiên”⁶.

2.1.2. Nguồn gốc, bản chất, kết cấu của ý thức

2.1.2.1. Nguồn gốc của ý thức

Bàn về nguồn gốc của ý thức, rất nhiều quan điểm đưa ra những luận giải khác nhau, làm cho nội dung này trở thành trung tâm của cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Trước Mác, chủ nghĩa duy vật không nhận ra vai trò của ý thức, xem ý thức chỉ là bản sao chép giản đơn, thụ động, máy móc thế giới bên ngoài; trong khi đó chủ nghĩa duy tâm lại tuyệt đối hóa vai trò của ý thức. Dựa trên các thành tựu của triết học, khoa học và thực tiễn, triết học Mác - Lênin đã làm sáng tỏ nguồn gốc tự nhiên và nguồn gốc xã hội của ý thức, từ đó khẳng định bản chất và vai trò của ý thức trên quan điểm duy vật.

Nguồn gốc tự nhiên của ý thức

Nguồn gốc tự nhiên của ý thức bao gồm hai yếu tố cơ bản là: bộ não người và thế giới khách quan. Ý thức là đặc tính riêng của một dạng vật chất sống có tổ chức cao là bộ não con người. Hoạt động ý thức chỉ diễn ra trên cơ sở hoạt động sinh lý thần kinh của con người. Nếu hệ thần kinh con người bị tổn thương thì hoạt động ý thức sẽ bị rối loạn, không bình thường hoặc có thể mất. Do đó, ý thức không thể tách rời hoạt động của bộ não người. Bộ não và toàn bộ hệ thần kinh con người là sản phẩm của sự tiến hóa lâu dài trong giới tự nhiên. Về điều này, không thể hiểu đơn giản rằng: ý thức được sinh ra từ một tổ chức vật chất thì nó cũng là một dạng vật chất như quan điểm của các nhà triết học duy vật siêu hình Pháp, không giống như dịch mật được tiết ra từ gan hay dịch vị tiết ra từ tuyến vị. Chúng ta cần hiểu ý thức hình thành từ hoạt động phức tạp của hệ thần kinh con người, không thể tách biệt, song đó là một sự tồn tại đặc biệt, là

⁶ C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n, Sđd, tập 20, tr.67.

sản phẩm của tổng hợp những tác động qua lại giữa các yếu tố và quá trình hiện thực. Ý thức tồn tại hiện thực, không phải siêu tự nhiên.

Tuy nhiên, nếu chỉ có bộ não không thôi mà không có sự tác động của thế giới vật chất thì cũng không thể có hình thức phản ánh của ý thức trở lại thế giới. Trong thế giới, các dạng vật chất đều có khả năng phản ánh lại những tác động của thế giới xung quanh đến chúng. Phản ánh là thuộc tính chung, phổ biến của vật chất, biểu hiện trong sự tác động qua lại giữa các sự vật hiện tượng. *Phản ánh* là sự tái hiện lại những đặc điểm của hệ thống vật chất này lên hệ thống vật chất khác trong quá trình tác động qua lại giữa chúng. Các trình độ phản ánh khác nhau phụ thuộc vào trình độ phát triển của các cấu trúc vật chất khác nhau. Cụ thể:

Giới tự nhiên vô cơ, không có sự sống có sự phản ánh vật lý, hóa học (hình thức phản ánh giản đơn nhất, thụ động, không lựa chọn). Ví dụ: sự biến đổi lý hóa trước tác động của môi trường, sự xuất hiện của phản lực trước tác động của một lực lên vật.

Giới tự nhiên hữu cơ, có cơ thể sống ngày càng hoàn thiện có sự phản ánh với các trình độ ngày càng cao: Thực vật có phản ứng kích thích; Động vật có phản xạ không điều kiện, phản xạ có điều kiện, tâm lý động vật; Con người có phản ánh ý thức.

Như vậy, ý thức con người là hình thức phản ánh cao nhất trong các hình thức phản ánh về thế giới. Bộ não người là cái phản ánh, nhưng nếu không có thế giới bên ngoài tác động lên các cơ quan cảm giác và qua đó đến bộ óc, tức không có cái được phản ánh thì hoạt động ý thức cũng không xảy ra, tức không thể có ý thức.

Nguồn gốc xã hội của ý thức

Điều kiện tự nhiên cho sự hình thành ý thức là cần nhưng chưa đủ. Sự hình thành, biến đổi và hoàn thiện của ý thức con người còn cần đến điều kiện con người được tham gia các hoạt động thực tiễn để tồn tại và phát triển trong cộng đồng: lao động sản xuất, giao tiếp với cộng đồng.

Từ hoạt động thực tiễn của con người nhằm cải tạo thế giới khách quan, làm biến đổi thế giới phục vụ nhu cầu tồn tại và phát triển, con

người phải khám phá, tìm hiểu thế giới, phải tổng kết rút kinh nghiệm những công việc đã làm, mở rộng giao tiếp và các mối quan hệ xã hội. Nhận thức, tình cảm, mong muốn,... của con người ngày càng phong phú. Đó là những dạng thức biểu hiện đa dạng của đời sống ý thức tinh thần. Hoạt động lao động giúp con người được tiếp xúc với các đối tượng vật chất, xuất hiện nhu cầu tìm hiểu, quan sát, phân tích về các đối tượng, từ đó con người chủ động điều chỉnh hành vi để cải tạo thế giới. Qua lao động, con người có ngày càng nhiều kinh nghiệm, rèn luyện kỹ năng, hoàn thiện nhân cách. C. Mác cho rằng chính con người khi phát triển sản xuất vật chất và quan hệ sản xuất của mình đã làm biến đổi, cùng với sự tồn tại hiện thực của mình, cả tư duy lẫn sản phẩm tư duy của mình. Như vậy, chủ yếu thông qua hoạt động lao động nhằm cải tạo thế giới mà con người mới có thể phản ánh (đúng) được thế giới, mới có ý thức (đúng) về thế giới đó. Trong lao động, con người có sự liên kết, gắn bó các thành viên trong xã hội, làm nảy sinh nhu cầu giao tiếp.

Ngôn ngữ bắt nguồn từ trong lao động và phát triển cùng với lao động, là cái vỏ vật chất của tư duy, vì vậy, không có ngôn ngữ con người không thể có ý thức. Ngôn ngữ (tiếng nói, chữ viết) vừa là phương tiện giao tiếp vừa là công cụ của tư duy. Nhờ có nó con người mới có thể khái quát hóa, trừu tượng hóa, mới có thể suy nghĩ tách rời khỏi sự vật; kinh nghiệm, hiểu biết của người này mới truyền được cho người khác, thế hệ này cho thế hệ khác.

Hai nguồn gốc tự nhiên và xã hội của ý thức liên hệ mật thiết với nhau, không tách rời nhau để hình thành nên ý thức, trong đó cái quan trọng nhất là lao động, thực tiễn xã hội.

2.1.2.2. Khái niệm và bản chất của ý thức

Khái niệm: Ý thức là sự phản ánh hiện thực khách quan vào trong bộ óc con người một cách năng động, sáng tạo.

Bản chất ý thức:

Cả vật chất và ý thức đều là “hiện thực”, đều tồn tại thực. Sự khác nhau giữa chúng chỉ là ở chỗ vật chất là hiện thực khách quan, còn ý thức là hiện thực chủ quan. Bản chất của ý thức được thể hiện ở mấy khía cạnh sau:

Thứ nhất, ý thức là sự phản ánh hiện thực khách quan, là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan, là hình ảnh tinh thần của vật chất bên ngoài. Ví dụ: Cái bàn ở bên ngoài là vật chất (chính xác hóa là dạng cụ thể của vật chất, là đối tượng phi cảm tính), nhưng hình ảnh cái bàn trong đầu óc con người lại là hình ảnh tinh thần, hình ảnh chủ quan cảm tính. Cùng một hiện tượng lại phân đôi, bên ngoài là vật chất, bên trong là tinh thần, từ cái vật chất chuyển thành cái tinh thần thông qua hoạt động thực tiễn, thông qua một cơ chế phản ánh. Nhưng hình thức phản ánh của ý thức không giản đơn như những hình thức phản ánh khác trong thế giới.

Thứ hai, ý thức là sự phản ánh hiện thực khách quan vào trong đầu óc con người một cách năng động, sáng tạo, tích cực (tức không phải là bản sao chép giản đơn, thụ động, máy móc). Nó “chẳng qua chỉ là vật chất được đem chuyển vào trong đầu óc con người và được cải biến đi ở trong đó”. Tính sáng tạo của ý thức thể hiện ra vô cùng phong phú. Trên cơ sở cái đã có, ý thức con người lựa chọn, kết hợp các thông tin về sự vật, có thể tưởng tượng ra những cái mới chưa có trong thực tế. Nó có thể tiên đoán, dự báo tương lai (phản ánh vượt trước), có thể tạo ra những ảo tưởng, những huyền thoại, những giả thuyết, lý thuyết khoa học hết sức trừu tượng và khái quát; thậm chí ở một số người có những khả năng đặc biệt như tiên tri, thôi miên, ngoại cảm, thấu thị,... Qua đó ta thấy quá trình ý thức là quá trình thống nhất của ba mặt sau đây: a) Sự trao đổi thông tin giữa chủ thể và đối tượng mang tính hai chiều, có chọn lọc, định hướng (mô tả bằng mô hình); b) Mô hình hóa đối tượng trong tư duy dưới dạng hình ảnh tinh thần, mã hóa các đối tượng vật chất thành các ý tưởng tinh thần phi vật chất (ngôi nhà trong đầu); c) Chuyển mô hình (ý tưởng, quan niệm) trong đầu ra hiện thực khách quan - quá trình hiện thực hóa (vật chất hóa) tư tưởng thông qua hoạt động thực tiễn. Để đạt mục đích, con người phải lựa chọn những phương pháp, phương tiện, công cụ thích hợp; phải khai thác sử dụng những vật liệu vật chất hiện có.

Chúng ta cần lưu ý rằng tính sáng tạo của ý thức không có nghĩa ý thức trực tiếp sinh ra các dạng vật chất mới, mà sáng tạo trên cơ sở của qui luật phản ánh; do đó sáng tạo và phản ánh là hai mặt thuộc bản chất của ý thức.

Thứ ba, sự phản ánh của ý thức là mang tính chất xã hội, bởi lẽ, ý thức không phải là một hiện tượng tự nhiên thuần túy, mà theo C. Mác “ngay từ đầu, ý thức đã là một sản phẩm xã hội, bắt nguồn từ thực tiễn xã hội, phản ánh những điều kiện tồn tại và các quan hệ xã hội và vẫn là như vậy, chừng nào con người còn tồn tại”⁷. Đây là sự khác biệt cơ bản giữa ý thức con người với tâm lý động vật. Những thành tựu về trí tuệ nhân tạo không loại bỏ bản chất xã hội, đặc trưng của ý thức.

Ngày nay, khoa học và công nghệ hiện đại đã có những bước phát triển mạnh mẽ, sản xuất ra nhiều loại máy móc không những có khả năng thay thế nhiều lao động chân tay, mà còn hỗ trợ lớn cho hoạt động trí óc con người. Máy móc tuy có tốc độ xử lý nhanh chóng hơn trình độ con người cá nhân bình thường, song không có nghĩa máy móc thông minh, “trí tuệ nhân tạo” có thể thay thế con người. Trái lại, con người luôn là chủ thể sản xuất, lập trình ra các chương trình của máy móc, bảo trì, sửa chữa và sẽ tiếp tục thay thế được những đời máy móc hiện đại hơn. Do đó, ý thức hình thành và hoàn thiện là sự khẳng định vị trí, vai trò của con người thực sự là chủ thể sáng tạo ra mọi giá trị vật chất, tinh thần quyết định sự tồn tại, phát triển của xã hội.

2.1.2.3. Kết cấu của ý thức

Cấu trúc của ý thức vô cùng phức tạp, bao gồm nhiều yếu tố có quan hệ chặt chẽ với nhau. Tiếp cận từ những góc độ khác nhau sẽ có nhiều cách phân loại kết cấu ý thức khác nhau. Có thể tiếp cận theo chiều sâu thế giới nội tâm, các cấp độ của ý thức là: tự ý thức, tiềm thức và vô thức; tiếp cận theo lát cắt ngang hay theo các yếu tố hợp thành, ý thức gồm: tri thức, tình cảm, niềm tin, ý chí,... Tiếp cận theo lát cắt ngang là cách tiếp cận phổ biến.

Tri thức là nhân tố cơ bản, cốt lõi, là kết quả của quá trình con người nhận thức thế giới, phản ánh thế giới. Tri thức có nhiều loại: tri thức về tự nhiên, về xã hội và về tư duy con người; nhiều cấp độ như tri thức kinh nghiệm, tri thức lý luận. Mọi dạng biểu hiện của ý thức đều bị chi phối bởi

⁷ C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Sđd, tập 3, tr.43.

yếu tố tri thức. Càng hiểu biết phong phú và sâu sắc về các sự vật, hiện tượng trong thế giới thì ý thức con người càng phát triển.

Tình cảm là yếu tố bị chi phối bởi tri thức, phản ánh điều kiện tồn tại của xã hội và thế giới trên cơ sở nền tảng hiểu biết của con người. Hiểu biết của con người đúng đắn, toàn diện sẽ định hướng tình cảm của con người phù hợp, vừa phản ánh mối quan hệ giữa người với người vừa ảnh hưởng đến thái độ và hành vi con người tích cực. Trái lại, nhận thức sai lầm, phiến diện cũng khiến tình cảm của con người thiếu tích cực.

Niềm tin và ý chí là hai yếu tố quyết định nên động lực cho hành động thực tiễn. Niềm tin và ý chí có thể hình thành và củng cố hay không cũng phải trên nền tảng tri thức.

2.1.3. Mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức

2.1.3.1. Vật chất quyết định ý thức

Vật chất và ý thức liên hệ mật thiết với nhau, có vật chất không có ý thức, nhưng không có ý thức tách rời vật chất. Xét đến cùng thì vật chất quyết định ý thức được thể hiện trên mấy khía cạnh sau:

Thứ nhất, vật chất quyết định nguồn gốc hình thành ý thức. Xét về sâu xa, ý thức xuất hiện gắn liền với sự xuất hiện của con người cách đây hàng triệu năm, mà con người là kết quả của một quá trình phát triển, tiến hóa lâu dài, phức tạp của giới tự nhiên, của thế giới vật chất. Cho nên lẽ tất nhiên, ý thức con người chỉ xuất hiện khi con người xuất hiện và cũng do giới tự nhiên, vật chất có trước quyết định. Hơn nữa, sự xuất hiện của những quan điểm, tư tưởng, tình cảm,... đều do quá trình con người nhận được các tác động từ thực tiễn khách quan tới bộ não.

Thứ hai, vật chất quy định nội dung của ý thức bởi lẽ ý thức dưới bất kỳ hình thức nào, suy cho cùng, là phản ánh hiện thực khách quan. Nội dung của các quan điểm, tư tưởng, mong muốn, mục tiêu,... là đều phản ánh những vấn đề liên quan tới thực tiễn của con người.

Thứ ba, vật chất quyết định sự biến đổi, phát triển của ý thức. Vật chất thay đổi thì sớm hay muộn, ý thức cũng phải thay đổi theo. Có thể giới hiện thực vận động, phát triển và tác động đến ý thức con người thì ý thức con người cũng biến đổi cả nội dung và hình thức biểu hiện.

Theo đó, chúng ta có cơ sở để nhận thức một cách duy vật về đời sống xã hội, mặt vật chất của đời sống xã hội là tồn tại xã hội. Trong xã hội, sự phát triển của kinh tế xét đến cùng qui định sự phát triển của văn hóa; đời sống vật chất thay đổi thì sớm muộn đời sống tinh thần cũng thay đổi theo. Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội - mặt tinh thần của đời sống xã hội (*xem thêm chương 3*).

2.1.3.2. Tính độc lập tương đối của ý thức

Ý thức có tính độc lập tương đối và có khả năng tác động trở lại vật chất. Điều này được thể hiện trên những khía cạnh sau:

Thứ nhất, tính độc lập tương đối của ý thức thể hiện ở chỗ ý thức quy luật tồn tại và vận động riêng nhất định. Do phản ánh vật chất nên về cơ bản nó thường thay đổi chậm hơn, lạc hậu hơn so với những biến đổi trong thế giới vật chất, song cũng có lúc ý thức dự báo, định hướng, chỉ đạo hoạt động của con người trước quá trình biến đổi của hiện thực. Ví dụ việc lên kế hoạch dự kiến cho hoạt động, dự báo thời tiết, dự báo kinh tế...

Thứ hai, thông qua hoạt động thực tiễn của con người, ý thức có khả năng tác động trở lại vật chất, làm biến đổi những điều kiện, hoàn cảnh vật chất, thậm chí còn tạo ra “thiên nhiên thứ hai” phục vụ cho cuộc sống của con người. Nó thôi thúc tạo động lực từ bên trong cho hành động của con người, có thể làm cho một số dạng thức tinh thần trở thành hiện thực.

Thứ ba, sự tác động trở lại của ý thức được tạo nên trên cơ sở tri thức của con người đạt được. Nếu tri thức đúng đắn, khoa học thì các dạng thức khác của ý thức (tình cảm, niềm tin, ý chí,...) hình thành một cách tích cực, sức sáng tạo, năng động; quyết định làm cho hoạt động của con người đúng đắn, sức mạnh vật chất được nhân lên gấp bội. Ngược lại, nhận thức con người sai lầm là căn nguyên dẫn đến sự xuyên tạc bản chất hiện tượng, từ đó hành động sai lầm, dễ thất bại.

Trong tục ngữ Việt Nam có câu: “Một người biết lo bằng kho người biết làm”, cũng nói lên vai trò to lớn của ý thức con người.

Xã hội càng phát triển, nhất là trong thời đại ngày nay, thời đại thông tin, kinh tế tri thức, khoa học đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp thì

vai trò của ý thức thể hiện ngày càng rõ nét. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, vai trò của tri thức khoa học, của tư tưởng chính trị đúng đắn, tư tưởng nhân văn là hết sức quan trọng.

Ý nghĩa phương pháp luận:

Từ mối quan hệ giữa vật chất và ý thức, chúng ta rút ra quan điểm khách quan và quan điểm phát huy tính năng động chủ quan trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Thứ nhất, trong nhận thức và hoạt động thực tiễn, chúng ta phải tôn trọng và hành động theo quy luật khách quan; mọi chủ trương, đường lối, kế hoạch, mục tiêu của chúng ta đều phải xuất phát từ thực tế khách quan, từ những điều kiện, tiền đề vật chất hiện có. Nếu không tôn trọng các quy luật khách quan, chúng ta sẽ không đạt được kết quả, thậm chí sự thất bại còn kéo lùi quá trình phát triển. Nhận thức sự vật hiện tượng phải chân thực, đúng đắn, tránh tô hồng hoặc bôi đen đối tượng, không được gán cho đối tượng cái mà nó không có. Do đó, chúng ta phải nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật trong thực tiễn; nhờ vậy nắm bắt được những ưu điểm, hạn chế để đề ra chủ trương, giải pháp cải tạo thực tiễn cho phù hợp.

Khi nhận thức, cải tạo sự vật hiện tượng phải xuất từ chính bản thân sự vật hiện tượng đó với những thuộc tính, mối liên hệ bên trong vốn có của nó; tránh quan điểm chủ quan, duy ý chí; chủ nghĩa duy vật tầm thường, chủ nghĩa thực dụng.

Thứ hai, bên cạnh yêu cầu quán triệt quan điểm khách quan, chúng ta cần phát huy tính năng động sáng tạo của ý thức, phát huy vai trò nhân tố con người, chống tư tưởng, thái độ thụ động, ỷ lại, trông chờ, bảo thủ, trì trệ, thiếu tính sáng tạo; phải coi trọng vai trò của ý thức, coi trọng công tác tư tưởng và giáo dục tư tưởng, coi trọng giáo dục lý luận khoa học và nâng cao trình độ tri thức khoa học, củng cố, bồi dưỡng ý chí cách mạng, nhất là trong điều kiện nền văn minh trí tuệ, kinh tế tri thức, toàn cầu hoá hiện nay.

Để thực hiện nguyên tắc khách quan và phát huy tính năng động của nhân tố chủ quan của con người, chúng ta còn phải nhận thức và vận dụng

đúng đắn lợi ích, phải biết kết hợp các loại lợi ích khác nhau như lợi ích kinh tế, lợi ích chính trị, lợi ích tinh thần,... lợi ích cá nhân, lợi ích tập thể, lợi ích xã hội; phải có động cơ trong sáng, thái độ thật sự khách quan, khoa học, không vụ lợi.

2.2. PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

Phép biện chứng duy vật đã xuất hiện với tư cách là một bộ phận cấu thành của triết học Mác. Phép biện chứng duy vật ra đời như một tất yếu lịch sử trong quá trình phát triển của tư duy con người trên nền tảng kinh tế - xã hội; là một hệ thống lý luận gồm các nguyên lý, các quy luật và các phạm trù cơ bản. “Phép biện chứng chẳng qua chỉ là môn khoa học về những quy luật phổ biến của sự vận động và sự phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy”.

2.2.1. Biện chứng và phép biện chứng duy vật

2.2.1.1. Biện chứng khách quan và biện chứng chủ quan

Biện chứng là quan điểm, phương pháp “xem xét những sự vật và những phản ánh của chúng trong tư tưởng trong mối quan hệ qua lại lẫn nhau”. Phương pháp tư duy biện chứng cho phép không chỉ nhìn thấy sự vật cá biệt mà còn thấy mối liên hệ tác động giữa chúng. Biện chứng được chia thành: biện chứng khách quan và biện chứng chủ quan

Biện chứng khách quan là khái niệm đề chỉ biện chứng của bản thân thế giới tồn tại khách quan, độc lập với ý thức con người. Đó là sự liên hệ, tương tác, chuyển hóa và vận động, biến đổi không ngừng của thế giới vật chất.

Biện chứng chủ quan là khái niệm chỉ biện chứng của tư duy con người, tức quá trình phản ánh hiện thực khách quan một cách biện chứng... Biện chứng chủ quan một mặt phản ánh tính biện chứng của thế giới khách quan, mặt khác phản ánh những quy luật của tư duy.

Biện chứng khách quan và biện chứng chủ quan có mối quan hệ thống nhất với nhau, tạo nên cơ sở phương pháp luận của hoạt động thực tiễn cải tạo tự nhiên và xã hội. Trong mối quan hệ này, biện chứng khách quan quy định biện chứng chủ quan. Mặt khác, biện chứng chủ quan cũng có tính độc lập tương đối với biện chứng khách quan. Tức là sự phản ánh

về sự vật, hiện tượng không hoàn toàn trùng khít với sự tồn tại của sự vật, bởi quá trình tư duy của con người có tính độc lập, sáng tạo, bị chi phối bởi tính mục đích và khả năng lựa chọn nhất định.

2.2.1.2. Khái niệm, đặc điểm, kết cấu của phép biện chứng duy vật

Khái niệm phép biện chứng duy vật: Ph. Ăng-ghe-n định nghĩa: “Phép biện chứng chẳng qua chỉ là môn khoa học về những quy luật phổ biến của sự vận động và phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy”⁸.

Đặc điểm phép biện chứng duy vật: Phép biện chứng duy vật hình thành từ sự thống nhất hữu cơ giữa thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng; giữa lý luận nhận thức và logic biện chứng; mỗi nguyên lý, quy luật, phạm trù của phép biện chứng duy vật đều được luận giải trên cơ sở khoa học và được chứng minh bằng toàn bộ sự phát triển của khoa học tự nhiên.

Phép biện chứng duy vật giúp định hướng việc đề ra các nguyên tắc tương ứng trong hoạt động thực tiễn và là một hình thức tư duy hiệu quả quan trọng nhất đối với khoa học, bởi chỉ có nó mới có thể đem lại phương pháp giải thích những quá trình phát triển diễn ra trong thế giới, giải thích những mối quan hệ chung, những bước quá độ từ lĩnh vực nghiên cứu này sang lĩnh vực nghiên cứu khác

Kết cấu phép biện chứng duy vật:

Hai nguyên lý cơ bản: nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và nguyên lý về sự phát triển.

Ba quy luật cơ bản: quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập, quy luật từ những sự thay đổi về lượng dẫn đến những sự thay đổi về chất và ngược lại, quy luật phủ định của phủ định.

Sáu cặp phạm trù: Cái chung và cái riêng; Nguyên nhân và kết quả; Nội dung và hình thức; Bản chất và hiện tượng; Khả năng và hiện thực; Tất nhiên và ngẫu nhiên.

⁸ C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n, Sđd, tập 20, tr.201.

2.2.2. Nội dung của phép biện chứng duy vật

2.2.2.1. Hai nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật

Nguyên lý là những lý luận căn bản có ý nghĩa xuất phát điểm để xây dựng toàn bộ hệ thống lý luận. Hai nguyên lý của phép biện chứng duy vật thể hiện một cách khái quát nội dung của phép biện chứng duy vật.

a. Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến

Triết học trước Mác, đặc biệt là triết học cổ đại, theo nhận định của Ph. Ăng-ghe-n, đã cho chúng ta thấy một bức tranh về sự chằng chịt vô tận của những mối liên hệ và những sự tác động qua lại, vận động và phát triển của thế giới, nhưng chưa làm rõ được bản chất sự liên hệ và quy luật chi phối sự vận động, phát triển. Giai đoạn sau đó, phương pháp nghiên cứu về thế giới theo tư duy siêu hình được đề cao, tuyệt đối hóa phương pháp phân tích để tìm hiểu sâu hơn những cấu trúc của sự vật trong trạng thái tĩnh, không chú ý nhiều tới các mối liên hệ, không thừa nhận sự ràng buộc, phụ thuộc nhau của các sự vật, không nhìn thấy sự chuyển hóa lẫn nhau giữa các hình thức liên hệ. Từ thế kỷ XVIII trở đi, với lý luận về phương pháp biện chứng của Hê-ghe-n đã phủ nhận sai lầm của phương pháp siêu hình, tuy nhiên đó lại là phép biện chứng duy tâm nên không chỉ ra được cơ sở của sự liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng một cách khoa học, mà cho rằng đó là ý niệm tuyệt đối.

Trên cơ sở khắc phục hạn chế của triết học trước Mác về vấn đề này, chủ nghĩa duy vật biện chứng không những coi thế giới là một chỉnh thể thống nhất, các sự vật, hiện tượng, quá trình trong thế giới vừa có sự độc lập nhất định, vừa có liên hệ, tác động qua lại, xâm nhập và chuyển hóa lẫn nhau, mà còn chỉ ra được một cách đúng đắn cơ sở của mối liên hệ phổ biến trong thế giới.

Khái niệm mối liên hệ và mối liên hệ phổ biến:

Mối liên hệ: Là phạm trù khái quát tính quy định, tính tương tác, tính chuyển hóa giữa các yếu tố cấu thành một sự vật hiện tượng hoặc giữa các sự vật hiện tượng với nhau.

Mối liên hệ phổ biến: là phạm trù dùng để chỉ sự quy định, tác động và chuyển hóa lẫn nhau giữa các mặt, các yếu tố trong mỗi sự vật, hiện tượng hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau, tồn tại phổ biến trong thế giới.

Các sự vật, hiện tượng trong thế giới chỉ biểu hiện sự tồn tại của mình thông qua sự tác động qua lại lẫn nhau. Chúng ta chỉ có thể đánh giá về bản chất sự vật, hiện tượng hay con người nhất định thông qua các mối liên hệ đang có gắn với họ.

Tính chất của các mối liên hệ:

Tính khách quan: Mối liên hệ tồn tại ở các sự vật, hiện tượng, quá trình trong thế giới vật chất khách quan, không phụ thuộc vào ý thức, ý muốn của con người. Cơ sở chung nhất của mối liên hệ chính là tính thống nhất vật chất của thế giới.

Tính phổ biến: Không có sự vật hiện tượng nào nằm ngoài các mối liên hệ. Mối liên hệ có ở các lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy. Những hình thức liên hệ cụ thể chỉ là biểu hiện của các mối liên hệ chung nhất, phổ biến nhất trong thế giới.

Tính đa dạng, phong phú: Có nhiều loại mối liên hệ khác nhau, vận động cùng các sự vật hiện tượng trong thế giới, quy định và chuyển hóa cho nhau vì nó tồn tại trong những hoàn cảnh, điều kiện cụ thể nhất định, có tính chất, vai trò, vị trí khác nhau. Tính đa dạng biểu hiện ở nhiều loại mối liên hệ như: mối liên hệ bên trong và mối liên hệ bên ngoài (căn cứ vào phạm vi xem xét mối liên hệ), mối liên hệ chủ yếu và mối liên hệ thứ yếu (căn cứ vào tính chất của mối liên hệ ở từng giai đoạn), mối liên hệ bản chất và mối liên hệ không bản chất (căn cứ vào vai trò của mối liên hệ),... Sự phân chia các mối liên hệ chỉ mang tính tương đối. Do đó, con người tùy các góc độ khác nhau mà xem xét và tác động cho phù hợp.

Ý nghĩa phương pháp luận:

Do mọi sự vật, hiện tượng, mọi quá trình tồn tại luôn gắn liền với các loại mối liên hệ nên muốn nhận thức, đánh giá đúng về chúng thì chúng ta cần phải có quan điểm toàn diện và quan điểm lịch sử - cụ thể.

Quan điểm toàn diện khẳng định:

Để có thể nhận thức đúng bản chất của sự vật, hiện tượng, cần phải xem xét nó trong sự liên hệ, tác động qua lại giữa sự vật ấy với các sự vật khác hoặc giữa các yếu tố của cùng một sự vật hiện tượng, do sự vật được tạo thành từ nhiều yếu tố và chúng luôn tồn tại trong nhiều mối liên hệ khác nhau.

Xem xét tất cả các mối liên hệ của sự vật, đánh giá đúng vị trí, vai trò của từng mối liên hệ và phải chú ý đến các mối liên hệ có vai trò quyết định đến sự tồn tại, phát triển của sự vật. Hiểu rõ các mối liên hệ có vai trò quyết định đến sự vật trong những điều kiện nhất định giúp chúng ta hiểu đúng bản chất của sự vật. Do vậy, không nên dựa vào liên hệ chỉ có vai trò ảnh hưởng mà đánh giá về sự vật.

Khi tác động đến sự vật, hiện tượng cần phối hợp đồng bộ các biện pháp theo một logic, trình tự nhất định nhằm đạt hiệu quả cao. Những mối liên hệ có vai trò quyết định đến sự tồn tại, vận động và phát triển ở sự vật thì cần được ưu tiên tác động, tuy nhiên cũng không nên xem nhẹ việc tác động lên những mối liên hệ ảnh hưởng đến sự tồn tại của sự vật.

Trong nhận thức và hoạt động thực tiễn, cần tránh những hạn chế của chủ nghĩa chiết trung hoặc nguy biện (tức là tránh đánh đồng vai trò của các mối liên hệ với nhau hoặc kết hợp vô nguyên tắc các mối liên hệ; tránh đánh tráo vai trò của những mối liên hệ cho nhau).

Nếu thiếu quan điểm toàn diện thì sự nhận thức sẽ trở nên phiến diện, một chiều, “chỉ thấy cây mà không thấy rừng”, đánh giá sai lạc bản chất của sự vật, thậm chí xuyên tạc bản chất sự vật.

Quan điểm lịch sử - cụ thể khẳng định:

Khi nghiên cứu về sự vật thì cần đặt sự vật trong những điều kiện thời gian và không gian nhất định gắn với quá trình tồn tại, phát triển ở sự vật. Sự vật không tồn tại trong những điều kiện chung chung. Chúng chỉ gắn với bản chất nhất định khi được xem xét trong một tổng thể các mối liên hệ nhất định.

Khi nhận thức và xử lý các tình huống trong hoạt động thực tiễn cần phải xét đến những tính chất đặc thù của đối tượng và các tình huống khác

nhau. Xác định đúng vị trí, vai trò của mỗi mối liên hệ trong tình huống, hoàn cảnh lịch sử - cụ thể để có giải pháp phù hợp.

Chẳng hạn, để xác định đường lối, chủ trương cho từng thời kỳ cách mạng, của từng giai đoạn xây dựng và phát triển đất nước, Đảng ta luôn phân tích, đánh giá tình hình cụ thể trong nước và bối cảnh thế giới. Dĩ nhiên, khi thực hiện chủ trương, đường lối, Đảng ta cũng không ngừng bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp với diễn biến hoàn cảnh cụ thể.

b. Nguyên lý về sự phát triển

Khi xem xét vấn đề phát triển, có nhiều quan điểm khác nhau, thậm chí đối lập nhau về thế giới quan và phương pháp luận. Quan điểm siêu hình coi phát triển chỉ là sự tăng lên hay giảm đi thuần túy về lượng, không có sự thay đổi về chất, nếu có thay đổi về chất đi chăng nữa thì cũng chỉ diễn ra theo một vòng tròn khép kín. Đồng thời, quan điểm siêu hình về sự phát triển cũng xem phát triển là quá trình tiến lên liên tục, thẳng tắp. Quan điểm duy tâm thì cho rằng nguồn gốc sự vận động phát triển ở các lực lượng siêu nhiên hay ý thức con người, chẳng hạn Hê-gen coi ý niệm tuyệt đối quy định nguồn gốc của vận động phát triển.

Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng đã khắc phục được những hạn chế, sai lầm của quan điểm siêu hình ở trên, chỉ rõ nguồn gốc, động lực, khuynh hướng, tính phức tạp, đa dạng của sự phát triển.

Quan điểm về phát triển của chủ nghĩa duy vật biện chứng:

Phát triển là phạm trù để chỉ quá trình vận động của sự vật, hiện tượng theo khuynh hướng đi lên từ trình độ thấp đến trình độ cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn, là sự ra đời cái mới về chất.

Quá trình phát triển diễn ra vừa có bước tuần tự, vừa có bước nhảy vọt, không phải lúc nào cũng theo con đường thẳng tắp, mà quanh co, phức tạp, thậm chí có những bước thụt lùi tạm thời. Theo quan điểm biện chứng, sự phát triển diễn ra theo đường “xoáy ốc”. Điều đó có nghĩa là trong quá trình phát triển, sự vật vận động có tính chu kỳ, có thời điểm dường như quay trở về giống điểm khởi đầu, song trên cơ sở cao hơn.

Nguồn gốc của sự phát triển nằm ở bên trong sự vật, là kết quả của quá trình giải quyết mâu thuẫn biện chứng cơ bản ở sự vật. Sự phát triển không phải toàn bộ sự vận động nói chung, mà chỉ khái quát xu hướng đi lên của sự vận động. Quá trình phát triển luôn bao hàm tính kế thừa, kế thừa những nhân tố tích cực của giai đoạn trước, lấy đó làm nền tảng cơ sở cho những bước tiến bộ giai đoạn sau.

Tính chất của sự phát triển:

Tính khách quan: sự phát triển ở sự vật, hiện tượng có tính khách quan vì đó là quá trình bắt nguồn từ chính sự vật, hiện tượng đang tồn tại theo những quy luật khách quan vốn có của thế giới vật chất, không phụ thuộc ý thức con người.

Tính phổ biến: Sự phát triển diễn ra ở tất cả sự vật hiện tượng, mọi giai đoạn tồn tại của chúng, trong mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy. Ngay cả các khái niệm phản ánh hiện thực cũng nằm trong quá trình vận động, phát triển.

Tính đa dạng, phong phú: Mỗi sự vật hiện tượng, mỗi lĩnh vực hiện thực, trong không gian và thời gian khác nhau có quá trình phát triển không hoàn toàn giống nhau. Ngoài ra còn có các yếu tố, điều kiện lịch sử tác động đến sự vật làm thay đổi chiều hướng phát triển. Sự tác động có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm quá trình vận động, phát triển.

Tính kế thừa: sự phát triển biểu hiện ở việc cái mới ra đời thay thế cái cũ. Cái mới chỉ có thể xuất hiện trên nền tảng của cái cũ. Cái mới được khẳng định là phát huy mặt tích cực, phù hợp của cái cũ, đồng thời cũng phải đấu tranh loại bỏ yếu tố không phù hợp của cái cũ.

Ý nghĩa phương pháp luận:

Quan điểm phát triển:

Khi xem xét sự vật, hiện tượng cần đặt chúng trong sự vận động, trong dòng chảy của sự tiến hóa, phát hiện ra xu hướng biến đổi và chuyển hóa cơ bản của chúng. Mặt khác, phải phát hiện được các nhân tố mới, nhìn nhận ra các khả năng, nhất là các khả năng cơ bản để có thể đề ra mục tiêu phấn đấu một cách cụ thể và có tính khả thi cao.

Khi xem xét sự phát triển cần phải biết phân chia quá trình phát triển của sự vật ấy thành các giai đoạn cơ bản, trên cơ sở ấy tìm ra phương pháp nhận thức và cách tác động cho phù hợp.

Cần thấy được tính quanh co, phức tạp của quá trình phát triển, cần hiểu được tính chất biến đổi có tính đi lên cũng như biến đổi có tính chất thụt lùi, nhưng cơ bản phải khái quát được khuynh hướng biến đổi chung. Để từ đó có thái độ bình tĩnh, kiên trì, niềm tin, sự lạc quan với khuynh hướng biến đổi, ý chí quyết tâm kết hợp với một phương pháp thực hiện khoa học để đạt hiệu quả cao.

Cần chống mọi sự bảo thủ, trì trệ trong tư duy nhận thức, tư tưởng bị quan yếm thế; tránh thái độ nôn nóng, chủ quan, muồn đốt cháy giai đoạn, tư tưởng phủ định sạch trơn trong quá trình phát triển.

Quan điểm phát triển cũng cần được kết hợp với quan điểm lịch sử - cụ thể ở trên nhằm đạt hiệu quả trong quá trình nghiên cứu, đánh giá và tác động đến sự vật, hiện tượng.

2.2.2.2. Các cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật

Phạm trù là những khái niệm rộng nhất phản ánh những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ chung, cơ bản nhất của các sự vật và hiện tượng thuộc một lĩnh vực nhất định.

a. Cái riêng và cái chung

Khái niệm cái chung và cái riêng, cái đơn nhất:

Cái riêng là phạm trù triết học dùng để chỉ một sự vật, một hiện tượng, một quá trình riêng lẻ nhất định.

Cái chung là phạm trù triết học dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính chung không những có ở một kết cấu vật chất nhất định, mà còn lặp lại trong nhiều sự vật, hiện tượng (nhiều cái riêng) hay quá trình riêng lẻ khác.

Cái đơn nhất là phạm trù triết học dùng để chỉ các mặt, các đặc điểm chỉ vốn có ở một sự vật, hiện tượng (một cái riêng) nào đó mà không lặp lại ở sự vật, hiện tượng nào khác

Mối quan hệ giữa cái chung, cái riêng, cái đơn nhất

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, cả cái chung, cái riêng, cái đơn nhất đều tồn tại khách quan, giữa chúng có mối quan hệ hữu cơ. Không thể có cái chung nếu không có cái riêng và ngược lại. Mối quan hệ này được thể hiện:

Thứ nhất, cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng. Điều đó có nghĩa là cái chung tồn tại thực sự, nhưng chỉ tồn tại trong cái riêng chứ không tồn tại biệt lập, lơ lửng đâu đó bên cạnh cái riêng.

Ví dụ: Mỗi loại cá đều có những đặc điểm, thuộc tính khác nhau như: tròn, dẹp, dài, ngắn, màu sắc... nhưng ở chúng đều có thuộc tính chung giống nhau: động vật có xương sống, sống dưới nước, thở bằng mang, bơi bằng vây... Các thuộc tính này được gọi là cái chung.

Thứ hai, cái riêng chỉ tồn tại trong mối liên hệ đưa đến cái chung. Điều đó có nghĩa là cái riêng tồn tại độc lập, nhưng không có nghĩa là cái riêng hoàn toàn cô lập với cái khác. Ngược lại, bất cứ cái riêng nào cũng tham gia vào các mối liên hệ qua lại hết sức đa dạng với các sự vật khác xung quanh. Các mối liên hệ ấy cứ trải rộng dần, gặp gỡ rồi “giao thoa” với các mối liên hệ qua lại khác, kết quả là tạo nên một mạng lưới các mối liên hệ mới, và trong số chúng sẽ có mối liên hệ dẫn đến một cái chung nào đó.

Ví dụ: Cái bàn và con hổ trong rừng tưởng không có mối liên hệ với nhau, nhưng xét kỹ thì thông qua hàng ngàn mối quan hệ, cuối cùng chúng ta vẫn thấy chúng có cái chung nhất định và đều liên hệ với nhau, chẳng hạn chúng đều được cấu tạo từ những nguyên tử, điện tử...

Thứ ba, mối liên hệ giữa cái riêng, cái chung còn thể hiện ở chỗ: cái riêng là cái toàn bộ, phong phú hơn cái chung, cái chung là một bộ phận của cái riêng nhưng sâu sắc hơn cái riêng. Cái riêng phong phú hơn cái chung vì ngoài những đặc điểm chung, cái riêng còn có cái đơn nhất. Cái chung sâu sắc hơn cái riêng vì cái chung phản ánh những thuộc tính, những mối liên hệ ổn định, tất nhiên, lặp lại ở nhiều cái riêng cùng loại. Do vậy, cái chung là cái gắn liền với bản chất, quy định phương hướng tồn tại và phát triển của cái riêng.

Thứ tư, cái đơn nhất và cái chung có thể chuyển hóa lẫn nhau trong quá trình phát triển của sự vật. Cái mới ban đầu xuất hiện dưới dạng cái đơn nhất, theo quy luật sẽ dần hoàn thiện và thay thế cái cũ, trở thành cái chung, cái phổ biến. Ngược lại, cái cũ ban đầu là cái chung, phổ biến sẽ dần mất đi và trở thành cái đơn nhất.

Ý nghĩa phương pháp luận

Thứ nhất, nếu bất cứ cái chung nào cũng chỉ tồn tại trong cái riêng, như một thuộc tính chung của một số cái riêng, nằm trong mối liên hệ chặt chẽ với cái đơn nhất và mỗi liên hệ đó đem lại cho cái chung một hình thức riêng biệt, thì các phương pháp thực tiễn dựa trên việc vận dụng một quy luật chung nào đó đều không thể như nhau đối với mọi sự vật, hiện tượng (cái riêng) có liên hệ với cái chung đó.

Thứ hai, nếu bất kỳ một phương pháp nào cũng bao hàm cả cái chung lẫn cái đơn nhất, thì khi sử dụng một kinh nghiệm nào đó trong điều kiện khác, không nên sử dụng hình thức hiện có của nó, mà chỉ nên rút ra những mặt chung đối với trường hợp đó, chỉ rút ra những cái thích hợp với điều kiện nhất định đó.

Thứ ba, trong quá trình phát triển của sự vật, trong những điều kiện nhất định, “cái đơn nhất” có thể biến thành “cái chung” và ngược lại “cái chung” có thể biến thành “cái đơn nhất”, nên trong hoạt động thực tiễn có thể và cần phải tạo điều kiện thuận lợi để “cái đơn nhất” có lợi cho con người trở thành “cái chung” và “cái chung” bất lợi trở thành “cái đơn nhất”.

b. Nguyên nhân và kết quả

Khái niệm nguyên nhân và kết quả

Nguyên nhân là phạm trù chỉ sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau, gây ra một biến đổi nhất định nào đó.

Kết quả là phạm trù chỉ những biến đổi xuất hiện do tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau gây ra.

Thông thường, ta hay hiểu có một hiện tượng A mà tác động của nó gây nên, làm biến đổi hay kéo theo sau nó hiện tượng khác (chẳng hạn hiện tượng B) thì A được gọi là nguyên nhân, còn B được gọi là kết quả. Song trên thực tế, nguyên nhân thực sự của B không phải bản thân hiện tượng A mà chính là sự tác động của A lên các hiện tượng C, D, E... nào đó mới dẫn đến sự xuất hiện hiện tượng B.

Ví dụ: Bóng đèn phát sáng không phải dòng điện là nguyên nhân làm cho bóng đèn sáng mà chính là sự tương tác của dòng điện với dây dẫn (dây tóc của bóng đèn) mới thực sự là nguyên nhân làm cho bóng đèn phát sáng. Vì vậy, chính tương tác mới thực sự là nguyên nhân của sự biến đổi.

Phân biệt nguyên nhân với nguyên cơ, điều kiện:

Nguyên cơ là những sự vật, hiện tượng xuất hiện đồng thời với nguyên nhân, nhưng nó chỉ là quan hệ bên ngoài ngẫu nhiên chứ không sinh ra kết quả.

Điều kiện là những sự vật, hiện tượng gắn liền với nguyên nhân, liên hệ với nguyên nhân trong cùng một không gian, thời gian, tác động vào nguyên nhân làm cho nguyên nhân phát sinh tác dụng. Nhưng điều kiện không trực tiếp sinh ra kết quả.

Ví dụ: Để có sự nảy mầm (kết quả) của một hạt cây nào đó, là do sự khác nhau giữa các yếu tố trong hạt cây đó (nguyên nhân), nhưng phải có những điều kiện nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng... thích hợp mới xuất hiện kết quả được.

Một số tính chất của mối liên hệ nhân quả:

Tính khách quan: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, mỗi liên hệ nhân quả là mối liên hệ khách quan của bản thân các sự vật. Nó tồn tại ngoài ý muốn của con người, không phụ thuộc vào việc ta có nhận thức được nó hay không. Nó là mối liên hệ của bản thân sự vật, hiện tượng trong thế giới vật chất không do ai sáng tạo ra, con người chỉ có thể tìm ra mối liên hệ nhân quả ấy trong giới tự nhiên khách quan, chứ không phải tạo ra nó từ trong đầu óc.

Tính phổ biến: Mọi hiện tượng trong tự nhiên và xã hội đều được gây ra bởi những nguyên nhân nhất định. Không có hiện tượng nào không có nguyên nhân, chỉ có những nguyên nhân được phát hiện hoặc chưa phát hiện ra mà thôi.

Tính tất yếu: Một nguyên nhân nhất định trong hoàn cảnh nhất định chỉ có thể gây ra kết quả nhất định. Mọi liên hệ nhân quả trong những điều kiện nhất định có tính tất yếu. Thí dụ: Vật trong chân không luôn rơi với gia tốc $9,8\text{m/s}^2$, nước ở áp suất 1atmotphe luôn sôi ở 100 độ C.

Mối quan hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả

Nguyên nhân là cái sinh ra kết quả, nên nguyên nhân luôn có trước kết quả, còn kết quả chỉ xuất hiện sau khi nguyên nhân xuất hiện và bắt đầu tác động. Tuy nhiên cần chú ý rằng giữa nguyên nhân và kết quả không chỉ có mối quan hệ về thời gian.

Như vậy, khi xem xét mối liên hệ nhân quả mà chỉ chú ý đến tính liên tục về thời gian thôi thì chưa đủ. Cái quan trọng nhất, cũng đồng thời là cái phân biệt liên hệ nhân - quả với liên hệ nối tiếp về mặt thời gian chính là ở chỗ: giữa nguyên nhân và kết quả còn có một mối quan hệ sản sinh, quan hệ trong đó nguyên nhân sinh ra kết quả. Điều đó được thể hiện:

Cùng một nguyên nhân có thể gây nên nhiều kết quả khác nhau tùy thuộc vào hoàn cảnh cụ thể.

Cùng một kết quả có thể được gây nên bởi nhiều nguyên nhân khác nhau. Ví dụ: Vật thể nóng lên có thể do bị đốt nóng, hoặc cọ xát với vật khác, hoặc do mặt trời chiếu vào... Các nguyên nhân có thể tác động đồng thời hoặc riêng lẻ.

Khi các nguyên nhân tác động cùng một lúc lên sự vật thì hiệu quả tác động của từng nguyên nhân tới sự hình thành kết quả sẽ khác nhau tùy thuộc vào hướng tác động hoặc mức độ tác động. Nếu các nguyên nhân khác nhau tác động lên sự vật theo cùng một hướng thì chúng sẽ gây nên ảnh hưởng cùng chiều với sự hình thành kết quả. Ngược lại, nếu các nguyên nhân khác nhau tác động lên sự vật theo các hướng khác nhau thì chúng sẽ làm suy yếu, thậm chí hoàn toàn triệt tiêu tác dụng của nhau.

Quan niệm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về mối quan hệ nhân quả không cứng nhắc, tĩnh tại. Trong quá trình vận động, phát triển,

nguyên nhân và kết quả có thể đổi chỗ, chuyển hóa cho nhau. Cái mà ở thời điểm hoặc trong mối quan hệ này là nguyên nhân thì ở thời điểm khác, trong mối quan hệ khác lại là kết quả.

Phân loại nguyên nhân

Căn cứ vào tính chất, vai trò của nguyên nhân đối với sự hình thành kết quả, có thể phân ra các loại nguyên nhân: Nguyên nhân chủ yếu và nguyên nhân thứ yếu; Nguyên nhân bên trong và nguyên nhân bên ngoài; Nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan.

Ý nghĩa phương pháp luận

Thứ nhất, nếu bất kỳ sự vật nào cũng có nguyên nhân của nó và do nguyên nhân quyết định, thì để nhận thức được sự vật, hiện tượng ấy nhất thiết phải tìm ra nguyên nhân xuất hiện nó. Muốn loại bỏ một sự vật, hiện tượng nào đó không cần thiết, thì phải loại bỏ nguyên nhân sinh ra nó.

Thứ hai, xét về mặt thời gian, nguyên nhân có trước kết quả nên khi tìm nguyên nhân của một sự vật, hiện tượng cần tìm ở các sự vật, sự kiện, mối liên hệ đã xảy ra trước khi sự vật, hiện tượng cần tìm ở các sự vật, sự kiện, mối liên hệ đã xảy ra trước khi sự vật, hiện tượng xuất hiện.

Thứ ba, một sự vật có thể do nhiều nguyên nhân sinh ra và quyết định, nên khi nghiên cứu sự vật, hiện tượng đó không vội kết luận về nguyên nhân nào đã sinh ra nó; khi muốn gây ra một sự vật, hiện tượng có ích trong thực tiễn cần phải lựa chọn phương pháp thích hợp nhất với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể chứ không nên dập khuôn theo phương pháp cũ. Trong số những nguyên nhân sinh ra sự vật, hiện tượng có nguyên nhân chủ yếu và nguyên nhân thứ yếu, nguyên nhân bên trong và nguyên nhân bên ngoài... nên trong nhận thức và hành động cần dựa vào nguyên nhân chủ yếu và nguyên nhân bên trong.

c. Tất nhiên và ngẫu nhiên

Khái niệm tất nhiên và ngẫu nhiên

Tất nhiên là phạm trù chỉ mối liên hệ bản chất, do nguyên nhân cơ bản bên trong sự vật, hiện tượng quy định và trong điều kiện nhất định phải xảy ra đúng như thế chứ không thể khác.

Ngẫu nhiên là phạm trù chỉ mối liên hệ không bản chất, do nguyên nhân, hoàn cảnh bên ngoài quy định nên có thể xuất hiện, có thể không xuất hiện, có thể xuất hiện thế này hoặc có thể xuất hiện thế khác.

Ví dụ: Gieo một con xúc xắc sẽ có một trong sáu mặt ngửa và một trong sáu mặt sấp, đó là tất nhiên, nhưng mặt nào ngửa, mặt nào sấp trong mỗi lần tung lại không phải là cái tất nhiên, mà là cái ngẫu nhiên.

Mối quan hệ biện chứng giữa tất nhiên và ngẫu nhiên

Tất nhiên và ngẫu nhiên đều tồn tại khách quan độc lập với ý thức con người và đều có vị trí nhất định đối với sự phát triển của sự vật. Trong quá trình phát triển của sự vật, nếu cái tất nhiên có vai trò chi phối sự phát triển của sự vật thì cái ngẫu nhiên ảnh hưởng tới sự phát triển đó, có thể làm cho sự phát triển diễn ra nhanh hay chậm.

Tất nhiên và ngẫu nhiên không tồn tại biệt lập mà tồn tại trong sự thống nhất hữu cơ. Sự thống nhất được thể hiện ở chỗ: cái tất nhiên bao giờ cũng thể hiện sự tồn tại của mình thông qua vô số cái ngẫu nhiên. Còn cái ngẫu nhiên là hình thức biểu hiện của cái tất nhiên, bổ sung cho cái tất nhiên.

Điều đó có nghĩa là cái tất nhiên bao giờ cũng là khuynh hướng chủ yếu của sự phát triển, nhưng khuynh hướng ấy mỗi khi tự bộc lộ mình thì bao giờ cũng phải bộc lộ ra dưới một hình thức ngẫu nhiên nào đó. Hơn nữa, bản thân cái tất nhiên ấy chỉ có thể được tạo nên từ những cái ngẫu nhiên. Tất cả những cái ngẫu nhiên ta thấy trong hiện thực không phải là ngẫu nhiên hiện thực mà là những ngẫu nhiên trong đó đã bao hàm cái tất nhiên, che giấu cái tất nhiên nào đó.

Cái tất nhiên đã vạch đường đi cho mình thông qua vô số cái ngẫu nhiên, còn ngẫu nhiên là hình thức biểu hiện của cái tất nhiên, làm cho cái tất nhiên bộc lộ ra ngoài một cách sinh động, cụ thể.

Tất nhiên và ngẫu nhiên không nằm yên ở trạng thái cũ mà thay đổi cùng sự thay đổi của sự vật, và trong những điều kiện nhất định, có thể chuyển hóa cho nhau.

Ý nghĩa phương pháp luận

Thứ nhất, tất nhiên nhất định phải xảy ra đúng như thế nên trong hoạt động thực tiễn cần dựa vào cái tất nhiên chứ không thể dựa vào cái ngẫu

nhiên. Nhiệm vụ của khoa học là tìm ra được cái tất nhiên của hiện thực khách quan.

Thứ hai, tất nhiên không tồn tại dưới dạng thuần túy nên trong hoạt động nhận thức chỉ có thể chỉ ra được tất nhiên bằng cách nghiên cứu những ngẫu nhiên mà tất nhiên phải đi qua

Thứ ba, ngẫu nhiên có ảnh hưởng đến nhịp độ phát triển, thậm chí có thể làm cho tiến trình phát triển của sự vật, hiện tượng đột ngột biến đổi. Do vậy, không nên bỏ qua ngẫu nhiên mà phải có những phương án dự phòng trường hợp các sự cố ngẫu nhiên xuất hiện bất ngờ.

Thứ tư, ranh giới giữa ngẫu nhiên và tất nhiên chỉ là tương đối nên sau khi nhận thức được các điều kiện thuận lợi để “biến” ngẫu nhiên phù hợp với thực tiễn thành tất nhiên và ngẫu nhiên không phù hợp thực tiễn thành ngẫu nhiên.

d. Nội dung và hình thức

Khái niệm nội dung và hình thức

Nội dung là phạm trù chỉ tổng thể tất cả các mặt, yếu tố tạo nên sự vật, hiện tượng.

Hình thức là phạm trù chỉ phương thức tồn tại, biểu hiện và phát triển của sự vật, hiện tượng ấy, là hệ thống các mối liên hệ tương đối bền vững giữa các yếu tố của sự vật đó.

Ví dụ: Hình thức của một tác phẩm văn học là các hình tượng nghệ thuật, ngôn ngữ, phong cách bút pháp... được dùng để truyền tải, diễn đạt nội dung tư tưởng của tác phẩm.

Mối quan hệ biện chứng giữa nội dung và hình thức

Nội dung và hình thức luôn gắn bó chặt chẽ với nhau như một thể thống nhất. Tuy nhiên, không phải lúc nào nội dung và hình thức cũng phù hợp nhau, không phải một nội dung bao giờ cũng chỉ được thể hiện ra trong một hình thức nhất định. Trong quá trình phát triển, một nội dung có thể biểu hiện ra dưới nhiều hình thức.

Nội dung giữ vai trò quyết định đối với hình thức trong quá trình vận động, phát triển của sự vật. Dưới sự tác động của nhiều mối liên hệ, các

mặt tạo nên nội dung biến đổi trước hình thức, do đó đến một lúc hình thức không phù hợp với nội dung, buộc phải thay đổi.

Hình thức có thể tác động trở lại nội dung. Nếu hình thức phù hợp nội dung thì có thể tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy nội dung phát triển và ngược lại.

Ý nghĩa phương pháp luận

Thứ nhất, hình thức bao giờ cũng do nội dung của nó quyết định, sự thay đổi hình thức phải dựa vào những thay đổi thích hợp về nội dung. Do vậy, muốn biến đổi sự vật, hiện tượng thì trước hết phải tác động làm thay đổi nội dung của nó.

Thứ hai, hình thức chỉ thúc đẩy nội dung phát triển khi nó phù hợp với nội dung nên để thúc đẩy sự vật, hiện tượng phát triển nhanh, cần chú ý theo dõi mối quan hệ giữa nội dung đang phát triển với hình thức ít thay đổi, và khi giữa nội dung và hình thức không còn phù hợp thì trong những điều kiện xác định cần can thiệp để đem lại hình thức nhất định phù hợp với nội dung.

Thứ ba, một nội dung có thể có nhiều hình thức thể hiện và ngược lại nên cần sử dụng mọi hình thức có thể có, mới cũng như cũ, kể cả việc phải cải biến các hình thức vốn có, lấy hình thức này bổ sung, thay thế cho hình thức kia để làm cho bất kỳ hình thức nào cũng trở thành công cụ phục vụ nội dung mới.

e. Bản chất và hiện tượng

Khái niệm bản chất và hiện tượng

Bản chất là phạm trù chỉ tổng thể các mối liên hệ khách quan, tất nhiên, tương đối ổn định bên trong, quy định sự vận động, phát triển của đối tượng và thể hiện mình qua các hiện tượng tương ứng của đối tượng.

Hiện tượng là phạm trù chỉ những biểu hiện của các mặt, mối liên hệ tất nhiên tương đối ổn định ở bên ngoài, là mặt dễ biến đổi hơn và là hình thức thể hiện của bản chất đối tượng.

Ví dụ: trong một nguyên tố hóa học thì bản chất chính là mối liên hệ giữa điện tử và hạt nhân. Hiện tượng đó là những tính chất hóa học của nguyên tố đó khi tương tác với các nguyên tố khác.

Mối quan hệ biện chứng giữa bản chất và hiện tượng

Bản chất và hiện tượng có sự thống nhất với nhau biểu hiện ở chỗ: bản chất luôn được bộc lộ qua hiện tượng, còn hiện tượng nào cũng là sự biểu hiện của bản chất ở mức độ nhất định. Không có bản chất hay hiện tượng tồn tại thuần túy ngoài sự vật.

Bản chất và hiện tượng có sự mâu thuẫn với nhau nhất định: Bản chất phản ánh cái chung tất yếu, còn hiện tượng phản ánh cái riêng, cá biệt. Một bản chất có thể biểu hiện ở nhiều hiện tượng khác nhau, nên bản chất sâu sắc, ổn định, cô đọng còn hiện tượng phong phú, đa dạng, luôn thay đổi. Bản chất và hiện tượng thống nhất với nhau như sự thống nhất của hai mặt đối lập trong sự vật, do đó luôn bao hàm mâu thuẫn biện chứng.

Ví dụ: Trong xã hội có giai cấp, bất kỳ nhà nước nào cũng là bộ máy trấn áp của giai cấp này đối với giai cấp khác. Bản chất ấy được thể hiện ở chỗ bất kỳ nhà nước nào cũng có quân đội, nhà tù, cảnh sát, tòa án... Tất cả bộ máy này đều nhằm mục đích trấn áp sự phản kháng của giai cấp khác và bảo vệ quyền lợi kinh tế và chính trị của giai cấp thống trị.

Bản chất chỉ biểu hiện một phần, không bộc lộ hoàn toàn ở một hiện tượng. Hiện tượng là cái tạm thời, bản chất thì tương đối bền vững. Hiện tượng không biểu hiện rõ bản chất, thậm chí có lúc phản ánh xuyên tạc bản chất.

Ý nghĩa phương pháp luận

Muốn nhận thức đúng bản chất của sự vật thì cần phải xuất phát từ những hiện tượng đa dạng, từ quá trình thực tế. Hơn nữa, bản chất của sự vật không thể biểu hiện đầy đủ trong một hiện tượng nhất định và cũng biến đổi trong quá trình phát triển của sự vật. Do đó, chúng ta phải phân tích, tổng hợp sự biến đổi của nhiều hiện tượng, nhất là những hiện tượng điển hình.

Nhận thức về sự vật không nên chỉ dừng lại ở hiện tượng mà cần tiến đến nhận thức được bản chất. Phải dựa vào bản chất của sự vật để xác định phương hướng, giải pháp hoạt động thực tiễn cho phù hợp.

f) Khả năng và hiện thực

Khái niệm khả năng và hiện thực

Khả năng là cái hiện chưa xảy ra, nhưng nhất định sẽ xảy ra khi có điều kiện thích hợp.

Hiện thực là cái đang có, đang tồn tại gồm tất cả các sự vật, hiện tượng vật chất đang tồn tại khách quan trong thực tế và các hiện tượng chủ quan đang tồn tại trong ý thức, là sự thống nhất biện chứng của bản chất và các hiện tượng thể hiện bản chất đó.

Ví dụ: Trước mắt ta có đủ vôi, gạch, xi măng, cát, sắt, thép... Đó là hiện thực. Từ hiện thực đó nảy sinh xuất hiện cái nhà. Cái nhà mặc dù chưa có, chưa tồn tại nhưng khả năng xuất hiện cái nhà thì tồn tại.

Từ ví dụ đó có thể thấy dấu hiệu căn bản phân biệt giữa khả năng và hiện thực là ở chỗ: khả năng là cái hiện chưa có, chưa tới, còn hiện thực là cái đã có, đã tới.

Mối liên hệ giữa khả năng và hiện thực

Khả năng và hiện thực tồn tại trong mối quan hệ biện chứng, không tách rời nhau, luôn chuyển hóa lẫn nhau; hiện thực luôn được chuẩn bị bằng khả năng, còn khả năng luôn hướng tới trở thành hiện thực.

Để một khả năng nào đấy biến thành hiện thực cần có không chỉ một điều kiện, mà là một tập hợp điều kiện, tập hợp đó được gọi là cần và đủ, nếu có nó thì khả năng nhất định sẽ biến thành hiện thực, sự biến thành hiện thực nhất định phải xuất hiện.

Ví dụ: Đã có gạo, nước, lửa... và trong những điều kiện nhất định sẽ trở thành cơm, cháo.

Ý nghĩa phương pháp luận

Thứ nhất, khả năng và hiện thực tồn tại trong mối liên hệ không tách rời và luôn chuyển hóa cho nhau; do hiện thực được chuẩn bị bằng khả năng còn khả năng hướng tới sự chuyển hóa thành hiện thực, nên trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn cần dựa vào hiện thực chứ không thể dựa vào khả năng.

Ví dụ: Các trung tâm dự báo khí tượng - thủy văn có nhiệm vụ xác định được sự biến đổi khí hậu, các khả năng thay đổi khí hậu, thiên tai, giúp con người phòng tránh kịp thời.

Thứ hai, phát triển là quá trình mà trong đó khả năng chuyển hóa thành hiện thực, còn hiện thực này trong quá trình phát triển của mình lại sinh ra các khả năng mới, các khả năng mới ấy trong những điều kiện thích hợp lại chuyển hóa thành hiện thực, tạo thành quá trình vô tận. Do vậy, sau khi đã xác định được các khả năng phát triển của sự vật, hiện tượng thì mới tiến hành lựa chọn và thực hiện khả năng. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ này cần lưu ý:

Vì sự vật một lúc có thể chứa đựng nhiều khả năng khác nhau nên trong hoạt động thực tiễn cần tính đến mọi khả năng có thể có, tốt cũng như xấu, tiến bộ cũng như lạc hậu, trên cơ sở đó dự kiến các phương án hành động thích ứng cho từng trường hợp có thể xảy ra. Tránh bị động trong hành động.

Trong số các khả năng hiện có của sự vật, cần chú ý đến khả năng tất nhiên, đặc biệt là các khả năng gần, vì đó là những khả năng dễ biến thành hiện thực hơn cả.

Thứ ba, khả năng chỉ chuyển hóa thành hiện thực khi có đầy đủ các điều kiện cần thiết nên để biến khả năng thành hiện thực cần tạo ra các điều kiện cần và đủ.

Thứ tư, cần tránh sai lầm, hoặc tuyệt đối hóa vai trò của nhân tố chủ quan, hoặc xem thường vai trò nhân tố chủ quan trong quá trình biến đổi khả năng thành hiện thực.

2.2.2.3. Các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật

Quy luật là mối liên hệ bản chất, tất nhiên, phổ biến và lặp lại giữa các mặt, các yếu tố, các thuộc tính bên trong mỗi một sự vật hay giữa các sự vật, hiện tượng với nhau. Các quy luật trong tự nhiên, xã hội hay tư duy con người đều có tính khách quan, đa dạng.

Có nhiều loại quy luật (tùy góc độ chúng ta xem xét, phân loại). Chúng khác nhau về mức độ phổ biến, về phạm vi bao quát, về tính chất, về

vai trò của chúng đối với quá trình vận động, phát triển. Chẳng hạn, căn cứ vào trình độ tính phổ biến, chúng ta có thể chia thành các quy luật chung, quy luật riêng, quy luật phổ biến. Căn cứ vào lĩnh vực tác động, chúng ta có thể chia thành quy luật tự nhiên, quy luật xã hội, quy luật tư duy, v.v... Với tư cách là một khoa học, phép biện chứng duy vật nghiên cứu những quy luật phổ biến tác động trong tất cả các lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy con người.

a. Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập

Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập là một trong ba quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật. V. I. Lênin đã coi quy luật này ở vị trí “hạt nhân” của phép biện chứng duy vật. “Có thể định nghĩa vắn tắt phép biện chứng là học thuyết về sự thống nhất của các mặt đối lập. Như thế là nắm được hạt nhân của phép biện chứng, nhưng điều đó đòi hỏi phải có những giải thích và một sự phát triển thêm”⁹. Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập chỉ ra nguồn gốc, động lực cơ bản, phổ biến của mọi quá trình vận động và phát triển.

Khái niệm mâu thuẫn và các tính chất chung của mâu thuẫn

Quan điểm siêu hình coi mâu thuẫn là cái đối lập phản logic, không có sự thống nhất, không có sự chuyển hóa biện chứng giữa các mặt đối lập.

Quan điểm biện chứng khẳng định mâu thuẫn biện chứng được tạo thành từ các mặt đối lập. Mâu thuẫn biện chứng là khái niệm để chỉ mối liên hệ thống nhất và đấu tranh, chuyển hóa giữa các mặt đối lập của mỗi sự vật, hiện tượng hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau, tồn tại một cách khách quan và phổ biến trong thế giới.

Nhân tố tạo thành mâu thuẫn biện chứng là *mặt đối lập*.

Mặt đối lập là khái niệm dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính, những khuynh hướng biến đổi trái ngược nhau nhưng là điều kiện, tiền đề tồn tại của nhau. Cặp mặt đối lập cùng tạo nên một hệ thống và có vai trò nhất định với sự tồn tại, phát triển của sự vật. Ví dụ: điện tích âm và điện

⁹ V. I. Lênin. *Toàn tập*, Nxb. Mátxcova, tập 29, tr.380.

tích dương trong một nguyên tử, đồng hóa và dị hóa của một cơ thể sống, sản xuất và tiêu dùng trong hoạt động kinh tế...

Tính chất chung của mâu thuẫn:

Tính khách quan: mâu thuẫn tồn tại trong sự vật, gắn liền với mối quan hệ giữa các sự vật. Mâu thuẫn không phụ thuộc vào ý thức của con người là có nhận biết được nó hay không. Nó cũng không phụ thuộc vào việc mâu thuẫn đó sẽ có lợi hay có hại cho con người. Sự tồn tại của nó quy định sự tồn tại của sự vật khách quan.

Tính phổ biến: mâu thuẫn tồn tại trong tất cả các sự vật, hiện tượng; tồn tại trong tất cả các lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy.

Tính đa dạng, phong phú của mâu thuẫn: mỗi sự vật, hiện tượng, quá trình đều có thể bao hàm nhiều loại mâu thuẫn khác nhau, biểu hiện khác nhau trong những điều kiện lịch sử cụ thể khác nhau; giữ vị trí vai trò khác nhau đối với sự tồn tại, vận động, phát triển của sự vật.

Phân loại mâu thuẫn: dựa trên các cơ sở khác nhau mà trong thực tiễn người ta có thể quan niệm thành các mâu thuẫn khác nhau:

Trên cơ sở quan hệ của mâu thuẫn có sự phân chia thành mâu thuẫn bên trong và mâu thuẫn bên ngoài. Mâu thuẫn bên trong là những mâu thuẫn tồn tại trong sự vật, gắn liền với kết cấu vật chất của vật. Mâu thuẫn bên ngoài là những mâu thuẫn giữa vật này với vật khác.

Trên cơ sở vai trò của mâu thuẫn đối với vật có sự phân chia thành mâu thuẫn cơ bản và mâu thuẫn không cơ bản. Mâu thuẫn cơ bản là những mâu thuẫn quy định bản chất của sự vật. Mâu thuẫn không cơ bản là những mâu thuẫn không quy định bản chất của sự vật.

Trên cơ sở vị trí của mâu thuẫn đối với vật có sự phân chia thành mâu thuẫn chủ yếu và mâu thuẫn thứ yếu. Mâu thuẫn chủ yếu là những mâu thuẫn nổi lên hàng đầu trong từng giai đoạn phát triển của vật. Mâu thuẫn thứ yếu là những mâu thuẫn không nổi lên hàng đầu trong từng giai đoạn phát triển của vật.

Trên cơ sở lợi ích của các lực lượng, các giai cấp trong xã hội có sự phân chia thành mâu thuẫn đối kháng và mâu thuẫn không đối kháng.

Mâu thuẫn đối kháng là những mâu thuẫn giữa các giai cấp, giữa các lực lượng mà lợi ích căn bản của họ trái ngược nhau. Mâu thuẫn không đối kháng là những mâu thuẫn giữa các lực lượng, giữa các giai cấp có sự thống nhất với nhau về lợi ích căn bản.

Quá trình vận động của mâu thuẫn:

Sự thống nhất của các mặt đối lập là sự liên hệ, ràng buộc, không tách rời nhau, quy định lẫn nhau của các mặt đối lập, mặt này lấy mặt kia làm tiền đề tồn tại. Các mặt đối lập tồn tại có vai trò ngang nhau với quá trình vận động, phát triển ở sự vật. Đồng thời, chúng có sự bổ sung cho nhau trong quá trình tương tác. Xét về phương diện nào đó giữa các mặt đối lập bao giờ cũng có một số yếu tố giống nhau. Sự thống nhất của các mặt đối lập bao hàm sự đồng nhất giữa chúng.

Sự đấu tranh giữa các mặt đối lập là khuynh hướng tác động qua lại, bài trừ, phủ định nhau của các mặt đối lập. Thông qua đấu tranh của các mặt đối lập nhằm phá vỡ thể thống nhất này tạo ra thể thống nhất mới. Hay nói một cách khác, thông qua đấu tranh của các mặt đối lập làm cho sự vật mới ra đời thay thế cho sự vật cũ. Hình thức đấu tranh của các mặt đối lập rất phong phú tùy thuộc vào tính chất, mối quan hệ và điều kiện cụ thể của sự vật, hiện tượng. Đấu tranh giữa các mặt đối lập không phải sự triệt tiêu lẫn nhau giữa hai mặt đó, mà phải là sự biến đổi của cả hai mặt, đến một điều kiện nhất định hình thành cặp mặt đối lập mới

Quá trình thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập tất yếu dẫn đến sự chuyển hóa giữa chúng. Sự chuyển hóa của các mặt đối lập diễn ra hết sức phong phú, đa dạng tùy thuộc vào tính chất của các mặt đối lập cũng như tùy thuộc vào những điều kiện lịch sử cụ thể. Quá trình đấu tranh giữa các mặt đối lập quy định tất yếu sự biến đổi các mặt và làm cho mâu thuẫn vận động phát triển. Khi đủ điều kiện, xung đột gay gắt giữa các mặt đối lập được giải quyết, mâu thuẫn cũ mất đi, mâu thuẫn mới hình thành, sự thống nhất tương đối cũ không còn nữa, được thay thế bởi sự thống nhất mới. Sự vật mới ra đời. Không có thống nhất thì không có đấu tranh giữa các mặt đối lập. Không có đấu tranh giải quyết mâu thuẫn thì không có sự thống nhất mới được hình thành, sự vật không thể tồn tại và phát triển.

Trong sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập, sự đấu tranh giữa chúng là tuyệt đối, sự thống nhất giữa chúng là tương đối, có điều kiện, tạm thời; trong sự thống nhất đã có sự đấu tranh, đấu tranh trong tính thống nhất của chúng. V. I. Lênin viết: “Sự thống nhất (...) của các mặt đối lập là có điều kiện, tạm thời, thoáng qua, tương đối. Sự đấu tranh của các mặt đối lập bài trừ lẫn nhau là tuyệt đối, cũng như sự phát triển, sự vận động là tuyệt đối”¹⁰.

Vai trò của mâu thuẫn đối với quá trình vận động và phát triển của sự vật: Sự liên hệ, tác động và chuyển hóa giữa các mặt đối lập là *nguồn gốc, động lực* của sự vận động và phát triển trong thế giới. “Sự phát triển là một cuộc đấu tranh giữa các mặt đối lập”¹¹.

Ý nghĩa phương pháp luận

Muốn làm cho sự vật mới ra đời phải không ngừng tác động để giải quyết mâu thuẫn. Trong quá trình giải quyết mâu thuẫn cần chú ý:

Vì mâu thuẫn có tính khách quan, tính phổ biến và là nguồn gốc, động lực của sự vận động, phát triển do vậy trong nhận thức và thực tiễn cần phải tôn trọng mâu thuẫn, phát hiện mâu thuẫn, phân tích đầy đủ các mặt đối lập, nắm được nguồn gốc, bản chất, khuynh hướng của sự vận động phát triển.

Vì mâu thuẫn có tính đa dạng, phong phú do đó trong việc nhận thức và giải quyết mâu thuẫn cần phải có quan điểm lịch sử cụ thể tức là biết phân tích cụ thể từng loại mâu thuẫn và tìm phương pháp giải quyết phù hợp. Trong quá trình hoạt động nhận thức và thực tiễn, cần phân biệt đúng vai trò, vị trí của các loại mâu thuẫn trong từng hoàn cảnh, điều kiện nhất định; những đặc điểm của mâu thuẫn đó để tìm ra phương pháp, phương tiện, lực lượng giải quyết từng loại mâu thuẫn một cách đúng đắn nhất. Giải quyết được những mâu thuẫn cơ bản, chủ yếu, trực tiếp, bản chất,.. là điều kiện quan trọng quyết định việc giải quyết các mâu thuẫn không cơ bản, thứ yếu, gián tiếp, không bản chất.

¹⁰ V. I. Lênin, *Toàn tập*, Nxb. Mátxcova, tập 29, tr.381.

¹¹ V. I. Lênin, *Toàn tập*, Nxb. Mátxcova, tập 29, tr.381.

Cần phải tìm mọi cách giải quyết mâu thuẫn, không được trì hoãn, điều hòa mâu thuẫn. Mâu thuẫn chỉ được giải quyết khi điều kiện đã chín muồi, nên cũng tránh nóng vội, chủ quan. Phải tìm cách thức giải quyết mâu thuẫn sao cho phù hợp với từng loại một cách linh hoạt.

b. Quy luật chuyển hóa từ những sự thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất và ngược lại

Quy luật này là một trong ba quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật, có vai trò chỉ ra cách thức của sự vận động phát triển của sự vật, hiện tượng, tức là quá trình phát triển từ lượng đến chất và ngược lại, tồn tại khách quan, phổ biến, đa dạng, phong phú trong mọi lĩnh vực.

Phạm trù chất, lượng:

❖ Phạm trù “chất”: Là phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng; là sự thống nhất hữu cơ của các thuộc tính cấu thành nó, phân biệt nó với cái khác.

Chất của sự vật là các thuộc tính khách quan vốn có của sự vật nhưng không đồng nhất với khái niệm thuộc tính (Ví dụ thuộc tính của Vàng: màu vàng, dẻo, ít hao mòn trong tự nhiên, kim loại...). Các thuộc tính là những đặc điểm riêng lẻ, còn chất là tổng hợp các thuộc tính làm nên sự vật. Mỗi sự vật, hiện tượng đều có những thuộc tính cơ bản và không cơ bản. Muốn xác định đâu là thuộc tính căn bản, đâu là thuộc tính không căn bản ta phải đặt trong mối quan hệ cụ thể. Thực tế cho thấy, cùng một thuộc tính trong mỗi quan hệ này là thuộc tính căn bản nhưng đặt trong mỗi quan hệ khác nó không còn là thuộc tính căn bản nữa. Chất của sự vật được quy định bởi những thuộc tính cơ bản của sự vật đó. Khi các thuộc tính cơ bản thay đổi thì chất của sự vật thay đổi. Từ đó, trong hoạt động thực tiễn chúng ta phải căn cứ vào những thuộc tính cơ bản của sự vật để xem xét, tác động cho phù hợp.

Chất của sự vật, hiện tượng không những được xác định bởi các yếu tố cấu thành mà còn bởi cấu trúc và phương thức liên kết giữa chúng, thông qua các mối liên hệ cụ thể. Do đó việc phân biệt thuộc tính cơ bản

và không cơ bản, chất và thuộc tính chỉ có ý nghĩa tương đối. Muốn thay đổi chất của sự vật, ta có thể tác động đến các yếu tố cấu thành hoặc phương thức kết hợp các yếu tố cấu thành sự vật.

Mỗi sự vật, hiện tượng không chỉ có một chất, mà có nhiều chất, tùy thuộc vào các mối quan hệ cụ thể của nó với những cái khác. Chất không tồn tại thuần túy tách rời sự vật, biểu hiện tính ổn định tương đối của nó. Để nhận thức chất của sự vật phải đặt sự vật đó trong mối quan hệ cụ thể. Chất giúp chúng ta phân biệt được các sự vật.

❖ Phạm trù “Lượng”: là phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật về các phương diện: số lượng các yếu tố cấu thành, quy mô của sự tồn tại, tốc độ, nhịp điệu của các quá trình vận động, phát triển của sự vật cũng như của các thuộc tính ở sự vật đó.

Lượng ở sự vật tồn tại một cách khách quan. Một sự vật trong quá trình vận động có thể tồn tại nhiều loại lượng khác nhau. Lượng thường xuyên biến đổi theo sự vận động, phát triển ở sự vật và không giúp chúng ta phân biệt được các sự vật.

Đặc điểm của lượng:

Lượng là khách quan, quy định về sự vật, bên trong sự vật mặc dù nhiều khi dường như là hình thức biểu hiện bề ngoài. Lượng có khi được biểu hiện ở những đại lượng mang tính chính xác, cũng có khi biểu hiện ở những đại lượng mang tính trừu tượng khái quát.

Lượng gắn liền với cấu trúc, có tính phổ biến như: Biểu hiện kích thước (dài, ngắn, to, nhỏ,...); biểu hiện số lượng (thuộc tính, số dân, số hành tinh,...); biểu hiện mức độ (phát triển kinh tế, tình cảm, tăng dân số,...)

Chất và lượng là hai phương diện khác nhau của cùng một sự vật, hiện tượng, thống nhất chặt chẽ với nhau trong suốt quá trình tồn tại sự vật. Chất và lượng tồn tại một cách khách quan, tuy nhiên sự phân biệt giữa chất và lượng chỉ có ý nghĩa tương đối: có yếu tố trong mối quan hệ được xem đóng vai trò là chất nhưng trong mối quan hệ khác lại là lượng.

Quan hệ biện chứng giữa chất và lượng:

Tính thống nhất giữa chất và lượng trong một sự vật

Sự vật, hiện tượng nào cũng là thể thống nhất giữa hai mặt chất và lượng. Hai mặt đó không tách rời nhau mà tác động lẫn nhau một cách biện chứng. Trong mỗi quan hệ này, chất có xu hướng tương đối ổn định, lượng có xu hướng thường xuyên biến đổi.

Sự thay đổi về lượng tất yếu sẽ dẫn tới sự thay đổi về chất nhưng không phải sự thay đổi về lượng bất kỳ nào cũng dẫn đến sự thay đổi về chất. Ở một giới hạn nhất định sự thay đổi về lượng chưa dẫn đến sự thay đổi về chất. Giới hạn mà sự thay đổi về lượng chưa làm chất thay đổi được gọi là *độ*.

Khái niệm độ chỉ tính quy định, mối liên hệ thống nhất giữa chất và lượng, là khoảng giới hạn mà trong đó sự thay đổi về lượng chưa làm thay đổi căn bản chất của sự vật, hiện tượng. Trong giới hạn của độ, sự vật, hiện tượng vẫn còn là nó mà chưa chuyển hóa thành sự vật, hiện tượng khác. Độ là giới hạn, là sự gián đoạn trong sự phát triển của sự vật. Độ là sự thống nhất giữa chất và lượng. Độ là một khoảng (quá trình) thay đổi về lượng, chứ không phải một thời điểm (chẳng hạn, sự thay đổi từ 0°C đến 100°C thì nước vẫn ở trạng thái lỏng, chứ không phải ở tại điểm 0°C hay 100°C). Độ là giới hạn biểu hiện sự ổn định tương đối của sự vật, là cơ sở hình thành quy luật của sự vật, hiện tượng. Các loại sự vật khác nhau sẽ có độ khác nhau.

Quá trình chuyển hóa từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất. Sự vận động, biến đổi của sự vật, hiện tượng bắt đầu từ sự thay đổi về lượng. Lượng biến đổi trong phạm vi “độ chưa làm chất thay đổi nhưng khi lượng thay đổi đến một điểm giới hạn nhất định thì sẽ dẫn tới sự thay đổi về chất. Giới hạn đó chính là *điểm nút*. *Điểm nút* là điểm giới hạn mà tại đó sự thay đổi về lượng đủ để làm thay đổi nhanh chóng chất cơ bản của sự vật, sẽ làm cho chất mới ra đời, thay thế chất cũ. Ví dụ: ý nói ẩn dụ của thành ngữ “giọt nước làm tràn ly”.

Sự thay đổi về lượng khi đạt tới điểm nút, với những điều kiện xác định tất yếu sẽ dẫn đến sự ra đời của chất mới. Sự thay đổi về chất gọi là *bước nhảy*. *Bước nhảy* là sự chuyển hóa tất yếu trong quá trình phát triển của sự vật, hiện tượng; là sự kết thúc một giai đoạn vận động, phát triển đồng thời là điểm khởi đầu cho một giai đoạn mới, là sự gián đoạn trong quá trình vận động, phát triển liên tục của sự vật.

Quá trình chuyển hóa từ những sự thay đổi về chất thành những sự thay đổi về lượng: Khi chất mới ra đời, sẽ tác động trở lại lượng mới. Chất mới tác động tới lượng mới làm thay đổi kết cấu, quy mô, trình độ, nhịp điệu của sự vận động, phát triển của sự vật.

Như vậy, bất kỳ sự vật, hiện tượng nào cũng là sự thống nhất biện chứng giữa hai mặt chất và lượng. Sự thay đổi về lượng tới điểm nút sẽ dẫn đến sự thay đổi về chất thông qua bước nhảy. Chất mới ra đời sẽ tác động trở lại sự thay đổi của lượng mới. Quá trình đó liên tục diễn ra, tạo thành phương thức phổ biến của các quá trình vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội, tư duy.

Có nhiều hình thức bước nhảy, tùy điều kiện và góc độ tiếp cận khác nhau mà chúng ta có thể phân chia hình thức bước nhảy khác nhau:

Trên cơ sở quy mô của bước nhảy có sự phân chia thành bước nhảy cục bộ và bước nhảy toàn bộ. Bước nhảy cục bộ là những bước nhảy chỉ làm thay đổi từng mặt, từng thuộc tính nào đó của sự vật. Bước nhảy toàn bộ là những bước nhảy làm thay đổi hoàn toàn bản chất của sự vật.

Trên cơ sở thời gian thực hiện bước nhảy có sự phân chia thành bước nhảy đột biến và bước nhảy từ từ. Bước nhảy đột biến là những bước nhảy làm cho chất mới ra đời trong khoảng thời gian ngắn, thậm chí là rất ngắn. Bước nhảy từ từ là những bước nhảy được thực hiện trong thời gian dài hoặc rất dài.

Ý nghĩa phương pháp luận

Bất kỳ sự vật, hiện tượng nào cũng có phương diện chất và lượng tồn tại trong tính quy định lẫn nhau, tác động và làm chuyển hóa lẫn nhau do đó trong thức tiễn và nhận thức phải coi trọng cả hai phương diện chất và lượng.

Những sự thay đổi về lượng sẽ dẫn đến sự thay đổi về chất trong điều kiện nhất định và ngược lại, do đó cần coi trọng quá trình tích lũy về lượng để làm thay đổi chất của sự vật đồng thời phát huy tác động của chất mới để thúc đẩy sự thay đổi về lượng của sự vật.

Sự thay đổi về lượng chỉ làm thay đổi chất khi lượng được tích lũy đến giới hạn điểm nút và hơn thế, cần phải tiếp tục bổ sung để đủ điều kiện thực hiện bước nhảy. Do đó trong thực tiễn cần khắc phục bệnh nôn nóng tả khuynh, chủ quan duy ý chí, muốn đốt cháy giai đoạn khi chưa tích lũy đủ về lượng (đã tác động mong tạo ra chất mới, tạo ra sự vật mới) hoặc sự bảo thủ trì trệ (khi đã tích lũy đủ về lượng mà không quyết tâm thực hiện bước nhảy để thay đổi chất).

Bước nhảy của sự vật, hiện tượng là hết sức đa dạng, phong phú do vậy cần vận dụng linh hoạt các hình thức của bước nhảy cho phù hợp với điều kiện cụ thể. Đặc biệt trong đời sống xã hội, quá trình phát triển không chỉ phụ thuộc vào điều kiện khách quan, mà còn phụ thuộc vào nhân tố chủ quan của con người. Do đó, cần phải nâng cao tính tích cực chủ động của các chủ thể để thúc đẩy quá trình chuyển hóa từ lượng đến chất một cách hiệu quả nhất.

c. Quy luật phủ định của phủ định

Quy luật phủ định của phủ định là một trong ba quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật. Quy luật này nói lên khuynh hướng vận động, phát triển ở sự vật, hiện tượng.

Khái niệm phủ định, phủ định biện chứng

Phủ định là khái niệm chỉ sự thay thế, bác bỏ, loại bỏ đặc điểm, yếu tố, sự vật, hiện tượng, giai đoạn hay quá trình này bằng đặc điểm, yếu tố, sự vật, hiện tượng, giai đoạn hay quá trình khác. Phủ định gồm hai loại: phủ định siêu hình và phủ định biện chứng. Phủ định siêu hình là phủ định sạch trơn, không thấy được nguyên nhân căn bản của sự phủ định, không thấy được mối liên hệ giữa các giai đoạn tồn tại hay tính liên tục trong sự vận động của sự vật.

Phủ định biện chứng là một phạm trù triết học dùng để chỉ sự phủ định tự thân, sự phát triển tự thân, là mắt khâu trong quá trình dẫn tới ra đời sự vật, hiện tượng mới, tiến bộ hơn trước. Phủ định biện chứng là tiền đề cho quá trình vận động, phát triển.

Với tư cách không chỉ là học thuyết về sự biến đổi nói chung mà căn bản là học thuyết về sự phát triển, phép biện chứng duy vật chú trọng phân tích không phải sự phủ định nói chung mà căn bản là sự phủ định biện chứng.

Đặc trưng cơ bản của phủ định biện chứng là tính khách quan, tính phổ biến và tính kế thừa.

Tính khách quan: Phủ định biện chứng có tính khách quan vì nguyên nhân của sự phủ định nằm trong chính bản thân sự vật, hiện tượng; là kết quả tất yếu của quá trình đấu tranh giải quyết mâu thuẫn bên trong bản thân sự vật.

Tính phổ biến: Phủ định biện chứng tồn tại ở các sự vật, hiện tượng, quá trình khác nhau và tồn tại trong mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy con người.

Tính kế thừa: Phủ định biện chứng có tính kế thừa những nhân tố tích cực, phù hợp với những giai đoạn phát triển mới và loại bỏ các nhân tố lỗi thời, lạc hậu; cải tạo một số đặc điểm của cái cũ cho phù hợp hơn với giai đoạn tồn tại mới; bổ sung những mặt mới phù hợp với hiện thực. Phủ định biện chứng không phải là phủ định sạch trơn cái cũ mà trái lại cái mới ra đời trên cơ sở những hạt nhân hợp lý của cái cũ để phát triển thành cái mới, tạo nên tính liên tục của sự phát triển. Cái mới chỉ có thể ra đời trên nền tảng của cái cũ, không thể từ hư vô. Như vậy, phủ định biện chứng là trong phủ định có khẳng định.

Nội dung quy luật phủ định của phủ định:

Phủ định biện chứng có vai trò to lớn đối với các quá trình vận động, phát triển ở sự vật: Phủ định biện chứng là dây chuyền vô tận. Trong quá trình vận động, phát triển, không có sự vật, hiện tượng nào tồn tại vĩnh viễn. Sự vật ra đời, trải qua những giai đoạn nhất định rồi trở thành lỗi thời và bị thay thế bởi sự vật mới tiến bộ hơn. Sự vật mới này đến lượt nó cũng

sẽ trở thành lỗi thời và bị thay thế bởi sự vật mới khác. Sự phát triển là quá trình vô tận không có sự phủ định cuối cùng.

Qua mỗi lần phủ định, sự vật loại bỏ được những yếu tố lạc hậu, lỗi thời, tích lũy những yếu tố mới, tiến bộ hơn. Do đó, sự phát triển thông qua phủ định biện chứng là quá trình đi lên từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện.

Hình thức “phủ định của phủ định” của các quá trình vận động, phát triển: Tính chất chu kỳ của các quá trình phát triển thường diễn ra theo hình thức “xoáy ốc”, đó cũng là tính chất phủ định của phủ định. Theo tính chất này, mỗi chu kỳ phát triển của sự vật thường trải qua hai lần phủ định cơ bản với ba hình thái tồn tại chủ yếu của nó, trong đó hình thái cuối mỗi chu kỳ lặp lại những đặc trưng cơ bản của hình thái ban đầu nhưng trên cơ sở cao hơn về trình độ phát triển nhờ kế thừa được những nhân tố tích cực và loại bỏ được những nhân tố tiêu cực qua hai lần phủ định. Tuy nhiên, trong thực tiễn, mỗi chu kỳ có thể phải trải qua nhiều lần phủ định.

Quy luật phủ định của phủ định khái quát tính chất chung, phổ biến của sự phát triển: đó không phải là sự phát triển theo đường thẳng mà theo hình thức “xoáy ốc”, thể hiện tính chất biện chứng của sự phát triển, đó là tính kế thừa, tính lặp lại và tính tiến lên.

Tóm lại, nội dung cơ bản của quy luật phủ định của phủ định trong phép biện chứng duy vật phản ánh mối quan hệ biện chứng giữa cái phủ định và cái khẳng định trong quá trình phát triển của sự vật. Phủ định biện chứng là điều kiện cho sự phát triển, cái mới ra đời là kết quả của sự kế thừa những nội dung tích cực từ trong sự vật cũ, phát huy nó trong sự vật mới và tạo nên tính chu kỳ của sự phát triển. Nhận xét về vai trò của quy luật này, Ph. Ăng-ghe-n khẳng định: “Phủ định cái phủ định là gì? Là một quy luật vô cùng phổ biến và chính vì vậy mà có một tầm quan trọng và có tác dụng vô cùng to lớn về sự phát triển của tự nhiên, của lịch sử và tư duy”¹².

¹² C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n (1994), *Toàn tập*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tập 20, tr.195.

Ý nghĩa phương pháp luận:

Quy luật phủ định của phủ định là cơ sở để nhận thức một cách đúng đắn về xu hướng vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng. Quá trình đó diễn ra không phải theo đường thẳng mà là con đường quanh co, phức tạp, gồm nhiều giai đoạn, nhiều quá trình khác nhau. Tuy nhiên, tính đa dạng và phức tạp của quá trình phát triển chỉ là sự biểu hiện của khuynh hướng chung, khuynh hướng tiến lên theo quy luật. Do đó, cần phải nắm được bản chất, đặc điểm, các mối liên hệ của sự vật, hiện tượng để xác định phương thức, biện pháp tác động thích hợp thúc đẩy sự phát triển.

Trong thế giới khách quan, cái cũ tất yếu sẽ bị thay thế bởi cái mới, đó là sự vận động có tính quy luật nhưng cũng cần phát huy vai trò của nhân tố chủ quan tích cực để thúc đẩy sự thay thế đó, khắc phục tư tưởng trông chờ, ỷ lại, bảo thủ, kìm hãm sự ra đời của cái mới. Mặt khác, cần sáng suốt phân biệt đâu là nhân tố mới đích thực để tạo điều kiện bồi dưỡng, thúc đẩy, bảo vệ nó phát triển thành cái mới thực sự nhằm phổ biến rộng rãi. Tránh ngộ nhận về nhân tố mới giả tạo, hình thức dẫn đến lãng phí nguồn lực.

Cần phải có quan điểm biện chứng trong quá trình kế thừa sự phát triển. Quan điểm đó đòi hỏi không được phủ định hoàn toàn cái cũ tức phủ định sạch trơn nhưng cũng không được kế thừa toàn bộ cái cũ mà phải kế thừa các yếu tố hợp lý của cái cũ cho sự phát triển của cái mới, tức là kế thừa một cách khoa học.

2.3. LÝ LUẬN NHẬN THỨC

2.3.1. Các nguyên tắc của lý luận nhận thức duy vật biện chứng

Một là, thừa nhận thế giới vật chất tồn tại khách quan bên ngoài và độc lập với ý thức con người.

Đây là nguyên tắc nền tảng của lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định, thế giới vật chất tồn tại khách quan, độc lập với ý thức, với cảm giác của con người và loài người nói chung, mặc dù người ta có thể chưa biết đến chúng.

- *Hai là*, công nhận cảm giác, tri giác, ý thức nói chung là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan.

Theo chủ nghĩa duy vật biện chứng, các cảm giác của chúng ta (và mọi tri thức) đều là sự phản ánh, đều là hình ảnh chủ quan của hiện thực khách quan.

Sự phản ánh của ý thức không phải là sự phản ánh thụ động, cứng đờ, sao chép hiện thực khách quan giống như sự phản ánh vật lý của cái gương, mà đó là sự phản ánh năng động, sáng tạo, tích cực, chủ động. Đây là điểm khác biệt rõ nhất của chủ nghĩa duy vật biện chứng với chủ nghĩa duy vật trước Mác. Chính những quan niệm trực quan của chủ nghĩa duy vật siêu hình đã không đánh giá đúng được vai trò tích cực của chủ thể, của nhân cách và hoạt động thực tiễn của con người trong phản ánh.

Ba là, lấy thực tiễn làm tiêu chuẩn để kiểm tra hình ảnh đúng sai của cảm giác, ý thức nói chung.

Theo chủ nghĩa duy vật biện chứng, thực tiễn là tiêu chuẩn để kiểm tra chân lý.

2.3.2. Nguồn gốc, bản chất của nhận thức

2.3.2.1. Các quan niệm về nhận thức trong lịch sử triết học

Quan điểm của chủ nghĩa duy tâm về nhận thức:

Chủ nghĩa duy tâm chủ quan: Nhận thức không phải là sự phản ánh thế giới khách quan mà chỉ là sự phản ánh trạng thái chủ quan của con người. Các đại biểu: Béc-cơ-li, Phích-tơ, Ma-khơ...

Chủ nghĩa duy tâm khách quan với các đại biểu: Pla-tôn, Hê-gen. Họ cho rằng nhận thức chính là quá trình tự ý thức (tự nhận thức) của tinh thần thế giới, là quá trình tự hồi tưởng lại tri thức đã có sẵn ở thế giới ý niệm.

Quan điểm của thuyết không thể biết:

Thuyết không thể biết điển hình là Can-tơ cho rằng: Con người không thể nhận thức được bản chất của thế giới. Những hình ảnh chúng ta có về sự vật chỉ là những biểu hiện, những hiện tượng bề ngoài mà thôi.

Quan điểm duy vật trước Mác:

Nhìn chung, các nhà duy vật trước Mác đều công nhận khả năng nhận thức của con người. Họ đều coi thế giới khách quan là đối tượng của nhận thức. Họ bảo vệ nguyên tắc nhận thức là phản ánh hiện thực khách quan vào bộ óc người. Tuy nhiên, các quan niệm duy vật trước Mác có những hạn chế sau:

Sự phản ánh của ý thức là sự sao chép giản đơn, máy móc. Nhận thức là sự phản ánh mang tính thụ động, không có quá trình vận động, biến đổi, nảy sinh mâu thuẫn và giải quyết mâu thuẫn.

Nhận thức còn mang tính trực quan, chưa thấy được vai trò tác động qua lại biện chứng giữa nhận thức với thực tiễn. C. Mác viết: “Khuyết điểm chủ yếu của toàn bộ chủ nghĩa duy vật từ trước đến nay - kể cả chủ nghĩa duy vật của Phoi-ơ-bắc là sự vật, hiện thực, cái cảm giác được, chỉ được nhận thức dưới hình thức khách thể hay hình thức trực quan, chứ không được nhận thức là hoạt động cảm giác của con người, là thực tiễn, không được nhận thức về mặt chủ quan”¹³.

2.3.2.2. Quan điểm của triết học Mác - Lênin về nguồn gốc, bản chất của nhận thức

Thừa nhận thế giới khách quan là đối tượng của nhận thức. Thế giới vật chất là nguồn gốc duy nhất và cuối cùng của nhận thức.

Nhận thức là sự phản ánh hiện thực khách quan vào bộ óc con người, là quá trình tạo thành tri thức về thế giới khách quan trong bộ óc con người. Luận điểm này của chủ nghĩa duy vật biện chứng đã bác bỏ quan niệm của chủ nghĩa duy tâm về nhận thức. V. I. Lênin: “Cảm giác của chúng ta, ý thức của chúng ta chỉ là hình ảnh của thế giới bên ngoài và dĩ nhiên là nếu không có cái bị phản ánh thì không thể có cái phản ánh, nhưng cái bị phản ánh tồn tại độc lập với cái phản ánh”¹⁴.

¹³ C. Mác, Ph. Ăng-ghe-n (1995), *Toàn tập*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tập 3, tr.9.

¹⁴ V. I. Lênin (1980), *Toàn tập*, Nxb. Sự thật, Mátxcova, tập 18, tr.74.

Nhận thức là một quá trình phức tạp, là quá trình nảy sinh và giải quyết mâu thuẫn chứ không phải là quá trình máy móc, giản đơn, thụ động và nhất thời.

Nhận thức là một quá trình biện chứng có vận động và phát triển, là quá trình đi từ chưa biết đến biết, từ biết ít đến biết nhiều hơn, từ biết chưa đầy đủ đến đầy đủ hơn. Đây là quá trình nhận thức không phải một lần là xong mà có sự phát triển, bổ sung và hoàn thiện.

Trong quá trình nhận thức của con người luôn nảy sinh quan hệ biện chứng giữa nhận thức kinh nghiệm và nhận thức lý luận, nhận thức thông thường và nhận thức khoa học.

Nhận thức kinh nghiệm: là nhận thức dựa trên sự quan sát trực tiếp các sự vật, hiện tượng hay các thí nghiệm thực nghiệm khoa học. Có hai loại tri thức kinh nghiệm:

Tri thức kinh nghiệm thông thường (tiền khoa học) thu được từ những quan sát hàng ngày trong cuộc sống và lao động sản xuất

Tri thức kinh nghiệm khoa học được thu nhận từ những thí nghiệm khoa học. Trong sự phát triển của xã hội, hai loại tri thức kinh nghiệm này ngày càng xâm nhập vào nhau.

Tri thức kinh nghiệm có vai trò không thể thiếu trong cuộc sống hàng ngày và nhất là trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội - một sự nghiệp rất mới mẻ và vô cùng khó khăn phức tạp. Chính những kinh nghiệm của đông đảo quần chúng nhân dân trong xây dựng chủ nghĩa xã hội sẽ đem lại cho chúng ta những bài học quan trọng. Kinh nghiệm là cơ sở để chúng ta kiểm tra lý luận, sửa đổi, bổ sung lý luận đã có, tổng kết, khái quát thành lý luận mới.

Nhận thức lý luận: là nhận thức sự vật, hiện tượng một cách gián tiếp dựa trên các hình thức tư duy trừu tượng như khái niệm, phán đoán, suy luận để khái quát tính bản chất, quy luật, tính tất yếu của các sự vật, hiện tượng.

Nhận thức lý luận có tính khái quát, trừu tượng, phản ánh chính xác bản chất sự vật, hiện tượng hơn nhận thức kinh nghiệm.

Nhận thức lý luận và nhận thức kinh nghiệm có mối quan hệ biện chứng: Nhận thức kinh nghiệm là cơ sở của nhận thức lý luận, còn nhận thức lý luận có vai trò chỉ đạo, định hướng cho thực tiễn. Lênin nói: “Không có lý luận cách mạng thì cũng không có phong trào cách mạng”.

Mối quan hệ biện chứng giữa nhận thức kinh nghiệm với nhận thức lý luận có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng trong việc đấu tranh chống lại *bệnh kinh nghiệm chủ nghĩa* và *bệnh giáo điều*.

Nhận thức thông thường: là nhận thức được hình thành một cách tự phát, trực tiếp trong hoạt động hàng ngày và trong cuộc sống của con người.

Nhận thức thông thường phản ánh môi trường xã hội và tự nhiên, gần gũi với cuộc sống của con người, phản ánh quan hệ giữa người với người, giữa người với tự nhiên, nó phản ánh những đặc điểm chi tiết, cụ thể và những sắc thái khác nhau của sự vật. Vì vậy, nhận thức thông thường mang tính phong phú, nhiều vẻ và gắn liền với những quan niệm sống của con người. Vì thế nó có vai trò ảnh hưởng thường xuyên và rộng rãi đến hoạt động của mọi người trong xã hội.

Nhận thức khoa học: là nhận thức được hình thành chủ động, tự giác của chủ thể nhằm phản ánh những mối liên hệ bản chất, tất nhiên, mang tính quy luật của đối tượng nghiên cứu.

Nhận thức khoa học có tính khách quan, trừu tượng, khái quát, tính hệ thống, có căn cứ và chân thật. Nó vận dụng một hệ thống các phương tiện và phương pháp nghiên cứu chuyên môn để diễn tả sâu sắc bản chất và quy luật của đối tượng nghiên cứu.

Nhận thức khoa học có cấu trúc phức tạp và có thể được tiếp cận dưới nhiều góc độ mà chủ yếu là các thành tố như: tri thức khoa học, kinh nghiệm khoa học, lý luận khoa học, phương pháp tư duy khoa học, khả năng vận dụng hệ thống tri thức vào thực tiễn... Các thành tố đó có mối liên hệ thống nhất, biện chứng, tác động qua lại và chuyển hóa cho nhau, trong đó tri thức khoa học được coi là yếu tố cơ sở ban đầu, là yếu tố cần thiết cho các yếu tố sau.

Nhận thức khoa học có những đặc trưng rất riêng biệt so với nhận thức thông thường:

Thứ nhất, nhận thức khoa học mang tính khách quan, thông qua một quá trình được định hướng tự giác, tích cực, sáng tạo nhằm tiếp cận chân lý.

Thứ hai, nhận thức khoa học mang tính hệ thống, có luận cứ và sự sáng tạo tri thức khoa học mới.

Thứ ba, nhận thức khoa học luôn đòi hỏi yêu cầu cao về tính trừu tượng hóa, khái quát hóa và cụ thể hóa.

Thứ tư, nhận thức khoa học đặt ra yêu cầu cao trong sử dụng ngôn ngữ, phương pháp và phương tiện.

Thứ năm, nhận thức khoa học có mối liên hệ chặt chẽ với thực tiễn và thực nghiệm.

Có thể nói, trong các trình độ nhận thức thì nhận thức khoa học có vai trò ngày càng to lớn trong hoạt động thực tiễn, đặc biệt trong thời đại khoa học và công nghệ hiện đại. Vì thế tri thức khoa học có vai trò ngày càng to lớn.

Nhận thức là quá trình tác động biện chứng giữa chủ thể nhận thức và khách thể nhận thức trên cơ sở hoạt động thực tiễn của con người. Bản chất của nhận thức là quá trình phản ánh tích cực, sáng tạo thế giới vật chất khách quan bởi con người. Vì thế, chủ thể nhận thức chính là con người. Theo Triết học Mác - Lênin, khách thể nhận thức không chỉ là thế giới vật chất mà còn là tư duy, tâm lý, tư tưởng, tình cảm... Khách thể nhận thức có tính lịch sử - xã hội.

Hoạt động thực tiễn của con người chính là cơ sở của mối quan hệ giữa chủ thể nhận thức và khách thể nhận thức. Chính vì vậy, hoạt động thực tiễn là cơ sở, động lực, mục đích của nhận thức và là tiêu chuẩn để kiểm tra chân lý.

Do vậy, có thể thấy, nhận thức là quá trình phản ánh hiện thực khách quan một cách tích cực, chủ động, sáng tạo bởi con người trên cơ sở thực tiễn mang tính lịch sử cụ thể.

2.3.3. Các giai đoạn cơ bản của nhận thức

Nhận thức của con người là một quá trình trong đó có nhiều giai đoạn, trình độ, vòng khâu và hình thức khác nhau, chúng có nội dung cũng như vai trò khác nhau đối với việc nhận thức sự vật.

V. I. Lênin đã khái quát con đường biện chứng của quá trình nhận thức như sau: *“Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn - đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, của sự nhận thức hiện thực khách quan”*¹⁵.

Trực quan sinh động và tư duy trừu tượng là hai giai đoạn của quá trình nhận thức, có những thuộc tính khác nhau, kế tiếp nhau, bổ sung cho nhau trong quá trình nhận thức thống nhất của con người về thế giới.

Thực tiễn ở đây vừa là cơ sở, động lực, mục đích của quá trình nhận thức, vừa là mắt khâu kiểm tra chân lý khách quan. Thực tiễn vừa là yếu tố kết thúc một vòng khâu của sự nhận thức, vừa là điểm bắt đầu của vòng khâu mới của sự nhận thức.

Nhận thức cảm tính:

Là giai đoạn đầu tiên của quá trình nhận thức. Nó được thể hiện dưới ba hình thức: Cảm giác, tri giác, biểu tượng.

Cảm giác: là hình thức đầu tiên, giản đơn nhất của quá trình nhận thức cảm tính, được nảy sinh do sự tác động trực tiếp của khách thể lên các giác quan của con người, đưa lại cho con người những thông tin trực tiếp nhất, giản đơn nhất về một thuộc tính riêng lẻ của sự vật (Chẳng hạn cảm giác về mùi vị, âm thanh, màu sắc, nhiệt độ). Theo Lênin, cảm giác là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan.

Tri giác: là kết quả của sự tác động trực tiếp của sự vật đồng thời lên nhiều giác quan của con người. Do đó, có thể nói, tri giác là tổng hợp của nhiều cảm giác. Tri giác cho ta hình ảnh về sự vật trọn vẹn hơn cảm giác. Nhưng tri giác vẫn là hình ảnh trực tiếp, cảm tính về sự vật. Từ tri giác, nhận thức chuyển lên hình thức cao hơn là biểu tượng.

¹⁵ V. I. Lênin (1981), *Toàn tập*, Nhà xuất bản Sự thật, Mátxcova, tập 29, tr.179.

Biểu tượng: là hình thức cao nhất và phức tạp nhất của nhận thức cảm tính. Khác với cảm giác và tri giác, biểu tượng là hình ảnh sự vật được tái hiện trong óc nhờ trí nhớ, khi sự vật không trực tiếp tác động vào giác quan của con người. Nhưng biểu tượng giống tri giác ở chỗ, nó vẫn là hình ảnh cảm tính về sự vật, mặc dù tương đối hoàn chỉnh. Nó như là khâu trung gian chuyển từ nhận thức cảm tính lên nhận thức lý tính.

Như vậy, giai đoạn nhận thức cảm tính vẫn chưa đem lại những hiểu biết sâu sắc, khái quát trong tính chỉnh thể về sự vật. Nhận thức cảm tính chưa phân biệt được cái chung, cái riêng, bản chất, hiện tượng, nguyên nhân, kết quả v.v...

Nhận thức lý tính

Là giai đoạn tiếp theo và cao hơn về chất của quá trình nhận thức, được nảy sinh trên cơ sở nhận thức cảm tính. Nếu chỉ bằng cảm giác, tri giác thì nhận thức con người sẽ rất hạn chế.

Nhận thức lý tính là sự phản ánh khái quát và gián tiếp hiện thực khách quan. Cốt lõi của nhận thức lý tính là tư duy. Muốn tư duy, con người phải sử dụng những phương tiện như tổng hợp, so sánh, phân tích, tổng hợp, khái niệm hóa, trừu tượng hóa. Nhận thức lý tính hay tư duy trừu tượng được thể hiện ở các hình thức như: khái niệm, phán đoán, suy lý.

Khái niệm: là hình thức cơ bản của tư duy trừu tượng, phản ánh khái quát, gián tiếp một hoặc một số thuộc tính chung có tính bản chất nào đó của một nhóm sự vật, hiện tượng được biểu thị bằng một từ hay cụm từ. Chẳng hạn: Thủ đô, tổ quốc, dân tộc, con người, trái đất...

Khái niệm đóng vai trò quan trọng trong tư duy khoa học.

Khái niệm có tính chất khách quan bởi chúng phản ánh những mối liên hệ, những thuộc tính khách quan của các sự vật, hiện tượng.

Nội hàm của khái niệm không phải là bất biến vì hiện thực khách quan luôn vận động và phát triển cho nên khái niệm phản ánh hiện thực đó cũng vận động, phát triển theo.

Phán đoán: là hình thức liên hệ các khái niệm, phản ánh mối liên hệ giữa các sự vật hiện tượng trong thế giới ý thức của con người. Phán đoán là một hình thức của tư duy trừu tượng, bằng cách liên kết các khái niệm lại để khẳng định hoặc phủ định một thuộc tính hay một mối liên hệ nào đó của sự vật.

Phán đoán được biểu hiện dưới hình thức ngôn ngữ thành một mệnh đề bao gồm: lượng từ, chủ từ, hệ từ, vị từ. Trong đó hệ từ đóng vai trò quan trọng nhất vì nó biểu thị mối quan hệ của sự vật được phản ánh. Ví dụ: Một số sinh viên là người Hà Nội. “Một số” là lượng từ, “sinh viên” là chủ từ, “là” là hệ từ, “người Hà Nội” là vị từ.

Phán đoán gồm có ba loại cơ bản: phán đoán đơn nhất, phán đoán đặc thù và phán đoán phổ biến.

Suy lý: là hình thức tư duy trừu tượng trong đó các phán đoán đã liên kết với nhau theo các quy tắc: phán đoán kết luận được suy ra từ phán đoán tiền đề theo hai hình thức suy luận: quy nạp và diễn dịch.

Ví dụ: Từ hai phán đoán tiền đề:

“Mọi kim loại đều dẫn điện.

Sắt là kim loại.

Rút ra phán đoán kết luận: Sắt dẫn điện”

Quy nạp là loại hình suy luận trong đó từ tiền đề là những tri thức riêng từng đối tượng người ta khái quát thành tri thức chung cho cả lớp đối tượng. Diễn dịch là loại hình suy luận trong đó từ tiền đề là tri thức chung cho cả lớp đối tượng người ta rút ra tri thức riêng về từng đối tượng hay bộ phận đối tượng.

Mối quan hệ tác động qua lại giữa các giai đoạn của quá trình nhận thức

Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính có quan hệ với nhau như thế nào? Vai trò của từng giai đoạn nhận thức ra sao?

Trong lịch sử triết học, khi ta giải quyết vấn đề đó thường có hai khuynh hướng cực đoan là chủ nghĩa duy cảm và chủ nghĩa duy lý. Những

người theo chủ nghĩa duy cảm cường điệu vai trò của nhận thức cảm tính, hạ thấp vai trò của nhận thức lý tính. Những người theo chủ nghĩa duy lý cường điệu vai trò của nhận thức lý tính, lý trí, hạ thấp vai trò của nhận thức cảm tính.

Hai khuynh hướng đó đều phiến diện. Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng thì nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính là hai giai đoạn khác nhau về chất, có đặc điểm và vai trò khác nhau trong việc nhận thức sự vật khách quan. Nhận thức cảm tính là sự phản ánh trực tiếp, cụ thể, sinh động sự vật, còn nhận thức lý tính là phản ánh gián tiếp, mang tính trừu tượng khái quát. Nhận thức cảm tính đem lại những hình ảnh bề ngoài, chưa sâu sắc về sự vật, còn nhận thức lý tính phản ánh được những mối liên hệ bên trong, bản chất, phổ biến, tất yếu của sự vật. Do đó, nhận thức lý tính phản ánh sự vật sâu sắc hơn và đầy đủ hơn.

Tuy nhiên, nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính lại thống nhất biện chứng với nhau, liên hệ, tác động lẫn nhau, bổ sung, hỗ trợ cho nhau, không tách rời nhau. Chúng đều cùng phản ánh thế giới vật chất, có cùng một cơ sở sinh lý duy nhất là hệ thần kinh của con người và đều chịu sự chi phối của thực tiễn lịch sử - xã hội.

Nhận thức cảm tính là cơ sở của nhận thức lý tính, không có nhận thức cảm tính thì không có nhận thức lý tính. Trái lại, nhận thức cảm tính mà không có nhận thức lý tính thì không thể nắm bắt được bản chất và quy luật của sự vật. Vì vậy, cần phải phát triển nhận thức lý tính sẽ giúp cho nhận thức cảm tính trở nên chính xác hơn. Trên thực tế, chúng thường diễn ra đan xen nhau trong mỗi quá trình nhận thức.

Tóm lại, nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính là hai giai đoạn của quá trình nhận thức thống nhất của con người. Từ nhận thức cảm tính đến nhận thức lý tính là sự chuyển hóa biện chứng, là bước nhảy vọt trong nhận thức. Đây là hai giai đoạn, hai yếu tố không thể tách rời nhau của một quá trình nhận thức thống nhất: Từ nhận thức cảm tính đến nhận thức lý tính là sự chuyển hóa biện chứng, là sự nhảy vọt từ sự hiểu biết cụ thể cảm tính đến sự hiểu biết khái quát về bản chất của sự vật.

Sự thống nhất giữa trực quan sinh động, tư duy trừu tượng và thực tiễn:

Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính là những nấc thang của chu trình nhận thức. Quá trình nhận thức đều được bắt nguồn từ thực tiễn và điểm kết thúc cũng là thực tiễn. Nếu chỉ dừng lại ở nhận thức lý tính thì con người mới chỉ có được những tri thức về đối tượng, còn bản chất những tri thức đó có chính xác thật sự hay không thì con người vẫn chưa thể biết được. Để thực hiện điều này thì nhận thức nhất thiết phải trở về thực tiễn, dùng thực tiễn làm tiêu chuẩn, thước đo tính chân thực của những tri thức đã đạt được trong quá trình nhận thức. Mặt khác, mọi nhận thức suy đến cùng đều là xuất phát từ nhu cầu thực tiễn và trở lại thực tiễn.

Như vậy, có thể thấy quy luật chung, tính chu kỳ lặp lại của quá trình vận động, phát triển của nhận thức là: từ thực tiễn đến nhận thức - từ nhận thức đến thực tiễn. Quá trình này lặp đi lặp lại, không có điểm dừng cuối cùng, trình độ của nhận thức và thực tiễn ở chu kỳ sau thường cao hơn chu kỳ trước, nhờ đó mà quá trình nhận thức đạt tới những tri thức ngày càng đúng đắn hơn, đầy đủ hơn, sâu sắc hơn về thực tại khách quan. Đây cũng chính là quan điểm về tính tương đối của nhận thức của con người trong quá trình phản ánh thực tế khách quan.

2.3.4. Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

2.3.4.1. Phạm trù thực tiễn

Một số quan niệm về thực tiễn:

Theo tiếng Hy Lạp cổ, thực tiễn bắt nguồn từ chữ “Practica”, có nghĩa đen là hoạt động tích cực.

Các nhà duy tâm cho hoạt động nhận thức, hoạt động của ý thức, hoạt động của tinh thần nói chung là hoạt động thực tiễn.

Các nhà triết học tôn giáo thì cho hoạt động sáng tạo ra vũ trụ của Thượng đế là hoạt động thực tiễn.

Các nhà triết học trước Mác thì chưa hiểu đúng được về bản chất của thực tiễn cũng như vai trò của thực tiễn đối với nhận thức.

2.3.4.2. Quan điểm của triết học Mác - Lênin:

Thực tiễn là toàn bộ những hoạt động vật chất - cảm tính, có tính lịch sử xã hội của con người nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội phục vụ nhân loại tiến bộ.

Thực tiễn gồm những đặc trưng sau:

Thứ nhất, thực tiễn không phải toàn bộ hoạt động của con người mà chỉ là những hoạt động vật chất - cảm tính, như lời của C. Mác, đó là những hoạt động vật chất của con người cảm giác được. Nghĩa là con người có thể quan sát trực quan được các hoạt động vật chất này.

Thứ hai, hoạt động thực tiễn là những hoạt động mang tính lịch sử - xã hội của con người. Nghĩa là, thực tiễn là hoạt động chỉ diễn ra trong xã hội, với sự tham gia của đông đảo con người trong xã hội. Trong hoạt động thực tiễn, con người truyền lại cho nhau những kinh nghiệm từ thế hệ này qua thế hệ khác. Cũng vì vậy, hoạt động thực tiễn cũng bị giới hạn bởi những điều kiện lịch sử - xã hội cụ thể. Đồng thời, thực tiễn có trải qua các giai đoạn lịch sử phát triển cụ thể của nó.

Thứ ba, thực tiễn là hoạt động có tính mục đích nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội phục vụ con người. Đây là hoạt động khác biệt với hoạt động có tính bản năng, tự phát của động vật nhằm thích nghi thụ động với thế giới. Hoạt động thực tiễn mang tính tự giác, chủ động, tích cực rất cao của con người.

Các hình thức của thực tiễn: Hoạt động sản xuất vật chất, hoạt động chính trị - xã hội và hoạt động thực nghiệm khoa học

Hoạt động sản xuất vật chất: là hình thức thực tiễn biểu thị mối quan hệ của con người với tự nhiên, là phương thức tồn tại cơ bản của con người và xã hội loài người. Không có sản xuất vật chất, con người và xã hội loài người không thể tồn tại và phát triển được. Sản xuất vật chất còn là cơ sở cho sự tồn tại của các hình thức thực tiễn khác cũng như tất cả các hoạt động sống khác của con người.

Hoạt động chính trị - xã hội: là hoạt động thực tiễn thể hiện tính tự giác cao của con người nhằm biến đổi, cải tạo xã hội, phát triển các thiết

ché xã hội, các quan hệ xã hội... tạo ra môi trường thuận lợi cho con người phát triển. Hoạt động chính trị - xã hội bao gồm các hoạt động như: đấu tranh giai cấp, đấu tranh giải phóng dân tộc, đấu tranh cho hòa bình, dân chủ, tiến bộ xã hội, đấu tranh cải tạo các quan hệ chính trị - xã hội, nhằm tạo ra môi trường xã hội dân chủ, lành mạnh, thuận lợi cho con người phát triển. Thiếu hình thức hoạt động thực tiễn này, con người và xã hội cũng không thể phát triển bình thường được.

Hoạt động thực nghiệm khoa học: là hình thức đặc biệt của hoạt động thực tiễn. Bởi lẽ, trong hoạt động thực nghiệm khoa học, con người chủ động tạo ra những điều kiện không có sẵn trong tự nhiên cũng như trong xã hội để tiến hành thực nghiệm khoa học theo mục đích mà mình đề ra. Trên cơ sở đó, vận dụng những thành tựu khoa học, kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất vật chất, cải tạo các quan hệ chính trị - xã hội phục vụ con người. Ngày nay, cuộc cách mạng khoa học công nghệ phát triển như vũ bão thì hình thức hoạt động thực tiễn này ngày càng đóng vai trò quan trọng, nó góp phần đẩy nhanh sự tiến bộ xã hội.

Ba hình thức thực tiễn trên có quan hệ biện chứng, tác động, ảnh hưởng qua lại lẫn nhau. Trong đó, sản xuất vật chất đóng vai trò quan trọng, quyết định hai hình thức thực tiễn còn lại.

2.3.4.3. Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

Thực tiễn là cơ sở, động lực của nhận thức

Thực tiễn cung cấp những tài liệu, vật liệu cho nhận thức của con người.

Không có thực tiễn thì không có nhận thức, không có khoa học, không có lý luận vì tri thức của con người xét đến cùng đều được nảy sinh từ thực tiễn.

Thực tiễn luôn đề ra nhu cầu, nhiệm vụ và phương hướng phát triển của nhận thức, thúc đẩy sự ra đời của các ngành khoa học. Thực tiễn có tác dụng rèn luyện các giác quan của con người, làm cho chúng phát triển tinh tế hơn, hoàn thiện hơn, trên cơ sở đó giúp quá trình nhận thức của con người hiệu quả hơn, đúng đắn hơn.

Thực tiễn còn là cơ sở chế tạo ra các công cụ, phương tiện, máy móc mới hỗ trợ con người trong quá trình nhận thức, chẳng hạn như: kính hiển vi, kính thiên văn, máy vi tính v.v... giúp nối dài các giác quan của con người

Như vậy, thực tiễn chính là nền tảng, cơ sở để nhận thức con người nảy sinh, tồn tại, phát triển. Không những vậy, thực tiễn còn là động lực thúc đẩy nhận thức phát triển.

Thực tiễn là mục đích của nhận thức

Nhận thức của con người là nhằm phục vụ thực tiễn, soi đường, dẫn dắt, chỉ đạo thực tiễn chứ không phải để trang trí, hay phục vụ cho những ý tưởng viển vông. Nếu không vì thực tiễn, nhận thức sẽ mất phương hướng, bế tắc. Mọi tri thức khoa học - kết quả của nhận thức chỉ có ý nghĩa khi nó được áp dụng vào đời sống thực tiễn một cách trực tiếp hay gián tiếp để phục vụ con người.

Thực tiễn là tiêu chuẩn để kiểm tra chân lý

Thực tiễn là tiêu chuẩn khách quan duy nhất để kiểm tra chân lý, bác bỏ sai lầm, kiểm tra tính đúng, sai của tri thức. Dựa vào thực tiễn, người ta có thể chứng minh, kiểm nghiệm chân lý. Bởi lẽ, chỉ có thực tiễn mới có thể vật chất hóa được tri thức, hiện thực hóa được tư tưởng, qua đó mới khẳng định được chân lý hoặc phủ định một sai lầm nào đó. C. Mác đã khẳng định: “Vấn đề tìm hiểu xem tư duy của con người có thể đạt tới chân lý khách quan không, hoàn toàn không phải là một vấn đề lý luận mà là một vấn đề thực tiễn”¹⁶.

Có nhiều hình thức thực tiễn khác nhau, nên cũng có nhiều hình thức kiểm tra chân lý khác nhau: Có thể bằng thực nghiệm khoa học, có thể áp dụng lý luận xã hội vào quá trình cải biến xã hội...

Thực tiễn vừa có tính chất tuyệt đối, vừa có tính chất tương đối. Thực tiễn có tính tuyệt đối vì thực tiễn là tiêu chuẩn khách quan để kiểm nghiệm

¹⁶ C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n (1995), *Toàn tập*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tập 3, tr.9-10.

chân lý, thực tiễn ở mỗi giai đoạn lịch sử có thể xác nhận được chân lý. Thực tiễn có tính tương đối vì thực tiễn không đứng nguyên một chỗ mà biến đổi và phát triển.

Từ vai trò của thực tiễn đối với nhận thức, chúng ta cần rút ra *nguyên tắc thực tiễn* trong nhận thức và hoạt động. Nguyên tắc này yêu cầu xem xét sự vật luôn gắn với nhu cầu thực tiễn. Coi trọng tổng kết thực tiễn để bổ sung, hoàn thiện, phát triển nhận thức, lý luận cũng như đường lối, chính sách. Nguyên tắc này có ý nghĩa to lớn trong việc chống lại bệnh giáo điều, chủ quan duy ý chí.

2.3.5. Tính chất của chân lý

2.3.5.1. Quan niệm về chân lý

Chân lý là tri thức phù hợp với hiện thực khách quan mà con người phản ánh và được thực tiễn kiểm nghiệm.

Chân lý được hiểu như một quá trình, bởi lẽ bản thân sự vật có quá trình vận động, biến đổi, phát triển và sự nhận thức về nó cũng được vận động, biến đổi, phát triển.

2.3.5.2. Các tính chất của chân lý

Tính khách quan

Tính khách quan của chân lý thể hiện ở chỗ nội dung phản ánh của chân lý là hiện thực khách quan, tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác của con người.

Ví dụ luận điểm khoa học: “Trái đất quay xung quanh mặt trời” là chân lý khách quan, vì nội dung luận điểm trên phản ánh sự việc có thực, khách quan, không lệ thuộc vào chủ thể nhận thức, vào con người.

Khẳng định chân lý có tính khách quan là một trong những đặc điểm nổi bật dùng để phân biệt quan niệm về chân lý của chủ nghĩa duy vật biện chứng với chủ nghĩa duy tâm và thuyết không thể biết. Đồng thời đó cũng là sự thừa nhận nguyên tắc tồn tại khách quan của thế giới vật chất. Vì vậy, trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn phải xuất phát từ hiện thực khách quan, hoạt động theo quy luật khách quan.

Tính tương đối và tính tuyệt đối

Tính tương đối của chân lý thể hiện ở chỗ những tri thức của chân lý đúng nhưng chưa hoàn toàn đầy đủ, nó mới phản ánh đúng một mặt, một bộ phận nào đó của hiện thực khách quan trong những điều kiện giới hạn xác định.

Tính tuyệt đối của chân lý thể hiện ở chỗ những tri thức của chân lý phản ánh đầy đủ, toàn diện hiện thực khách quan ở một giai đoạn lịch sử cụ thể xác định

Sự phân biệt giữa tính tương đối và tính tuyệt đối của chân lý chỉ mang tính tương đối. Đường ranh giới này có thể vượt qua được.

Trong hoạt động thực tiễn cần chống lại cả hai khuynh hướng: hoặc cường điệu, tuyệt đối hóa tính tuyệt đối, phủ nhận tính tương đối của chân lý; hoặc tuyệt đối hóa tính tương đối từ đó phủ nhận tính khách quan của chân lý.

Tính cụ thể

Không có chân lý trừu tượng, chung chung, chân lý luôn là cụ thể.

Chân lý là tri thức phản ánh đúng hiện thực khách quan và được thực tiễn kiểm nghiệm. Cho nên, chân lý luôn phản ánh sự vật, hiện tượng ở trong một điều kiện cụ thể với những hoàn cảnh cụ thể trong một không gian và thời gian xác định. Thoát ly những điều kiện cụ thể này sẽ không phản ánh đúng đắn sự vật, hiện tượng.

Từ tính chất cụ thể của chân lý cần rút ra ý nghĩa trong hoạt động nhận thức và thực tiễn cần có nguyên tắc lịch sử - cụ thể. Nguyên tắc này yêu cầu xem xét sự vật vừa cụ thể (trong không gian, thời gian xác định), vừa lịch sử (trong điều kiện, hoàn cảnh cụ thể), chống giáo điều, máy móc, rập khuôn, xa rời thực tế.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Chủ nghĩa duy vật biện chứng đã xây dựng học thuyết lý luận nhận thức trên những nguyên tắc nào?
2. Những quan điểm của Triết học Mác - Lênin về bản chất của nhận thức có sự khác biệt gì với các quan điểm Triết học và các học thuyết khác không?
3. Học thuyết lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng có vai trò, ý nghĩa như thế nào đối với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện nay?
4. Anh (Chị) hãy lý giải tại sao trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn cần phải tránh hai khuynh hướng: chủ nghĩa duy cảm và chủ nghĩa duy lý?

Chương 3

CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ

Chủ nghĩa duy vật lịch sử là hệ thống quan điểm duy vật biện chứng về xã hội; là kết quả sự vận dụng phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng vào việc nghiên cứu đời sống kinh tế - xã hội và lịch sử nhân loại, nhờ đó hoàn thiện và phát triển những quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng và phép biện chứng duy vật - hoàn thiện thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin. Chủ nghĩa duy vật lịch sử là một trong ba phát kiến vĩ đại của C. Mác cùng với học thuyết về giá trị thặng dư và học thuyết về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân.

3.1. HỌC THUYẾT HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI

Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội là một nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, vạch ra những quy luật cơ bản của sự vận động phát triển xã hội, là phương pháp luận khoa học để nhận thức, cải tạo xã hội. Ngày nay, thế giới đang có những biến đổi to lớn, sâu sắc nhưng lý luận hình thái kinh tế - xã hội vẫn giữ nguyên giá trị khoa học và giá trị thời đại. Đây là cơ sở thế giới quan, phương pháp luận khoa học chỉ đạo các chính đảng và nhà nước xã hội chủ nghĩa vận dụng sáng tạo trong xác định cương lĩnh, đường lối, chủ trương, chính sách xây dựng chủ nghĩa xã hội; là cơ sở khoa học của việc xác định con đường phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay.

3.1.1. Sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội

Khái niệm sản xuất và sản xuất vật chất

Sản xuất là một hoạt động đặc trưng của con người, là hoạt động không ngừng sáng tạo ra giá trị vật chất và tinh thần nhằm mục đích thoả mãn nhu cầu tồn tại và phát triển của con người.

Sự sản xuất xã hội bao gồm ba phương diện không tách rời nhau là sản xuất vật chất, sản xuất tinh thần và sản xuất ra bản thân con người.

Trong đó, *sản xuất vật chất* giữ vai trò là cơ sở của sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người, và xét đến cùng quyết định toàn bộ sự vận động, phát triển của đời sống xã hội.

Sản xuất vật chất là quá trình con người sử dụng công cụ lao động tác động vào tự nhiên, cải biến các dạng vật chất của giới tự nhiên nhằm tạo ra của cải vật chất, thỏa mãn nhu cầu tồn tại và phát triển của con người. Với nghĩa đó, sản xuất vật chất có tính khách quan, tính xã hội, tính lịch sử và tính sáng tạo.

Vai trò của sản xuất vật chất đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội

Thứ nhất, sản xuất vật chất là yêu cầu khách quan của sự sinh tồn xã hội.

Con người muốn sống, muốn tồn tại cần phải được thỏa mãn những nhu cầu tất yếu về ăn uống, mặc, ở, đi lại... những vật có sẵn trong tự nhiên không thể thỏa mãn nhu cầu đó. Vì thế, con người đã tiến hành lao động sản xuất để tạo ra của cải vật chất thỏa mãn cho những nhu cầu của mình và cho xã hội. Sản xuất vật chất làm thỏa mãn những nhu cầu tất yếu của con người và xã hội loài người, hơn thế nữa bằng sản xuất con người đã tạo ra những tư liệu sinh hoạt, cải tạo môi trường sống để thỏa mãn tất cả những nhu cầu của mình, cho nên nó là điều kiện tự nhiên của đời sống nhân loại.

Thứ hai, sản xuất vật chất là cơ sở để hình thành các quan hệ xã hội.

Trong quá trình sản xuất, các quan hệ giữa người với người - quan hệ xã hội đã hình thành và biến đổi, cho nên suy cho cùng thì mọi quan hệ xã hội, từ những quan hệ kinh tế, đến những quan hệ chính trị xã hội như quan hệ về nhà nước, pháp quyền, đạo đức, nghệ thuật, tôn giáo... đều hình thành, biến đổi trên nền tảng sản xuất xã hội.

Thứ ba, sản xuất vật chất là cơ sở cho sự tiến bộ xã hội.

Trong quá trình sản xuất vật chất, nói chung là trình độ sản xuất của con người không ngừng tiến lên, mỗi khi sản xuất phát triển đến một mức độ nào đó, thì các quan hệ chính trị - xã hội khác cũng sẽ biến đổi theo. Cho nên, sản xuất vật chất dù xét dưới góc độ nào trong lịch sử vẫn là cơ sở, nền tảng cho sự tồn tại và phát triển của xã hội.

Thứ tư, sản xuất vật chất là điều kiện chủ yếu để sáng tạo ra bản thân con người.

Trong quá trình sản xuất vật chất, con người không ngừng làm biến đổi tự nhiên, biến đổi xã hội, đồng thời làm biến đổi bản thân mình. Hoạt động sản xuất vật chất giúp cho các khí quan nhận thức của con người phát triển, nâng cao khả năng trừu tượng hóa, khái quát hóa của quá trình nhận thức, nhờ đó con người nắm được bản chất của sự vật, hiện tượng, cải biến chúng phục vụ mục đích của con người. Đồng thời, cũng từ hoạt động sản xuất vật chất, con người tạo ra ngôn ngữ giúp con người trao đổi thông tin, kinh nghiệm, tạo điều kiện hoàn thiện khả năng nhận thức, hoàn thiện bản thân con người.

Tóm lại, nguyên lý về vai trò của sản xuất vật chất là cơ sở, nền tảng của sự tồn tại và phát triển xã hội loài người có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng. Để nhận thức và cải tạo xã hội, phải xuất phát từ đời sống sản xuất, từ nền sản xuất vật chất xã hội. Xét đến cùng, không thể dùng tinh thần để giải thích đời sống tinh thần; phát triển xã hội phải bắt đầu từ phát triển đời sống kinh tế - vật chất.

3.1.2. Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

3.1.2.1. Khái niệm phương thức sản xuất, lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất

Phương thức sản xuất

Khái niệm: Phương thức sản xuất là khái niệm dùng để chỉ những cách thức mà con người sử dụng để tiến hành quá trình sản xuất của xã hội ở những giai đoạn lịch sử nhất định.

Kết cấu của phương thức sản xuất: Mỗi phương thức sản xuất đều có hai phương diện cơ bản là kỹ thuật và kinh tế. Hai phương diện đó gắn bó chặt chẽ với nhau. Trong đó:

Phương diện kỹ thuật của phương thức sản xuất chỉ ra quá trình sản xuất được tiến hành bằng cách thức kỹ thuật, công nghệ nào để làm biến đổi các đối tượng của quá trình sản xuất được gọi là lực lượng sản xuất.

Phương diện kinh tế của phương thức sản xuất chỉ ra quá trình sản xuất được tiến hành với những cách thức tổ chức kinh tế nào được gọi là quan hệ sản xuất.

Vai trò của phương thức sản xuất:

Phương thức sản xuất là nhân tố quyết định đến sự phát triển của sản xuất và đời sống xã hội nói chung. Thể hiện:

Một là, phương thức sản xuất quyết định trình độ phát triển của nền sản xuất vật chất xã hội ở mỗi giai đoạn lịch sử nhất định.

Hai là, phương thức sản xuất thống trị trong xã hội sẽ quy định tính chất của chế độ xã hội, các giai cấp và quan hệ giữa các giai cấp, các quan điểm chính trị, đạo đức, pháp quyền, triết học... của xã hội ở những giai đoạn nhất định.

Ba là, phương thức sản xuất thay đổi, tức nền sản xuất của xã hội thay đổi, kéo theo sự thay đổi các mặt khác của đời sống xã hội từ kinh tế đến chính trị, văn hóa, tư tưởng...

Do đó, phương thức sản xuất là cái mà nhờ đó mà người ta có thể phân biệt được sự khác nhau của các thời đại kinh tế khác nhau. C. Mác khẳng định: “Những thời đại kinh tế khác nhau không phải ở chỗ chúng sản xuất ra cái gì mà là ở chỗ chúng sản xuất bằng cách nào, với những tư liệu lao động nào”¹⁷.

Lực lượng sản xuất

Lực lượng sản xuất biểu hiện mối quan hệ giữa con người với tự nhiên trong quá trình sản xuất, là sự kết hợp giữa người lao động với tư liệu sản xuất tạo ra một sức sản xuất nhất định, thể hiện năng lực thực tiễn và trình độ chinh phục tự nhiên của con người trong quá trình sản xuất ra của cải vật chất.

Kết cấu của lực lượng sản xuất:

Người lao động là người có sức khỏe, có trình độ, có kỹ năng, tay nghề lao động - có thể lực và trí lực. Người lao động là yếu tố giữ vai trò

¹⁷ Mác và Ăng-ghen (1993), *Toàn tập*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tập 23, tr.269.

quyết định trong lực lượng sản xuất vì chính con người đã chế tạo và sử dụng công cụ sản xuất để tiến hành sản xuất, nhờ đó mà sản xuất phát triển.

Tư liệu sản xuất: tư liệu lao động (công cụ lao động, những phương tiện, vật liệu khác dùng để tăng cường, hỗ trợ cho tác động của công cụ lao động) và đối tượng lao động (đối tượng lao động sẵn có và đối tượng lao động nhân tạo). Trong đó công cụ lao động là yếu tố động nhất, cách mạng nhất của lực lượng sản xuất.

Trong toàn bộ tư liệu sản xuất thì công cụ lao động giữ vai trò quyết định vì công cụ lao động nhân sức mạnh của con người trong quá trình chinh phục giới tự nhiên, công cụ lao động càng phát triển cao thì kỹ năng lao động của con người càng cao, trình độ phát triển của sản xuất đều do trình độ phát triển của công cụ lao động quyết định. Sự phát triển của công cụ sản xuất là thước đo trình độ chinh phục tự nhiên của con người, là tiêu chuẩn để phân biệt các thời đại kinh tế khác nhau.

Ngày nay *khoa học công nghệ* ngày càng trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, trở thành yếu tố trực tiếp của lực lượng sản xuất.

Sự phát triển của khoa học công nghệ trong cách mạng công nghiệp 4.0 làm biến đổi to lớn trong sản xuất tạo ra những ngành sản xuất mới, hiện đại; những lĩnh vực kỹ thuật mũi nhọn; những phương pháp sản xuất mới... đặc biệt là sự tác động trực tiếp của công nghệ số, công nghệ in 3D, Big data, kết nối vạn vật Internet of thing, điện toán đám mây, robot tự động... đã tạo nên sự bùng nổ trong mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội.

Khoa học không phải là yếu tố lý thuyết đứng ngoài quá trình sản xuất vật chất, mà trở thành mặt bên trong của hệ thống sản xuất vật chất. Tri thức khoa học được vật hóa, kết tinh, thâm nhập vào các yếu tố của lực lượng sản xuất nhanh và hiệu quả như ngày nay. Những phát minh, sáng chế của khoa học trong thời gian ngắn biến thành kỹ thuật, công nghệ, công cụ mới, tạo ra những vật liệu không có sẵn trong tự nhiên.

Những yếu tố nói trên của lực lượng sản xuất liên hệ chặt chẽ với nhau và chỉ có trong sự kết hợp đó chúng mới là lực lượng sản xuất, còn trong sự tách rời chúng chỉ là lực lượng sản xuất ở dạng tiềm năng.

Trình độ của lực lượng sản xuất: Thể hiện ở trình độ của những yếu tố cấu thành nó như trình độ của công cụ lao động, trình độ khoa học - công nghệ, trình độ của người lao động (kinh nghiệm, kỹ năng, tri thức, trình độ tổ chức, quản lý, phân công, trình độ ứng dụng khoa học - công nghệ, cách thức mà con người tiến hành trong quá trình sản xuất).

Quan hệ sản xuất:

Khái niệm: Quan hệ sản xuất là mối quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất.

Kết cấu: Quan hệ sản xuất gồm ba mặt cơ bản sau:

Quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất xã hội.

Quan hệ trong tổ chức và quản lý sản xuất.

Quan hệ trong phân phối sản phẩm.

Những quan hệ này tồn tại trong mối quan hệ thống nhất và chi phối, tác động lẫn nhau, trong đó quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất là quan hệ *cơ bản nhất, đặc trưng* cho quan hệ sản xuất trong từng xã hội và *quyết định* các mặt khác trong quan hệ sản xuất, quyết định các mối quan hệ xã hội. Vì:

Một là, quan hệ sở hữu là cơ sở *quyết định quan hệ giữa người với người trong tổ chức quản lý* sản xuất, từ đó xác định địa vị khác nhau trong sản xuất đó là quyền lãnh đạo và địa vị lãnh đạo, cũng từ đây sẽ quy định địa vị của con người trong xã hội.

Hai là, quan hệ sở hữu là cơ sở *quyết định quan hệ giữa người với người trong việc phân phối sản phẩm* của lao động. Thể hiện ở chỗ, người nào có quyền sở hữu đối với tư liệu sản xuất, có quyền lãnh đạo trong sản xuất thì có quyền định đoạt việc phân phối số sản phẩm do lao động của tất cả mọi người tạo ra, từ đó dẫn đến những phương thức và quy mô thu nhập rất khác nhau của các tập đoàn người trong nền sản xuất xã hội. Qua đó mà *quyết định cả tính chất của quan hệ sản xuất*, đó là bóc lột hay không bóc lột, bình đẳng hay bất bình đẳng.

3.1.2.2. Mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

Lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất

Khi một phương thức sản xuất mới ra đời, thì quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Sự phù hợp này là một trạng thái mà trong đó quan hệ sản xuất là “hình thức phát triển” của lực lượng sản xuất. Trong trạng thái đó, tất cả các mặt của quan hệ sản xuất đều tạo điều kiện cho lực lượng sản xuất phát triển.

Lực lượng sản xuất là một yếu tố động, cách mạng trong phương thức sản xuất. Vì trong quá trình lao động, con người không ngừng cải tiến công cụ do kinh nghiệm luôn được tích lũy, nhu cầu sản xuất không ngừng tăng lên.

Trong khi đó, quan hệ sản xuất có khuynh hướng bảo thủ, ổn định do gắn liền với quyền lực đã được thể chế hóa bằng các tổ chức chính trị, xã hội do giai cấp thống trị lập ra để bảo vệ quyền lợi và địa vị thống trị của họ trong xã hội như: nhà nước, luật pháp, nhà tù, cảnh sát, quân đội...

Khi lực lượng sản xuất phát triển đến một trình độ nhất định sẽ mâu thuẫn với quan hệ sản xuất cũ đang kìm hãm nó, lúc này quan hệ sản xuất trở thành xiềng xích trói buộc lực lượng sản xuất. Yêu cầu khách quan của sự phát triển lực lượng sản xuất tất yếu dẫn đến thay thế quan hệ sản xuất cũ bằng quan hệ sản xuất mới phù hợp với trình độ mới của lực lượng sản xuất để thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Khi đó, phương thức sản xuất cũ kết thúc và phương thức sản xuất mới ra đời.

Như vậy, rõ ràng sự hình thành, biến đổi và phát triển của quan hệ sản xuất được quyết định bởi sự biến đổi và phát triển của lực lượng sản xuất.

Sự tác động trở lại của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất

Quan hệ sản xuất có tính *độc lập tương đối*, do vậy nó tác động trở lại đối với lực lượng sản xuất. Sự tác động này có thể diễn ra theo hai chiều, hoặc thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất.

Khi quan hệ sản xuất phù hợp với lực lượng sản xuất, sẽ mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển bằng cách nó sắp xếp các yếu tố của lực lượng sản xuất đúng vị trí, chức năng của chúng làm chúng phát huy được hết tính năng và tác dụng. Khi quan hệ sản xuất đã lỗi thời không còn phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất, bộc lộ mâu thuẫn gay gắt với lực lượng sản xuất, sẽ trở thành “xiềng xích trói buộc” sự phát triển của lực lượng sản xuất. Sự không phù hợp của quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất có thể diễn ra theo hai xu hướng: vượt quá hoặc lạc hậu hơn so với lực lượng sản xuất.

Quan hệ sản xuất sở dĩ có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất vì nó quy định mục đích của sản xuất: sản xuất được tiến hành vì lợi ích của tập đoàn xã hội nào, tổ chức sản xuất vì lợi ích nào và phân phối sản phẩm có lợi cho ai, ảnh hưởng đến thái độ lao động của quảng đại quần chúng, kích thích hoặc hạn chế việc cải tiến công cụ, việc áp dụng các thành tựu khoa học - kỹ thuật vào sản xuất, việc hợp tác và phân công lao động... Tức mọi mặt của quan hệ sản xuất đều có tác động tích cực hoặc tiêu cực đến lực lượng sản xuất.

Tóm lại, quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là quy luật phổ biến tác động trong toàn bộ lịch sử xã hội loài người đã quyết định lịch sử xã hội chuyển biến từ hình thái kinh tế - xã hội này sang hình thái kinh tế - xã hội khác cao hơn.

Ý nghĩa của việc nghiên cứu và nắm vững quy luật

Quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là quy luật chung, phổ biến của sự phát triển của xã hội loài người, là nguyên nhân cơ bản tạo nên sự thay thế, phát triển của lịch sử nhân loại từ phương thức sản xuất nguyên thủy sang phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ, tiếp theo là phương thức sản xuất phong kiến, rồi sang phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và cuối cùng là phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa.

Trong thực tiễn, muốn phát triển kinh tế phải bắt đầu từ phát triển lực lượng sản xuất, trước hết là phát triển lực lượng lao động và công cụ lao

động. Muốn xoá bỏ một quan hệ sản xuất cũ, thiết lập một quan hệ sản xuất mới phải căn cứ từ tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, không phải là kết quả của mệnh lệnh hành chính, của mọi sắc lệnh từ trên ban xuống, mà từ tính tất yếu kinh tế, yêu cầu khách quan của quy luật kinh tế, chống tùy tiện, chủ quan, duy tâm, duy ý chí.

Quy luật là cơ sở lý luận cho việc hoạch định các đường lối đúng, phê phán các chủ trương, những sai lầm trong việc xây dựng phương thức sản xuất mới xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa. Đường lối xây dựng đất nước luôn phải tuân thủ nguyên tắc quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

3.1.3. Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

3.1.3.1. Khái niệm cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

Cơ sở hạ tầng

Khái niệm: Cơ sở hạ tầng là toàn bộ những quan hệ sản xuất hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội trong một giai đoạn lịch sử nhất định.

Kết cấu của cơ sở hạ tầng: bao gồm quan hệ sản xuất thống trị, quan hệ sản xuất là tàn dư của phương thức sản xuất cũ, quan hệ sản xuất là mầm mống của phương thức sản xuất mới.

Các quan hệ sản xuất tác động lẫn nhau thông qua các thành phần kinh tế tương ứng do chúng quy định hợp thành nên cơ cấu kinh tế của một xã hội nhất định. Trong cơ cấu kinh tế đó, thành phần kinh tế do quan hệ sản xuất thống trị tạo thành đóng vai trò quyết định, vạch ra chiều hướng chung của nền kinh tế, các thành phần kinh tế khác phụ thuộc vào nó, có tác động thúc đẩy hoặc kìm hãm nó.

Kiến trúc thượng tầng

Khái niệm: Kiến trúc thượng tầng là toàn bộ những quan điểm, tư tưởng cùng với những thiết chế xã hội tương ứng được hình thành trên cơ sở hạ tầng nhất định.

Kết cấu của kiến trúc thượng tầng của một xã hội cụ thể bao gồm:

Hệ thống các quan điểm tư tưởng: chính trị, pháp quyền, tôn giáo, đạo đức, nghệ thuật, khoa học... Trong đó, chính trị, pháp quyền có quan hệ trực tiếp với cơ sở hạ tầng, các hình thái ý thức xã hội khác có quan hệ gián tiếp.

Các thiết chế chính trị - xã hội tương ứng của chúng: Đảng phái, nhà nước, các đoàn thể, giáo hội... Trong đó nhà nước có vai trò đặc biệt quan trọng trong kiến trúc thượng tầng.

Nhà nước là một bộ máy tổ chức quyền lực và thực thi quyền lực đặc biệt của xã hội trong điều kiện xã hội có đối kháng giai cấp. Thực chất nhà nước nào cũng là công cụ quyền lực thực hiện chuyên chính của giai cấp thống trị - là giai cấp nắm giữ tư liệu sản xuất trong xã hội.

3.1.3.2. Quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

Vai trò quyết định của cơ sở hạ tầng đối với kiến trúc thượng tầng

Cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng là hai mặt của đời sống xã hội, chúng thống nhất biện chứng với nhau, trong đó cơ sở hạ tầng đóng vai trò quyết định đối với kiến trúc thượng tầng. Vai trò quyết định đó thể hiện ở chỗ:

Mỗi cơ sở hạ tầng hình thành trên một kiến trúc thượng tầng tương ứng với nó. Tính chất của kiến trúc thượng tầng do tính chất của cơ sở hạ tầng quyết định. Trong xã hội có giai cấp, giai cấp nào thống trị về kinh tế thì cũng chiếm vị trí thống trị về mặt chính trị và đời sống tinh thần của xã hội. Các mâu thuẫn trong kinh tế xét cho cùng quyết định các mâu thuẫn trong lĩnh vực chính trị tư tưởng. Tất cả các yếu tố của kiến trúc thượng tầng như nhà nước, pháp quyền, triết học, tôn giáo... đều trực tiếp hay gián tiếp phụ thuộc vào cơ sở hạ tầng, do cơ sở hạ tầng quyết định.

Những thay đổi của cơ sở hạ tầng tất yếu đưa đến sự thay đổi trong kiến trúc thượng tầng. Sự biến đổi đó diễn ra trong mỗi hình thái kinh tế - xã hội cũng như từ hình thái kinh tế - xã hội này sang hình thái kinh tế - xã hội khác.

Sự thay đổi của kiến trúc thượng tầng diễn ra rất phức tạp, có những yếu tố thay đổi nhanh chóng như nhà nước, pháp luật nhưng cũng có những yếu tố thay đổi chậm như tôn giáo, triết học, đạo đức, nghệ thuật...

Sự tác động trở lại của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng:

Kiến trúc thượng tầng do cơ sở hạ tầng sinh ra, song nó cũng có tính độc lập tương đối, tác động trở lại cơ sở hạ tầng.

Kiến trúc thượng tầng sẽ bảo vệ, duy trì, củng cố và phát triển cơ sở hạ tầng sinh ra nó đồng thời đấu tranh xóa bỏ cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng cũ.

Các yếu tố khác nhau của kiến trúc thượng tầng có tác động khác nhau đến cơ sở hạ tầng, trong đó, yếu tố tác động mạnh mẽ nhất, trực tiếp nhất đến cơ sở hạ tầng là nhà nước. Bởi nó là bộ máy bạo lực tập trung của giai cấp thống trị về kinh tế.

Sự tác động của kiến trúc thượng tầng đến cơ sở hạ tầng diễn ra theo hai xu hướng:

Khi kiến trúc thượng tầng phản ánh đúng và phù hợp với nhu cầu khách quan của sự phát triển kinh tế thì nó sẽ có tác động tích cực, thúc đẩy cơ sở hạ tầng phát triển.

Khi kiến trúc thượng tầng không phản ánh đúng hoặc không phù hợp với nhu cầu khách quan của sự phát triển kinh tế thì sẽ kìm hãm sự phát triển của cơ sở hạ tầng.

Tóm lại, xét cho cùng, mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng thực chất là mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị. Do đó, việc vận dụng quy luật về mối quan hệ này có ý nghĩa to lớn trong việc thực hiện đổi mới tư duy kinh tế gắn liền với đổi mới về chính trị ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Ý nghĩa phương pháp luận:

Quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng là cơ sở khoa học cho việc nhận thức một cách đúng đắn *mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị*. Kinh tế và chính trị tác động biện chứng, trong đó kinh tế quyết định chính trị, chính trị tác động trở lại to lớn, mạnh

mề đối với kinh tế. Thực chất của vai trò kiến trúc thượng tầng là vai trò hoạt động tự giác tích cực của các giai cấp, đảng phái vì lợi ích kinh tế sống còn của mình. Sự tác động của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng trước hết và chủ yếu thông qua đường lối chính sách của đảng, nhà nước. Chính vì vậy V. I. Lênin viết: “Chính trị là sự biểu hiện tập trung của kinh tế... Chính trị không thể không chiếm địa vị hàng đầu so với kinh tế”¹⁸.

Trong nhận thức và thực tiễn nếu tách rời hoặc tuyệt đối hoá một yếu tố nào giữa kinh tế và chính trị đều là sai lầm. Tuyệt đối hoá kinh tế, hạ thấp hoặc phủ nhận yếu tố chính trị là rơi vào quan điểm duy vật tầm thường, duy vật kinh tế sẽ dẫn đến vô chính phủ, bất chấp kỷ cương, pháp luật và không tránh khỏi thất bại, đổ vỡ. Nếu tuyệt đối hoá về chính trị, hạ thấp hoặc phủ định vai trò của kinh tế sẽ dẫn đến duy tâm, duy ý chí, nôn nóng, chủ quan, đốt cháy giai đoạn và cũng không tránh khỏi thất bại.

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Đảng ta đã rất quan tâm đến nhận thức và vận dụng quy luật này. Trong thời kỳ đổi mới đất nước, Đảng ta chủ trương đổi mới toàn diện cả kinh tế và chính trị, trong đó đổi mới kinh tế là trung tâm, đồng thời đổi mới chính trị từng bước thận trọng vững chắc bằng những hình thức, bước đi thích hợp; giải quyết tốt mối quan hệ giữa đổi mới - ổn định - phát triển, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa.

3.1.4. Sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên

3.1.4.1. Khái niệm, kết cấu hình thái kinh tế - xã hội

Khái niệm:

Hình thái kinh tế - xã hội là một phạm trù của chủ nghĩa duy vật lịch sử dùng để chỉ xã hội ở từng giai đoạn lịch sử nhất định, với một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng cho xã hội đó, phù hợp với một trình độ nhất định của lực lượng sản xuất, và với một kiến trúc thượng tầng tương ứng được xây dựng trên những quan hệ sản xuất ấy.

¹⁸ Lênin (1997), *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, tập 42, tr.349.

Kết cấu của hình thái kinh tế - xã hội:

Hình thái kinh tế - xã hội là một hệ thống hoàn chỉnh, có cấu trúc phức tạp, trong đó có các mặt cơ bản là lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng. Mỗi mặt của hình thái kinh tế - xã hội có vị trí riêng và tác động qua lại lẫn nhau, thống nhất với nhau.

Lực lượng sản xuất là nền tảng vật chất - kỹ thuật của mỗi hình thái kinh tế - xã hội. Hình thái kinh tế - xã hội khác nhau có lực lượng sản xuất khác nhau. Suy đến cùng, sự phát triển của lực lượng sản xuất quyết định sự hình thành, phát triển và thay thế lẫn nhau của các hình thái kinh tế - xã hội.

Các quan hệ sản xuất tạo thành cơ sở hạ tầng của xã hội và quyết định tất cả mọi quan hệ xã hội khác. Mỗi một hình thái kinh tế - xã hội có một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng cho nó. Quan hệ sản xuất là tiêu chuẩn khách quan để phân biệt các chế độ xã hội.

Kiến trúc thượng tầng được hình thành và phát triển phù hợp với cơ sở hạ tầng, nhưng nó lại là công cụ để bảo vệ, duy trì và phát triển cơ sở hạ tầng sinh ra nó.

Ngoài các mặt cơ bản nêu trên, các hình thái kinh tế - xã hội còn có quan hệ gia đình, dân tộc và các quan hệ xã hội khác. Các quan hệ đó đều gắn bó chặt chẽ với quan hệ sản xuất, biến đổi cùng với sự biến đổi của quan hệ sản xuất.

3.1.4.2. Quá trình lịch sử - tự nhiên của xã hội loài người

Quá trình lịch sử - tự nhiên của xã hội loài người là *sự thống nhất giữa logic và lịch sử*, bao hàm cả *sự phát triển tuần tự* đối với lịch sử phát triển toàn thể giới và *sự phát triển “bỏ qua”* một hay vài hình thái kinh tế xã hội đối với một số quốc gia, dân tộc cụ thể.

Khi phân tích sự phát triển của lịch sử nhân loại theo lý luận hình thái kinh tế - xã hội, C. Mác đã cho rằng: “Sự phát triển của các hình thái kinh tế xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên”. Thể hiện trên các phương diện sau:

Một là, sự vận động, phát triển của xã hội không tuân theo ý chí chủ quan của con người mà tuân theo các quy luật khách quan, cơ bản nhất là quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ của lực lượng sản xuất và quy luật kiến trúc thượng tầng phù hợp với cơ sở hạ tầng.

Hai là, nguồn gốc của mọi sự vận động, phát triển của xã hội, của lịch sử nhân loại suy đến cùng đều có nguyên nhân trực tiếp hoặc gián tiếp từ sự phát triển của lực lượng sản xuất của xã hội đó.

Ba là, Quá trình phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội có thể do sự tác động của nhiều nhân tố chủ quan, nhưng nhân tố giữ vai trò quyết định chính là sự tác động của các quy luật khách quan. Qua đó, xã hội loài người đã tuần tự trải qua các hình thái kinh tế - xã hội: Cộng sản nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa và tương lai sẽ là hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Bốn là, chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định con đường phát triển của mỗi dân tộc không chỉ bị chi phối bởi các quy luật chung, mà còn bị tác động bởi các điều kiện tự nhiên, chính trị, văn hoá... Chính vì vậy, lịch sử phát triển của nhân loại hết sức phong phú và đa dạng. Có những dân tộc lần lượt trải qua các hình thái kinh tế - xã hội từ thấp đến cao, nhưng cũng có những dân tộc bỏ qua một hay một vài hình thái kinh tế xã hội nào đó.

Hình thái kinh tế xã hội cộng chủ nghĩa ra đời là tất yếu khách quan của lịch sử xã hội. Phát triển là xu hướng tất yếu, cơ bản của lịch sử xã hội loài người. Chủ nghĩa tư bản không phải là nấc thang phát triển cuối cùng của xã hội loài người. Chính những mâu thuẫn cơ bản trong lòng xã hội tư bản đã quyết định sự vận động phát triển của xã hội loài người. Những tiền đề vật chất cho sự vận động phát triển xã hội đã xuất hiện ngay trong lòng xã hội tư bản. Đó là lực lượng sản xuất hiện đại với tính chất xã hội hóa cao và giai cấp vô sản tiên tiến, cách mạng, đã phát triển cả về số lượng và chất lượng. Tiền đề lý luận cho sự vận động phát triển xã hội đã xuất hiện, đó là hệ tư tưởng Mác - Lênin khoa học và cách mạng. Sự thay thế hình thái kinh tế xã hội tư bản chủ nghĩa bằng hình thái kinh tế cộng sản chủ nghĩa phải thông qua đấu tranh giai cấp mà đỉnh cao là cách mạng xã hội.

3.1.4.3. Giá trị khoa học và ý nghĩa cách mạng của lý luận hình thái kinh tế - xã hội

Giá trị khoa học của lý luận hình thái kinh tế - xã hội

Sáng tạo ra học thuyết hình thái kinh tế - xã hội là một bước ngoặt cách mạng trong quan niệm về lịch sử - xã hội của nhân loại.

Học thuyết đó chỉ ra vai trò quyết định của sản xuất vật chất đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội. Vì vậy, để giải thích các hiện tượng xã hội trước hết phải xuất phát từ sản xuất vật chất, từ phương thức sản xuất của xã hội với cốt lõi của nó là trình độ phát triển của lực lượng sản xuất hiện thực.

Học thuyết đó chỉ ra: xã hội là một cơ thể sống sinh động, các mặt cơ bản của nó có mối liên hệ tác động lẫn nhau, trong đó quan hệ sản xuất là quan hệ cơ bản nhất. Vì vậy, để lý giải chính xác đời sống xã hội cần phải xuất phát từ quan hệ sản xuất hiện thực để tiến hành phân tích các quan hệ tinh thần khác nhau của đời sống xã hội và mối quan hệ giữa chúng.

Học thuyết cũng chỉ ra sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình tất yếu khách quan, không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan con người. Vì vậy, muốn nhận thức đúng về xã hội, phải xuất phát từ chính bản thân xã hội với những quan hệ sản xuất cấu thành và nghiên cứu những quy luật vận hành và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội đó.

Đây là những giá trị phương pháp luận chung nhất cho việc nghiên cứu về lịch sử xã hội, lịch sử nhân loại và lịch sử cộng đồng người.

Ý nghĩa cách mạng của học thuyết kinh tế - xã hội

Học thuyết hình thái kinh tế xã hội là cơ sở khoa học cho việc xác định con đường phát triển của nước ta đó là quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa. Đây chính là sự lựa chọn duy nhất đúng đắn, có khả năng và điều kiện để thực hiện. Con đường phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam là phù hợp với tính quy luật của việc “bỏ qua” một hay vài hình thái kinh tế - xã hội trong sự phát triển lịch sử.

Quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam là phù hợp với quy luật phát triển rút ngắn trong lịch sử loài người. Bản chất của sự phát triển rút ngắn xã hội là rút ngắn các giai đoạn, các bước đi của nền văn minh loài người, cốt lõi là sự tăng trưởng nhảy vọt của lực lượng sản xuất. Qua quá trình tổng kết thực tiễn, phát triển lý luận, Đảng cộng sản Việt Nam đã chỉ ra thực chất của việc bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay: “Con đường đi lên của nước ta là sự phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, tức là bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa, nhưng tiếp thu, kế thừa những thành tựu của nhân loại đã đạt được dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, đặc biệt là về khoa học công nghệ, để phát triển nhanh lực lượng sản xuất, xây dựng nền kinh tế hiện đại”¹⁹.

Học thuyết hình thái kinh tế xã hội là cơ sở lý luận, phương pháp luận khoa học trong quán triệt quan điểm đường lối của Đảng ta. Mô hình, mục tiêu chủ nghĩa xã hội ở nước ta được xác định với các tiêu chí về lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, kiến trúc thượng tầng. Đồng thời xác định các phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội là cơ sở lý luận, phương pháp luận khoa học và cách mạng trong đấu tranh bác bỏ những quan điểm thù địch, sai trái về xã hội. Phê phán thuyết kỹ trị, thuyết hội tụ đã tuyệt đối hóa yếu tố kinh tế - kỹ thuật, xoá nhòa sự khác nhau về bản chất của các chế độ xã hội nhằm chứng minh cho sự tồn tại vĩnh viễn của chế độ tư bản.

Tóm lại, ngày nay thực tiễn xã hội và sự phát triển của nhận thức khoa học đã bổ sung, phát triển mới các quan niệm lịch sử xã hội, song lý luận hình thái kinh tế - xã hội vẫn giữ nguyên giá trị, là quan niệm duy nhất khoa học và cách mạng để phân tích lịch sử và nhận thức các vấn đề xã hội, là cơ sở nền tảng lý luận cho chủ nghĩa xã hội khoa học.

¹⁹ Văn kiện Đại hội Đảng (2001), Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.84.

3.2. GIAI CẤP VÀ DÂN TỘC

3.2.1. Giai cấp và đấu tranh giai cấp

Dân tộc và giai cấp là những phạm trù chỉ các quan hệ xã hội khác nhau, có vai trò lịch sử khác nhau đối với sự phát triển của xã hội. Trong lịch sử nhân loại, giai cấp có trước dân tộc hàng nghìn năm. Khi giai cấp mất đi, dân tộc vẫn còn tồn tại lâu dài. Trong một dân tộc có nhiều giai cấp và ngược lại, một giai cấp có thể tồn tại trong nhiều dân tộc.

3.2.1.1. *Giai cấp*

Định nghĩa giai cấp:

Trong tác phẩm Sáng kiến vĩ đại, V. I. Lênin đưa ra định nghĩa về giai cấp: “Người ta gọi là giai cấp, những tập đoàn to lớn gồm những người khác nhau về địa vị của họ trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định trong lịch sử, khác nhau về quan hệ của họ (thường thường thì những quan hệ này được pháp luật quy định và thừa nhận) đối với những tư liệu sản xuất, về vai trò của họ trong tổ chức lao động xã hội, và như vậy là khác nhau về cách thức hưởng thụ và về phần của cải xã hội ít hoặc nhiều mà họ được hưởng. Giai cấp là những tập đoàn người, mà tập đoàn này có thể chiếm đoạt lao động của tập đoàn khác, do chỗ các tập đoàn đó có địa vị khác nhau trong một chế độ kinh tế xã hội nhất định”²⁰.

Như vậy, sự ra đời và tồn tại của giai cấp gắn với những hệ thống sản xuất xã hội nhất định. Sự khác nhau về địa vị của các giai cấp trong hệ thống sản xuất xã hội là do:

Thứ nhất: khác nhau về quan hệ của họ đối với việc sở hữu những tư liệu sản xuất của xã hội.

Thứ hai: khác nhau về vai trò của họ trong tổ chức quản lý sản xuất, phân công lao động xã hội.

Thứ ba: khác nhau về phương thức và quy mô phân phối những sản phẩm lao động của xã hội.

Trong những sự khác nhau trên, sự khác nhau về sở hữu đối với tư liệu sản xuất có ý nghĩa quan trọng quyết định nhất. Bởi vì, trong xã hội

²⁰ V. I. Lênin (1997), *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, tập 39, tr.17-18.

tập đoàn người nào nắm giữ tư liệu sản xuất sẽ trở thành giai cấp thống trị, có quyền tổ chức sản xuất và chiếm đoạt những sản phẩm lao động của xã hội làm ra.

Phân biệt giai cấp với tầng lớp xã hội. Khái niệm tầng lớp xã hội thường được dùng để chỉ sự phân tầng, phân lớp, phân nhóm giữa những con người trong cùng một giai cấp theo địa vị và sự khác biệt cụ thể của họ trong giai cấp đó. Khái niệm này cũng còn được dùng để chỉ những nhóm người ngoài kết cấu các giai cấp trong một xã hội nhất định như tầng lớp công chức, trí thức, tiểu nông... Những tầng lớp này đều có quan hệ nhất định với giai cấp này hay giai cấp khác trong xã hội.

Nguồn gốc hình thành giai cấp:

Chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định, sự tồn tại giai cấp, đối kháng và đấu tranh giai cấp là hiện tượng có tính lịch sử. Theo C. Mác: “Sự tồn tại của các giai cấp chỉ gắn liền với những giai đoạn phát triển lịch sử nhất định của sản xuất”²¹.

Nguồn gốc trực tiếp của sự phân hóa giai cấp là sự ra đời và tồn tại của chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội. Bởi vì chỉ trong điều kiện đó mới có khả năng khách quan làm phát sinh và tồn tại sự phân biệt địa vị của các tập đoàn người trong quá trình sản xuất xã hội. Do đó, dẫn tới khả năng tập đoàn này có thể chiếm đoạt lao động của tập đoàn khác, xã hội phân chia thành giai cấp thống trị, bóc lột và giai cấp bị thống trị, bị bóc lột.

Nguồn gốc sâu xa của sự phân hóa giai cấp trong xã hội chính là do tình trạng phát triển nhưng chưa tới trình độ xã hội hóa cao của lực lượng sản xuất. Khi lực lượng sản xuất đã đạt trình độ xã hội hóa cao thì chính nó lại là nguyên nhân khách quan của việc xóa bỏ chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất và do đó dẫn tới sự xóa bỏ giai cấp, đối kháng và đấu tranh giai cấp trong xã hội.

Sự hình thành và phát triển giai cấp trong lịch sử có thể diễn ra với những hình thức và mức độ khác nhau ở các cộng đồng xã hội khác nhau. Điều đó tùy thuộc sự tác động cụ thể của các nhân tố khách quan và chủ

²¹ C.Mác và Ph. Ăng-ghe-n (1995), *Toàn tập*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tập 28, tr.662.

quan đến tiến trình vận động, phát triển của mỗi cộng đồng người. Tuy nhiên, sự hình thành và phát triển giai cấp diễn ra chủ yếu dưới tác động của nhân tố bạo lực và sự tác động của quy luật kinh tế phân hóa những người sản xuất hàng hóa trong nội bộ cộng đồng xã hội.

Kết cấu xã hội - giai cấp:

Kết cấu giai cấp trong xã hội có đối kháng giai cấp gồm có: giai cấp cơ bản và những giai cấp không cơ bản và các tầng lớp xã hội trung gian.

Giai cấp cơ bản là sản phẩm của những phương thức sản xuất thống trị nhất định. Đó là giai cấp chủ nô và nô lệ trong xã hội chiếm hữu nô lệ, giai cấp địa chủ và nông dân trong xã hội phong kiến; giai cấp tư sản và vô sản trong xã hội tư bản chủ nghĩa.

Những giai cấp không cơ bản là những giai cấp gắn với phương thức sản xuất tàn dư (như nô lệ trong buổi đầu xã hội phong kiến; địa chủ và nông nô trong buổi đầu xã hội tư bản) hoặc gắn với phương thức sản xuất mầm mống (như tiểu chủ, tiểu thương, giai cấp tư sản, giai cấp công nhân công trường thủ công trong giai đoạn cuối xã hội phong kiến).

Các tầng lớp trung gian như tầng lớp bình dân trong xã hội nô lệ, tầng lớp tiểu tư sản thành thị và nông thôn trong xã hội tư bản, tầng lớp trí thức... Các tầng lớp xã hội này không có địa vị kinh tế độc lập, song tùy thuộc vào điều kiện lịch sử mà nó có thể phục vụ cho giai cấp này hoặc giai cấp khác. Nó bị phân hóa dưới tác động của sự vận động nền sản xuất vật chất xã hội.

Phân tích kết cấu giai cấp và sự biến đổi của nó có ý nghĩa quan trọng, giúp chính đảng của giai cấp vô sản xác định đúng các mâu thuẫn cơ bản, mâu thuẫn chủ yếu của xã hội; nhận thức đúng địa vị, vai trò và thái độ chính trị của mỗi một giai cấp. Trên cơ sở đó, xác định đối tượng, lực lượng cách mạng, nhiệm vụ và giai cấp lãnh đạo cách mạng.

3.2.1.2. Đấu tranh giai cấp

Định nghĩa đấu tranh giai cấp:

V. I. Lênin đưa ra định nghĩa đấu tranh giai cấp như sau: “Đấu tranh giai cấp là cuộc đấu tranh của quần chúng bị tước hết quyền, bị áp bức và lao động, chống bọn có đặc quyền, đặc lợi, bọn áp bức và bọn ăn bám,

cuộc đấu tranh của những người công nhân làm thuê hay những người vô sản chống những người hữu sản hay giai cấp tư sản”²².

Đấu tranh giai cấp có thể biểu hiện dưới nhiều hình thức: đấu tranh kinh tế, đấu tranh tư tưởng, đấu tranh chính trị... hoặc có thể biểu hiện thành đấu tranh dân tộc, văn hóa, tôn giáo...

Tính tất yếu và thực chất của đấu tranh giai cấp:

Đấu tranh giai cấp là cuộc đấu tranh giải quyết những mâu thuẫn về mặt lợi ích của những người lao động, làm thuê, những người nô lệ, bị áp bức về chính trị - xã hội và bị bóc lột về kinh tế chống lại giai cấp thống trị, những kẻ đi áp bức và bóc lột; tức là nhằm giải quyết mâu thuẫn về lợi ích kinh tế và chính trị - xã hội giữa giai cấp thống trị và bị thống trị.

Nguồn gốc của đấu tranh giai cấp:

Đấu tranh giai cấp có nguyên nhân khách quan từ sự phát triển mang tính xã hội hóa ngày càng sâu rộng của lực lượng sản xuất với quan hệ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất. Biểu hiện của mâu thuẫn này về phương diện xã hội: mâu thuẫn giữa một bên là giai cấp cách mạng, tiên bộ, đại diện cho phương thức sản xuất mới, với một bên là giai cấp thống trị, bóc lột, đại biểu cho những lợi ích gắn với quan hệ sản xuất lỗi thời, lạc hậu.

Vai trò của đấu tranh giai cấp đối với sự vận động, phát triển của xã hội:

Trong xã hội có đối kháng giai cấp, đấu tranh giai cấp giữ vai trò là động lực quan trọng, trực tiếp của sự tiến bộ và phát triển xã hội.

Đấu tranh giai cấp dẫn tới sự ra đời của phương thức sản xuất mới thông qua đỉnh cao của nó là những cuộc cách mạng xã hội. Phương thức sản xuất mới ra đời mở ra địa bàn mới cho sự phát triển của sản xuất xã hội, là động lực thúc đẩy sự phát triển của toàn bộ đời sống xã hội.

Đấu tranh giai cấp góp phần xoá bỏ các thế lực phản động, lạc hậu, đồng thời cải tạo cả bản thân giai cấp cách mạng. Giai cấp nào đại biểu cho phương thức sản xuất mới, giai cấp đó sẽ lãnh đạo cách mạng.

²² V. I. Lênin (1979), *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, tập 7, tr.237 - 238.

Đấu tranh giai cấp giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản là cuộc đấu tranh sau cùng trong lịch sử xã hội có giai cấp. Nó là cuộc đấu tranh khác về chất so với các cuộc đấu tranh trước đó trong lịch sử. Thành quả chủ yếu mà cuộc đấu tranh đó đạt được là sự ra đời của xã hội cộng sản chủ nghĩa - xã hội tiến tới xóa bỏ hoàn toàn áp bức, bóc lột.

3.2.1.3. Đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản

Đấu tranh giai cấp trong lịch sử tất yếu dẫn đến cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản chống lại giai cấp tư sản - cuộc đấu tranh giai cấp cuối cùng trong lịch sử. Cuộc đấu tranh giai cấp này chia thành hai giai đoạn cơ bản: giai đoạn trước khi giành chính quyền và giai đoạn sau khi giành chính quyền.

Đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản khi chưa có chính quyền.

Tổng kết thực tiễn cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản khi chưa giành được chính quyền, C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nơ đã chỉ ra ba hình thức đấu tranh cơ bản: đấu tranh kinh tế, đấu tranh chính trị và đấu tranh tư tưởng.

Đấu tranh kinh tế là một trong những hình thức cơ bản đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản. Đấu tranh kinh tế có nhiệm vụ trước mắt là bảo vệ những lợi ích hàng ngày của công nhân như tăng lương, rút ngắn thời gian lao động, cải thiện điều kiện sống...; có tác dụng tập hợp lực lượng, giác ngộ quần chúng trong cuộc đấu tranh giai cấp nói chung. Tuy nhiên, đấu tranh kinh tế không thể đạt được mục đích cuối cùng là xóa bỏ chế độ tư bản chủ nghĩa.

Đấu tranh chính trị là hình thức đấu tranh cao nhất của giai cấp vô sản. Mục tiêu của đấu tranh chính trị là đánh đổ ách thống trị của giai cấp tư sản, giành chính quyền về tay giai cấp vô sản. Tuy nhiên, muốn giải quyết được mâu thuẫn cơ bản của xã hội, giai cấp vô sản phải sử dụng bạo lực cách mạng để đập tan nhà nước tư sản, thiết lập quyền lực chính trị của mình đối với toàn xã hội. Trên cơ sở đó, giai cấp vô sản tổ chức cải tạo xã hội cũ và xây dựng thành công xã hội mới. Để giành thắng lợi trong cuộc đấu tranh, giai cấp vô sản tất yếu phải tổ chức ra chính đảng của mình.

Đấu tranh tư tưởng có mục đích đập tan hệ tư tưởng của giai cấp tư sản; khắc phục những ảnh hưởng của tư tưởng, tâm lý, tập quán lạc hậu trong phong trào cách mạng; vũ trang tư tưởng cách mạng và khoa học của giai cấp công nhân. Ngoài ra, đấu tranh tư tưởng còn nhằm giáo dục quần chúng nhân dân lao động thấm nhuần đường lối, chiến lược cách mạng của đảng, biến đường lối cách mạng của đảng thành hành động cách mạng; đấu tranh chống các trào lưu tư tưởng lệch lạc trong phong trào cách mạng, bảo vệ chủ nghĩa Mác - Lênin và đường lối, chủ trương của đảng...

Ba hình thức đấu tranh cơ bản của giai cấp vô sản có quan hệ chặt chẽ thống nhất với nhau. Trong đó, đấu tranh chính trị là hình thức đấu tranh cao nhất, có ý nghĩa quyết định đến thắng lợi của giai cấp vô sản. Để đảm bảo cho thắng lợi cuối cùng của cuộc đấu tranh, giai cấp vô sản phải xác định và sử dụng đúng các hình thức đấu tranh cho phù hợp với mỗi giai đoạn cụ thể của cuộc cách mạng.

Đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội.

Do đặc điểm kinh tế - xã hội của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội chi phối nên đấu tranh giai cấp vẫn *là tất yếu*.

Một là, nền sản xuất nhỏ và kinh tế nhiều thành phần còn chứa đựng cơ sở khách quan để tồn tại, nảy sinh giai cấp bóc lột và mâu thuẫn giai cấp.

Hai là, giai cấp tư sản tuy bị đánh đổ về mặt chính quyền, song chúng vẫn còn tiềm lực tìm cách chống phá sự nghiệp cách mạng của giai cấp vô sản.

Ba là, những tư tưởng, tâm lý, tập quán, tàn dư của xã hội cũ vẫn chưa mất đi, chúng chỉ có thể bị thủ tiêu thông qua cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản.

Cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội được diễn ra trong *điều kiện mới* với những *nội dung mới* và *hình thức mới* với tính chất phức tạp, khó khăn và lâu dài.

Một là, cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản được diễn ra trong *điều kiện mới*: giai cấp vô sản từ địa vị giai cấp bị thống trị đã trở thành

giai cấp lãnh đạo xã hội; khối liên minh công - nông - trí thức được củng cố trở thành nền tảng vững chắc của chế độ xã hội mới; các lực lượng phản cách mạng ngày càng bị thu hẹp dần... Tuy nhiên, đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản trong thời kỳ quá độ diễn ra trong điều kiện khó khăn như: kinh nghiệm quản lý xã hội về mọi mặt của giai cấp vô sản còn nhiều hạn chế, giai cấp tư sản và thế lực thù địch với nhiều âm mưu chống phá sự nghiệp cách mạng, những tàn dư của xã hội cũ... Vì vậy, tính chất của cuộc đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ là hết sức gay go, quyết liệt và phức tạp.

Hai là, cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội có nội dung mới so với cuộc đấu tranh giai cấp trước khi giành chính quyền. Mục tiêu của nó là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Thực chất, đây là cuộc đấu tranh giữa hai con đường xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa. Để thực hiện thắng lợi cuộc đấu tranh đó, giai cấp vô sản đồng thời phải thực hiện hai nhiệm vụ là bảo vệ vững chắc thành quả cách mạng đã giành được và cải tạo xã hội cũ, xây dựng thành công xã hội mới. Đây là nhiệm vụ phức tạp, khó khăn và lâu dài nhất trong cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản.

Ba là, cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản cũng diễn ra dưới những hình thức mới. Trong cuộc đấu tranh này, giai cấp vô sản sử dụng tổng hợp các hình thức đa dạng, phong phú như bằng bạo lực và hòa bình, bằng quân sự và kinh tế, bằng giáo dục và hành chính... tùy vào mỗi giai đoạn lịch sử cụ thể nhất định.

Đặc điểm đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản - giai cấp công nhân trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay:

Quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là quá độ gián tiếp từ một xã hội thuộc địa, nửa phong kiến với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất không đồng đều giữa các vùng và khu vực, tiến lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa.

Do đặc điểm kinh tế - xã hội của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam quy định nên đấu tranh giai cấp vẫn là *tất yếu*.

Một là, trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, nền kinh tế sản xuất nhỏ và nền kinh tế nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường còn chứa đựng cơ sở khách quan để tồn tại, nảy sinh giai cấp bóc lột và mâu thuẫn giai cấp. Cơ sở kinh tế đó đòi hỏi tất yếu phải đấu tranh chống lại khuynh hướng tự phát đi lên chủ nghĩa tư bản, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa của đất nước.

Hai là, các thế lực thù địch, phản động bằng nhiều âm mưu và thủ đoạn tìm cách chống phá sự nghiệp cách mạng của đất nước; thực hiện âm mưu “diễn biến hòa bình” hòng xóa bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng và chế độ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Ba là, những tư tưởng, tâm lý, tập quán lạc hậu, tàn dư của xã hội phong kiến, tư sản, của chủ nghĩa thực dân, mặt trái của kinh tế thị trường... vẫn còn tồn tại, chúng chỉ có thể bị thủ tiêu thông qua cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản. Cuộc đấu tranh giai cấp ở Việt Nam hiện nay đang diễn ra gay go, phức tạp trên tất cả lĩnh vực của đời sống xã hội.

Cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp công nhân ở Việt Nam hiện nay được diễn ra trong *điều kiện mới* với những *nội dung mới* và *hình thức mới* với tính chất phức tạp, khó khăn và lâu dài.

Một là, cuộc đấu tranh giai cấp ở Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội diễn ra trong *điều kiện mới*: đất nước có những biến đổi to lớn về kinh tế - xã hội, địa vị của các giai cấp trong xã hội có biến đổi căn bản, quan hệ giữa các giai cấp và tầng lớp chủ yếu là quan hệ hợp tác và đấu tranh trong nội bộ nhân dân nhằm tăng cường sự đoàn kết trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc; lợi ích giai cấp công nhân thống nhất với lợi ích toàn dân tộc; vai trò lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước Việt Nam được tăng cường, hoàn thiện trở thành công cụ chính trị mạnh mẽ trong cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản và nhân dân lao động... Tuy nhiên, trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, cách mạng Việt Nam còn có nhiều khó khăn, thách thức: các thế lực thù địch thực hiện âm mưu “diễn biến hòa bình”, gây bạo loạn lật đổ, sử dụng các chiêu bài “dân chủ”, “nhân quyền” hòng làm thay đổi chế độ chính trị ở Việt

Nam; sự khủng hoảng chủ nghĩa xã hội thế giới và sự điều chỉnh để thích nghi của chủ nghĩa tư bản hiện đại có tác động đến cuộc đấu tranh giai cấp ở Việt Nam hiện nay. Bởi vậy, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là một nhiệm vụ trọng đại, nhưng cũng rất khó khăn, phức tạp và lâu dài.

Hai là, nội dung của cuộc đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay là thực hiện thắng lợi mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, xây dựng một xã hội dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng và văn minh. Thực chất đây là cuộc đấu tranh giữa các nhân tố thúc đẩy đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa với các nhân tố làm cản trở đất nước theo mục tiêu xã hội chủ nghĩa.

Để thực hiện thắng lợi mục tiêu trên, Đảng và nhân dân Việt Nam phải thực hiện thắng lợi hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Đại hội IX của Đảng ta khẳng định nội dung chủ yếu của cuộc đấu tranh giai cấp ở Việt Nam hiện nay là thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, khắc phục tình trạng nước nghèo, kém phát triển, thực hiện công bằng xã hội, chống áp bức, bất công, đấu tranh ngăn chặn, khắc phục những tư tưởng và hành động tiêu cực, sai trái, đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu và hành động chống phá của các thế lực thù địch; bảo vệ độc lập dân tộc, xây dựng nước ta thành một nước xã hội chủ nghĩa phồn vinh, nhân dân hạnh phúc.

Ba là, đấu tranh giai cấp ở Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội được diễn ra với nhiều *hình thức* phong phú, đa dạng và đòi hỏi phải sử dụng tổng hợp các biện pháp linh hoạt: bằng hành chính và giáo dục; giữa cải tạo và xây dựng; sử dụng các hình thức kinh tế trung gian, quá độ; phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; mở cửa và hội nhập quốc tế; kết hợp giữa phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng và an ninh...

Để thực hiện thắng lợi nội dung của cuộc đấu tranh giai cấp ở Việt Nam hiện nay đòi hỏi phải giải quyết tốt các phương hướng và nhiệm vụ cụ thể: nâng cao năng lực và sức chiến đấu của Đảng; đẩy mạnh công

nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước; phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; tăng cường quốc phòng và an ninh; mở rộng quan hệ đối ngoại; giữ vững ổn định chính trị - xã hội đất nước. Động lực chủ yếu để phát triển đất nước là đại đoàn kết toàn dân trên cơ sở liên minh giữa công - nông - trí thức do Đảng lãnh đạo, kết hợp hài hòa các lợi ích cá nhân, tập thể và xã hội, phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực của các thành phần kinh tế, của toàn xã hội.

Như vậy, đấu tranh giai cấp ở Việt Nam hiện nay diễn ra trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội với các nội dung cụ thể khác nhau nhằm giải quyết những mâu thuẫn của quá trình vận động đi lên chủ nghĩa xã hội. Đó là cuộc đấu tranh giai cấp diễn ra trong điều kiện mới, với nội dung và hình thức mới với tính chất phức tạp, khó khăn và lâu dài.

3.2.2. Dân tộc

3.2.2.1. Các hình thức cộng đồng người trước khi hình thành dân tộc

Để tồn tại và phát triển, con người phải gắn kết với nhau thành những cộng đồng. Trong quá trình phát triển của xã hội, trước khi dân tộc ra đời, các hình thức cộng đồng người biến đổi từ thị tộc đến bộ lạc, bộ tộc. Trong đó, dân tộc là hình thức cộng đồng người cao nhất và phổ biến nhất của xã hội loài người hiện nay.

Thị tộc:

Ngay từ khi mới thoát khỏi giới động vật, con người đã sống thành tập đoàn, đó là những bầy người nguyên thủy. Khi tiến đến một trình độ cao hơn, những bầy người đó phát triển thành thị tộc. Thị tộc vừa là thiết chế xã hội đầu tiên, vừa là hình thức cộng đồng người sớm nhất của loài người.

Ngoài đặc trưng chung về huyết thống là chủ yếu, thị tộc còn có những quan hệ cộng đồng về ngôn ngữ, tập quán, tín ngưỡng, văn hóa. Mỗi thị tộc có khu vực cư trú, vùng săn bắt và tên gọi riêng.

Cơ sở kinh tế của thị tộc là quyền sở hữu chung về tư liệu sản xuất và tài sản. Họ cùng lao động và mọi sản phẩm được chia đều cho tất cả các thành viên trong thị tộc.

Lãnh đạo thị tộc là một hội đồng thị tộc, đứng đầu là tộc trưởng được mọi người bầu ra. Việc quản lý điều hành thị tộc dựa trên nghị quyết của hội nghị thị tộc. Các thành viên trong thị tộc chấp hành sự điều khiển của tộc trưởng một cách tự nguyện.

Bộ lạc:

Bộ lạc là cộng đồng bao gồm những thị tộc có quan hệ cùng huyết thống hoặc các thị tộc có quan hệ hôn nhân liên kết với nhau. Bộ lạc là hình thức cộng đồng người phát triển từ thị tộc và do sự liên kết của nhiều thị tộc có cùng huyết thống tạo thành.

Đặc trưng của bộ lạc là có cùng ngôn ngữ, phong tục, tập quán, văn hóa, tín ngưỡng và cùng chung sống trên một vùng lãnh thổ. Lãnh thổ của bộ lạc ổn định hơn so với thị tộc.

Bộ lạc có hình thức sở hữu cao hơn thị tộc. Ngoài sở hữu riêng của thị tộc, bộ lạc còn có những sở hữu khác bao gồm vùng lãnh thổ, nơi trồng trọt, săn bắt và chăn nuôi...

Lãnh đạo bộ lạc là một hội đồng các tộc trưởng. Trong bộ lạc có một thủ lĩnh tối cao nhưng mọi quyền hành quản lý bộ lạc đều do hội nghị của hội đồng các tộc trưởng và thủ lĩnh quân sự quyết định. Hình thức phát triển cao nhất của bộ lạc là liên minh bộ lạc được hình thành từ sự liên kết nhiều bộ lạc.

Bộ tộc:

Bộ tộc là hình thức cộng đồng người hình thành khi xã hội có sự phân chia thành giai cấp. Các bộ tộc được hình thành từ sự liên kết của nhiều bộ lạc sống trên một lãnh thổ nhất định. Bộ tộc hình thành cùng với chế độ chiếm hữu nô lệ, hoặc trong những xã hội bỏ qua chế độ chiếm hữu nô lệ, thì bộ tộc hình thành cùng với chế độ phong kiến.

Đặc trưng cơ bản của bộ tộc là việc hình thành lãnh thổ chung, tiếng nói chung, văn hóa và lối sống chung, nó đánh dấu sự tan rã của các quan hệ sản xuất nguyên thủy hình thành quan hệ sản xuất của xã hội có giai cấp. Cơ sở hình thành bộ tộc không còn là quan hệ huyết thống mà dựa trên quan hệ lãnh thổ giữa những người ở các bộ lạc khác nhau, gắn bó với nhau thông qua hoạt động sản xuất, thương mại và các quan hệ kinh tế khác. Quyền sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất xuất hiện và quan hệ bóc lột xuất hiện.

Bộ tộc tạo điều kiện cho sản xuất phát triển, cho tích lũy và trao đổi kinh nghiệm sản xuất, văn hoá... Nhưng khi nền sản xuất hàng hóa thay thế dần nền kinh tế tự nhiên, bộ tộc trở thành sức cản đối với sự phát triển của sản xuất và trao đổi, cho nên dân tộc xuất hiện thay thế dần hình thức bộ tộc.

3.2.2.2. Dân tộc - hình thức cộng đồng người phổ biến hiện nay

Khái niệm dân tộc:

Dân tộc là hình thức cộng đồng người phát triển cao nhất từ trước đến nay. Khái niệm dân tộc được dùng theo hai nghĩa:

Nghĩa thứ nhất, dân tộc dùng để chỉ cộng đồng người cụ thể nào đó có những mối quan hệ chặt chẽ, bền vững, có sinh hoạt kinh tế chung, có ngôn ngữ chung và trong sinh hoạt văn hóa có những nét đặc thù so với những cộng đồng khác; có sự kế thừa và phát triển những nhân tố tộc người ở cộng đồng bộ lạc, bộ tộc và thể hiện thành ý thức tự giác của các thành viên trong cộng đồng đó. Theo nghĩa này, dân tộc là bộ phận của quốc gia, là cộng đồng xã hội theo nghĩa *dân tộc - tộc người*.

Nghĩa thứ hai, dân tộc dùng để chỉ một cộng đồng người ổn định, bền vững hợp thành nhân dân của một quốc gia, có lãnh thổ chung, nền kinh tế thống nhất, quốc ngữ chung, có truyền thống văn hóa, đấu tranh chung trong quá trình dựng nước và giữ nước. Theo nghĩa này, dân tộc là toàn bộ nhân dân một quốc gia, là *quốc gia - dân tộc*.

Đứng trên lập trường của giai cấp vô sản về vấn đề dân tộc, C. Mác, Ph. Ăng-ghe-nơ cho rằng, giai cấp tư sản đã ngày càng xóa bỏ tình trạng phân tán về tư liệu sản xuất, về tài sản và về dân cư đã tạo nên những “... dân tộc *thống nhất*, có một chính phủ *thống nhất*, một luật pháp *thống nhất* và lợi ích dân tộc *thống nhất*, có tính chất giai cấp và một hàng rào thuế quan *thống nhất*”²³.

Như vậy, các nhà kinh điển nói về dân tộc với nghĩa là quốc gia - dân tộc và nhấn mạnh những yếu tố *thống nhất*, ổn định trong các cộng đồng dân tộc.

²³ C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nơ (1995), *Toàn tập, tập 4*, Sđd, tr.603.

Từ quan điểm của các nhà kinh điển, có thể khái quát: Dân tộc là một cộng đồng người ổn định được hình thành trong lịch sử trên cơ sở một lãnh thổ thống nhất, một ngôn ngữ thống nhất, một nền kinh tế thống nhất, một nền văn hóa và tâm lý, tính cách thống nhất, với một nhà nước và pháp luật thống nhất.

Những đặc trưng cơ bản của dân tộc:

Thứ nhất, dân tộc là một cộng đồng người ổn định trên một lãnh thổ thống nhất. Mỗi quốc gia dân tộc đều có một lãnh thổ xác định, các thành viên của dân tộc phải có trách nhiệm và nghĩa vụ bảo vệ vùng lãnh thổ đó. Ngày nay, lãnh thổ của một dân tộc được hiểu không chỉ là đất liền mà còn bao hàm cả vùng biển, vùng trời, hải đảo và thềm lục địa...

Thứ hai, dân tộc là một cộng đồng thống nhất về kinh tế. Kinh tế là một phương thức sinh sống của dân cư gắn các tộc người thành cộng đồng dân tộc. Tuy nhiên, khi dân tộc quốc gia hình thành thì kinh tế được hiểu là một nền kinh tế thống nhất của một quốc gia có tính độc lập, tự chủ. Trong thế giới hiện đại, có sự hội nhập kinh tế quốc tế của mỗi quốc gia nhưng mỗi dân tộc vẫn có một nền kinh tế riêng và không chịu sự quản lý của quốc gia khác.

Thứ ba, dân tộc là một cộng đồng thống nhất về ngôn ngữ. Ngôn ngữ vừa là công cụ giao tiếp riêng, vừa là một phương tiện lưu giữ các giá trị văn hóa của mỗi tộc người. Khi quốc gia dân tộc quốc gia hình thành, mỗi dân tộc đều có một ngôn ngữ chung để giao lưu, kết nối các thành viên của cộng đồng trong các hoạt động sống của họ. Khi giao lưu quốc tế được mở rộng ngôn ngữ của một quốc gia có thể được nhiều nước sử dụng nhưng ngôn ngữ đó vẫn được xác định là ngôn ngữ chính của dân tộc đã sản sinh ra nó.

Thứ tư, dân tộc là một cộng đồng bền vững về văn hóa, về tâm lý, tính cách. Đây là một đặc trưng quan trọng của mỗi dân tộc, được tạo nên bởi những nét đặc thù của một cộng đồng, thể hiện ở phong tục, tập quán, tín ngưỡng và các sinh hoạt văn hoá của các thành viên trong cộng đồng dân tộc. Xã hội càng phát triển, giao lưu văn hóa càng mạnh và nhu cầu văn hoá càng cao. Lịch sử đấu tranh bảo vệ nền độc lập dân tộc luôn gắn

liên với cuộc đấu tranh giữ gìn bản sắc văn hóa, chống lại nguy cơ bị đồng hoá về văn hoá.

Thứ năm, dân tộc là một cộng đồng người có một nhà nước và pháp luật thống nhất. Đây là một đặc trưng của dân tộc - quốc gia để phân biệt với dân tộc theo nghĩa là các dân tộc - tộc người. Dân tộc - quốc gia - nhà nước là thống nhất không thể tách rời. Dân tộc nào cũng có một nhà nước nhất định và nhà nước nào cũng của một dân tộc nhất định.

Tổng hòa các đặc trưng trên về dân tộc làm cho cộng đồng dân tộc trở thành hình thức phát triển nhất và bền vững nhất trong các hình thức cộng đồng trong lịch sử. Dân tộc hình thành đã thực sự tạo ra động lực cho sự phát triển của xã hội. Đấu tranh chống lại sự nô dịch và áp bức dân tộc chính là đấu tranh vì sự phát triển và tiến bộ chung của nhân loại.

Quá trình hình thành các dân tộc ở châu Âu và đặc thù sự hình thành dân tộc ở châu Á:

Quá trình hình thành các dân tộc ở châu Âu:

C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n chỉ rõ, ở châu Âu, dân tộc hình thành theo hai phương thức chủ yếu gắn liền với sự hình thành và phát triển của chủ nghĩa tư bản.

Phương thức thứ nhất: dân tộc hình thành từ nhiều bộ tộc khác nhau trong một quốc gia. Đó vừa là một quá trình thống nhất lãnh thổ, thống nhất thị trường; đồng thời, cũng là một quá trình đồng hóa các bộ tộc khác nhau thành một dân tộc duy nhất, một quốc gia dân tộc độc lập như nước Đức, Ý, Pháp...

Phương thức thứ hai: do điều kiện chế độ phong kiến chưa bị thủ tiêu, chủ nghĩa tư bản phát triển còn yếu, dân tộc được hình thành từ một bộ tộc. Ở đây không có quá trình đồng hóa các bộ tộc mà chỉ có quá trình thống nhất các lãnh thổ phong kiến thành lập một quốc gia gồm nhiều dân tộc, trong đó mỗi dân tộc hình thành từ một bộ tộc riêng, như nước Nga, Áo, Hung...

Ở các nước châu Âu, sự hình thành và phát triển dân tộc trải qua các thời kỳ chính: gắn liền với cuộc cách mạng tư sản do giai cấp tư sản lãnh đạo; gắn liền với phong trào đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc giải phóng dân tộc; thời kỳ các dân tộc xã hội chủ nghĩa ra đời.

Tính đặc thù của sự hình thành dân tộc Việt Nam:

Sự hình thành các quốc gia dân tộc ở phương Đông có tính đặc thù riêng. Thực tiễn lịch sử cho thấy, ở Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam... dân tộc được hình thành rất sớm, không gắn với sự ra đời của chủ nghĩa tư bản.

Dân tộc Việt Nam được hình thành rất sớm trong lịch sử gắn liền với nhu cầu dựng nước và giữ nước, với quá trình đấu tranh chống giặc ngoại xâm và cải tạo thiên nhiên, bảo vệ nền văn hóa dân tộc.

Lịch sử đã chứng minh rằng, từ hàng nghìn năm trước, lãnh thổ Việt Nam đã có một cộng đồng mang đầy đủ các đặc trưng của một dân tộc. Dân tộc Việt Nam đã có một ngôn ngữ, văn hóa thống nhất. Khoa học lịch sử đã khẳng định, quá trình hình thành dân tộc Việt Nam được bắt đầu từ khi nước Đại Việt giành được độc lập (cách đây hơn 1000 năm) cho đến thời Lý - Trần. Việc hình thành dân tộc cũng như việc hình thành nhà nước đều bắt nguồn từ nhu cầu chống thiên tai và chống giặc ngoại xâm. Đặc trưng này đã tạo nên những nét độc đáo trong sự cố kết cộng đồng của dân tộc Việt Nam.

3.2.3. Mối quan hệ giai cấp - dân tộc - nhân loại

3.2.3.1. Quan hệ giai cấp - dân tộc

Giai cấp và dân tộc là những phạm trù chỉ các quan hệ xã hội khác nhau, có vai trò lịch sử khác nhau đối với sự phát triển của xã hội.

Giai cấp quyết định dân tộc:

Trong một thời đại lịch sử, mỗi dân tộc đều do một giai cấp làm đại diện, quy định tính chất của dân tộc. Những giai cấp đại biểu cho sự phát triển của lực lượng sản xuất và xã hội cũng là giai cấp đại biểu cho lợi ích chân chính của dân tộc.

Khi giai cấp thống trị đã trở thành lỗi thời, phản động, lợi ích giai cấp của nó mâu thuẫn gay gắt với lợi ích dân tộc, kìm hãm sự phát triển của xã hội và của dân tộc. Yêu cầu tất yếu phải làm cách mạng xã hội lật đổ giai cấp thống trị để giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc.

Vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ, ở các nước thuộc địa, dân tộc chỉ có thể được giải phóng triệt để khi

đặt dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân và thực hiện thắng lợi các mục tiêu của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Khi đó vấn đề dân tộc và vấn đề giai cấp mới được giải quyết một cách triệt để.

Vấn đề dân tộc có ảnh hưởng quan trọng đến vấn đề giai cấp:

Dân tộc có vai trò quan trọng đối với vấn đề giai cấp. Sự hình thành dân tộc đã mở ra những điều kiện thuận lợi hơn cho cuộc đấu tranh giai cấp. Giai cấp tư sản càng phát triển thì giai cấp vô sản càng lớn mạnh. Giai cấp vô sản đã tận dụng những điều kiện thuận lợi do dân tộc mang lại để tập hợp lực lượng đấu tranh lật đổ sự thống trị của giai cấp tư sản, giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp.

Đấu tranh giải phóng dân tộc là điều kiện, tiền đề cho đấu tranh giải phóng giai cấp. Trong điều kiện chưa có độc lập dân tộc thì giai cấp đại biểu cho phương thức sản xuất mới phải đi đầu trong phong trào cách mạng giải phóng dân tộc, phải kết hợp chặt chẽ đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc, lợi ích giai cấp và lợi ích dân tộc.

Vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin về quan hệ biện chứng giữa giai cấp và dân tộc, đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc, Hồ Chí Minh đã kết luận rằng: “Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản”²⁴. Đó là đường lối nắm vững ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

3.3.2.2. Quan hệ giai cấp, dân tộc với nhân loại

Nhân loại là khái niệm dùng để chỉ toàn thể cộng đồng người sống trên trái đất, được hình thành trên cơ sở thiết lập những quan hệ giữa các thành viên, những tập đoàn và những cộng đồng trở thành một thể thống nhất. Cơ sở của sự thống nhất đó là bản chất người của từng cá thể và của cả cộng đồng, bản chất đó quy định lợi ích chung của cộng đồng nhân loại.

Lợi ích nhân loại là những vấn đề liên quan đến sự sống còn của cả loài người, là những nhân tố đáp ứng yêu cầu phát triển của loài người ở mọi quốc gia, không phân biệt sự khác nhau về giai cấp, dân tộc, tôn giáo.

²⁴ Hồ Chí Minh (1996), *Toàn tập, tập 9*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.314.

Giữa giai cấp, dân tộc và nhân loại có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, có tác động ảnh hưởng qua lại lẫn nhau. Mối quan hệ biện chứng đó được thể hiện:

Một là, trong xã hội có giai cấp, lợi ích nhân loại không tách rời với lợi ích giai cấp, lợi ích dân tộc và nó bị chi phối bởi lợi ích giai cấp và dân tộc. Lợi ích của giai cấp tiến bộ phù hợp với lợi ích của nhân loại. Các giai cấp phản động đối với lịch sử về căn bản, lợi ích của nó mâu thuẫn với lợi ích chung của dân tộc và lợi ích của nhân loại.

Hai là, lợi ích nhân loại có tác động trở lại đến lợi ích giai cấp và lợi ích dân tộc. Một mặt, sự tồn tại của nhân loại là tiền đề, điều kiện tất yếu của sự tồn tại dân tộc và giai cấp. Bởi, sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội nói chung đã tạo ra những tiền đề quan trọng cho con người cải tạo tự nhiên và xã hội, phục vụ cho cuộc sống của chính con người. Mặt khác, sự phát triển về mọi mặt của nhân loại tạo ra những điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh của giai cấp tiến bộ, cách mạng lật đổ ách thống trị của giai cấp thống trị, giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp.

Hiện nay, sự phát triển của lực lượng sản xuất, của cách mạng khoa học công nghệ hiện đại và toàn cầu hóa đang làm gay gắt thêm những vấn đề toàn cầu của thời đại. Việc giải quyết tốt vấn đề nhân loại sẽ tạo tiền đề và điều kiện góp phần giải quyết vấn đề dân tộc và giai cấp hiện nay.

3.3. NHÀ NƯỚC VÀ CÁCH MẠNG XÃ HỘI

Nhà nước là một hiện tượng xã hội, tồn tại trong các xã hội có giai cấp và đấu tranh giai cấp. Do nhận thức, lợi ích giai cấp khác nhau, phương pháp tiếp cận khác nhau nên trong lịch sử tư tưởng nhân loại đã có nhiều cách hiểu khác nhau về nhà nước xoay quanh những vấn đề cơ bản như: nguồn gốc, bản chất, chức năng của nhà nước, các kiểu và hình thức nhà nước... Quan điểm về nhà nước trong lịch sử được các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin kế thừa, bổ sung và phát triển đã đạt được giá trị khoa học. Việc nghiên cứu vấn đề nhà nước tất yếu đặt ra câu hỏi: do những nguyên nhân gì và bằng cách nào mà trong lịch sử một kiểu nhà nước này được thay thế bằng một kiểu nhà nước khác? Học thuyết mácxít về cách mạng xã hội sẽ đưa ra lời giải đáp đúng đắn về vấn đề này.

3.3.1. Nhà nước

3.3.1.1. Nguồn gốc của nhà nước

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, nhà nước là một phạm trù lịch sử, chỉ ra đời và tồn tại trong một giai đoạn phát triển nhất định của xã hội và sẽ mất đi khi những cơ sở cho sự tồn tại và phát triển của nó không còn nữa.

Trong xã hội nguyên thủy, do kinh tế còn thấp kém, chưa có điều kiện khách quan để dẫn đến sự phân hóa giai cấp nên nhà nước chưa xuất hiện. Đứng đầu các thị tộc và bộ lạc là những tộc trưởng do nhân dân bầu ra, điều chỉnh các quan hệ xã hội bằng các quy tắc chung không cần đến các công cụ cưỡng bức đặc biệt.

Nguồn gốc sâu xa của nhà nước là do sự phát triển của lực lượng sản xuất dẫn đến sự ra đời của chế độ tư hữu, phân hóa xã hội thành các giai cấp bóc lột và giai cấp bị bóc lột. Để các giai cấp không tiêu diệt lẫn nhau và tiêu diệt luôn cả xã hội thì một cơ quan quyền lực đặc biệt đã ra đời. Đó là nhà nước - do giai cấp nắm quyền thống trị về kinh tế lập ra.

Nguồn gốc trực tiếp của sự xuất hiện nhà nước chính là mâu thuẫn giữa giai cấp thống trị và giai cấp bị thống trị diễn ra gay gắt, không thể điều hòa được.

Nhà nước đầu tiên trong lịch sử là nhà nước chiếm hữu nô lệ. Tiếp đó là nhà nước phong kiến, nhà nước tư sản.

Như vậy, sự ra đời của nhà nước là một tất yếu khách quan để làm cho mâu thuẫn giai cấp diễn ra trong vòng “trật tự”, có thể duy trì chế độ kinh tế - xã hội và giai cấp thống trị mới.

3.3.1.2. Bản chất của nhà nước

Theo quan điểm của Triết học Mác - Lênin, bản chất nhà nước có hai thuộc tính: Bản chất giai cấp và bản chất xã hội.

Bản chất giai cấp:

Bản chất nhà nước là bộ máy trấn áp đặc biệt, là công cụ bạo lực của một giai cấp này đối với giai cấp khác và đối với toàn xã hội. Nhờ có bộ máy nhà nước, giai cấp thống trị (chiếm thiểu số) duy trì được sự áp bức,

bóc lột của mình đối với giai cấp bị trị (chiếm đa số). Sự thống trị giai cấp, xét về nội dung, thể hiện ở ba mặt: kinh tế, chính trị và tư tưởng.

Quyền lực về kinh tế: Giai cấp thống trị nắm trong tay quyền sở hữu về tư liệu sản xuất của xã hội nên của cải của xã hội làm ra họ có quyền phân phối, định đoạt, bắt các giai cấp khác lệ thuộc vào giai cấp mình về kinh tế.

Quyền lực về chính trị: Nhờ có nhà nước, giai cấp thống trị về kinh tế trở thành giai cấp thống trị về chính trị. Ý chí của giai cấp thống trị được hợp pháp hóa thành ý chí của nhà nước, buộc các giai cấp khác phải tuân theo. Giai cấp thống trị sử dụng bộ máy nhà nước để trấn áp các giai cấp khác.

Quyền lực về tư tưởng: Quyền lực về tư tưởng được tạo ra từ quyền lực về kinh tế và quyền lực về chính trị. Bất kỳ một nhà nước nào cũng tạo cho mình một hệ thống tư tưởng phục vụ cho giai cấp cầm quyền. Giai cấp thống trị thông qua nhà nước để xây dựng hệ tư tưởng của giai cấp mình thành hệ tư tưởng thống trị trong xã hội.

Bản chất xã hội:

Nhà nước ra đời và tồn tại trong xã hội với cơ cấu bao gồm giai cấp thống trị và các giai cấp, tầng lớp dân cư khác. Bản thân giai cấp thống trị cũng chỉ tồn tại trong mối quan hệ với các giai cấp, tầng lớp dân cư khác. Do vậy, nhà nước ngoài tính chất là công cụ duy trì sự thống trị và bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị, còn là một tổ chức quyền lực công (hay tổ chức công quyền), là phương thức bảo đảm lợi ích chung của toàn xã hội. Nhà nước không chỉ phục vụ lợi ích cho giai cấp thống trị mà trong chừng mực nhất định còn phải giải quyết những vấn đề nảy sinh từ trong đời sống xã hội, thực hiện chức năng quản lý toàn xã hội, đảm bảo trật tự chung, sự ổn định để xã hội phát triển.

Từ sự phân tích nguồn gốc, bản chất của nhà nước có thể định nghĩa về nhà nước như sau: Nhà nước là một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị, có bộ máy chuyên làm nhiệm vụ cưỡng chế và thực hiện các chức năng quản lý đặc biệt nhằm duy trì trật tự xã hội, thực hiện mục đích bảo vệ địa vị của giai cấp thống trị trong xã hội.

3.3.1.3. Đặc trưng cơ bản của nhà nước

Nhà nước có năm đặc trưng cơ bản:

Nhà nước phân chia và quản lý dân cư theo đơn vị hành chính lãnh thổ. Nhà nước thiết lập quyền lực trên các đơn vị hành chính lãnh thổ, quản lý dân cư theo đơn vị hành chính lãnh thổ mà không phụ thuộc vào huyết thống, giới tính, tôn giáo...

Nhà nước thiết lập quyền lực công để quản lý xã hội và nắm quyền thống trị thông qua việc thành lập bộ máy chuyên làm nhiệm vụ quản lý nhà nước và bộ máy chuyên thực hiện cưỡng chế (quân đội, nhà tù, cảnh sát...) để duy trì địa vị của giai cấp thống trị. Còn các tổ chức khác trong xã hội như tổ chức nghiệp đoàn, công đoàn, phụ nữ, đoàn thanh niên,... không có quyền lực này.

Nhà nước có chủ quyền quốc gia. Chủ quyền quốc gia thể hiện ở quyền tối cao của quốc gia trong phạm vi lãnh thổ của mình. Nhà nước tự quyết định về chính sách đối nội và đối ngoại, không phụ thuộc vào lực lượng bên ngoài.

Nhà nước ban hành pháp luật và thực hiện quản lý buộc các thành viên trong xã hội phải tuân theo và bảo đảm thực hiện bằng sức mạnh cưỡng chế. Thông qua pháp luật, ý chí của giai cấp thống trị trở thành ý chí của nhà nước, buộc mọi chủ thể phải tuân theo. Trong xã hội, chỉ có nhà nước mới có quyền ban hành luật và áp dụng pháp luật.

Nhà nước quy định và thực hiện thu thuế dưới hình thức bắt buộc.

Năm đặc trưng trên nhằm phân biệt nhà nước với các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội khác (đảng phái chính trị, hiệp hội...), đồng thời cũng là để phân biệt với các hình thức tổ chức cộng đồng người trong xã hội công xã nguyên thủy. Qua đó cho thấy vị trí, vai trò đặc biệt của nhà nước trong hệ thống chính trị mà các tổ chức khác không có.

3.3.1.4. Chức năng cơ bản của nhà nước

Chức năng của nhà nước là những phương diện hoạt động chủ yếu của nhà nước nhằm để thực hiện những nhiệm vụ cơ bản của nhà nước. Chức năng của nhà nước được xác định xuất phát từ bản chất của nhà nước, do cơ sở kinh tế và cơ cấu giai cấp của xã hội quyết định.

Theo tính chất của quyền lực nhà nước có: chức năng thống trị chính trị của giai cấp (bạo lực trấn áp) và chức năng xã hội (tổ chức xây dựng)

Chức năng thống trị chính trị của giai cấp là chức năng nhà nước làm công cụ chuyên chính của một giai cấp nhằm bảo vệ sự thống trị giai cấp đó đối với toàn thể xã hội.

Chức năng xã hội của nhà nước là chức năng nhà nước thực hiện sự quản lý những hoạt động chung vì sự tồn tại của xã hội, thỏa mãn một số nhu cầu chung của cộng đồng dân cư nằm dưới sự quản lý của nhà nước.

Trong hai chức năng trên, chức năng thống trị chính trị của giai cấp là cơ bản nhất có vai trò chi phối chức năng xã hội và chỉ thực hiện được thông qua chức năng xã hội.

Theo phạm vi tác động của quyền lực có: chức năng đối nội và chức năng đối ngoại.

Chức năng đối nội là những phương diện, những mặt hoạt động chủ yếu của nhà nước trong nội bộ đất nước, thường giới hạn trong lãnh thổ quốc gia như giữ vững an ninh chính trị, đảm bảo an toàn xã hội, bảo vệ trật tự pháp luật, quyền và lợi ích hợp pháp của giai cấp cầm quyền; tổ chức và quản lý nền kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học công nghệ...

Chức năng đối ngoại là những phương diện, những mặt hoạt động chủ yếu thể hiện vai trò của nhà nước trong quan hệ với các nhà nước, vùng lãnh thổ và các dân tộc trên thế giới.

Hai chức năng này có mối quan hệ mật thiết với nhau, thực hiện tốt chức năng đối nội sẽ tạo thuận lợi cho thực hiện chức năng đối ngoại và ngược lại.

3.3.1.5. Các kiểu và hình thức nhà nước

Kiểu nhà nước:

Khái niệm kiểu nhà nước: là tổng thể những dấu hiệu cơ bản đặc thù của nhà nước, thể hiện bản chất và những điều kiện tồn tại, phát triển của nhà nước trong một hình thái kinh tế - xã hội nhất định.

Các kiểu nhà nước:

Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội của chủ nghĩa Mác - Lênin là cơ sở khoa học để phân chia các kiểu nhà nước. Kể từ khi xuất hiện giai cấp, xã hội loài người đã tồn tại bốn kiểu hình thái kinh tế - xã hội là: chiếm

hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa, cộng sản chủ nghĩa. Tương ứng với bốn kiểu hình thái kinh tế - xã hội, có bốn kiểu nhà nước là: nhà nước chủ nô, nhà nước phong kiến, nhà nước tư sản, nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Nhà nước chủ nô: Kiểu nhà nước chủ nô là kiểu nhà nước đầu tiên trong lịch sử, ra đời khi chế độ thị tộc - bộ lạc tan rã, tư hữu tài sản xuất hiện, phân hóa xã hội thành giai cấp cơ bản là chủ nô và nô lệ. Nhà nước chủ nô, xét về bản chất, là công cụ bạo lực để duy trì sự thống trị và bảo vệ lợi ích của chủ nô.

Nhà nước phong kiến: Chế độ phong kiến ra đời thay thế chế độ chiếm hữu nô lệ lỗi thời. Cơ sở kinh tế là chế độ sở hữu phong kiến đối với tư liệu sản xuất chủ yếu. Về bản chất, nhà nước phong kiến là công cụ bạo lực của giai cấp địa chủ để thực hiện trấn áp đối với giai cấp nông dân, thợ thủ công và các tầng lớp lao động khác; là phương tiện duy trì sự thống trị và bảo vệ lợi ích của giai cấp địa chủ.

Nhà nước tư sản: Sự lỗi thời, lạc hậu của chế độ phong kiến dẫn đến nhà nước phong kiến dần bị thay thế bởi nhà nước tư sản. Cơ sở kinh tế của nhà nước tư sản là quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa dựa trên chế độ tư hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất và bóc lột giá trị thặng dư, với hai giai cấp cơ bản là tư sản và vô sản. Nhà nước tư sản là công cụ để giai cấp tư sản bảo vệ địa vị thống trị và lợi ích của giai cấp tư sản. Đây là kiểu nhà nước bóc lột cuối cùng trong lịch sử.

Nhà nước vô sản: Nhà nước vô sản là nhà nước kiểu mới có bản chất khác với các kiểu nhà nước bóc lột trong lịch sử. Cơ sở kinh tế của nhà nước xã hội chủ nghĩa là quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa dựa trên chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu, giai cấp công nhân là giai cấp lãnh đạo nhà nước và xã hội, quyền lực nhà nước thuộc về giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

Hình thức nhà nước:

Khái niệm: là cách thức tổ chức quyền lực nhà nước cùng với các phương pháp để thực hiện quyền lực đó.

Các hình thức nhà nước: Hình thức nhà nước được hình thành từ ba yếu tố: hình thức chính thể, hình thức cấu trúc và chế độ chính trị.

Hình thức chính thể: Là cách thức tổ chức và trình tự để lập ra các cơ quan tối cao của nhà nước cũng như mối quan hệ giữa các cơ quan nhà nước đó.

Hình thức chính thể bao gồm: chính thể quân chủ, chính thể cộng hòa.

Chính thể quân chủ là hình thức trong đó quyền lực tối cao của nhà nước tập trung toàn bộ hay một phần trong tay người đứng đầu nhà nước (vua) theo nguyên tắc thừa kế.

Chính thể quân chủ được chia thành *chính thể quân chủ tuyệt đối* và *chính thể quân chủ hạn chế*. Chính thể quân chủ tuyệt đối (hay quân chủ chuyên chế) là chính thể quân chủ mà người đứng đầu nhà nước là vua; vua là người có quyền lực vô hạn, nắm giữ quyền lực tối cao. Chính thể quân chủ hạn chế trong nhà nước tư sản (hay quân chủ lập hiến, quân chủ đại nghị) là chính thể quân chủ mà người đứng đầu nhà nước là vua, nhưng vua chỉ mang tính chất tượng trưng, đại diện cho truyền thống, không có nhiều quyền hành trong thực tế; quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp được chia sẻ cho cơ quan khác.

Chính thể cộng hòa là hình thức trong đó quyền lực tối cao của nhà nước thuộc về một cơ quan được bầu ra trong một thời hạn nhất định. Chính thể cộng hòa có hai hình thức chủ yếu là *cộng hòa quý tộc* và *cộng hòa dân chủ*. Cộng hòa quý tộc là hình thức chính thể trong đó cơ quan đại diện là do giới quý tộc bầu ra. Chính thể này chỉ tồn tại trong kiểu nhà nước chủ nô và nhà nước phong kiến. Chính thể cộng hòa dân chủ là hình thức chính thể trong đó người đại diện do dân bầu ra. Chính thể này tồn tại ở tất cả các kiểu nhà nước trong lịch sử, với khái niệm “dân chủ” rất khác nhau. Đây là hình thức tổ chức chính quyền nhà nước phổ biến nhất hiện nay ở các nước tư sản, tồn tại dưới hai dạng: cộng hòa đại nghị và cộng hòa tổng thống.

Hình thức cấu trúc: Là sự tổ chức nhà nước theo các đơn vị hành chính - lãnh thổ và xác lập mối quan hệ giữa các đơn vị ấy với nhau cũng như giữa các cơ quan nhà nước ở trung ương với các cơ quan nhà nước ở địa phương.

Có hai hình thức cấu trúc nhà nước chủ yếu là: nhà nước đơn nhất và nhà nước liên bang. *Nhà nước đơn nhất* là nhà nước có chủ quyền chung, có duy nhất một cơ quan quyền lực và quản lý thống nhất từ trung ương đến địa phương, có một hệ thống pháp luật thống nhất trong phạm vi cả nước. *Nhà nước liên bang* là nhà nước có hai hay nhiều nước thành viên hợp lại với nhau, có hai hệ thống cơ quan quyền lực và cơ quản lý: hệ thống cơ quan chung cho toàn liên bang và riêng đối với các tiểu bang; có hai hệ thống pháp luật: hệ thống chung cho toàn liên bang và hệ thống riêng đối với các tiểu bang.

Chế độ chính trị: Là tổng thể những phương pháp, cách thức, phương tiện mà các cơ quan nhà nước sử dụng để thực hiện quyền lực nhà nước. Nhân tố chủ đạo trong chế độ chính trị là phương pháp cai trị và quản lý xã hội của giai cấp cầm quyền.

Từ khi có nhà nước đến nay, các nhà nước đã sử dụng nhiều phương pháp thực hiện quyền lực nhà nước. Nhìn chung, có hai phương pháp chính là phương pháp dân chủ và phản dân chủ. Tương ứng với hai phương pháp này là hai chế độ nhà nước: chế độ nhà nước dân chủ (chế độ nhà nước dân chủ chủ nô, dân chủ phong kiến, dân chủ tư sản, dân chủ xã hội chủ nghĩa) và chế độ nhà nước phản dân chủ (chế độ nhà nước độc tài chuyên chế chủ nô, chế độ nhà nước độc tài chuyên chế phong kiến, chế độ nhà nước độc tài phát xít tư sản).

3.3.2. Cách mạng xã hội

3.3.2.1. Bản chất và vai trò của cách mạng xã hội

Bản chất của cách mạng xã hội:

Cách mạng được hiểu theo hai nghĩa:

Theo nghĩa rộng, cách mạng xã hội là sự biến đổi có tính chất bước ngoặt và căn bản về chất trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội, là phương thức thay thế hình thái kinh tế - xã hội lỗi thời bằng hình thái kinh tế - xã hội cao hơn.

Theo nghĩa hẹp, cách mạng xã hội là việc lật đổ một chế độ chính trị đã lỗi thời, thiết lập một chế độ chính trị tiến bộ hơn của giai cấp cách mạng.

Trong xã hội có giai cấp đối kháng, cách mạng xã hội được đặc trưng bằng việc giai cấp cách mạng khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền nhà nước, đồng thời tiến hành tổ chức, xây dựng và sử dụng chính quyền nhà nước mới để cải tạo căn bản, toàn diện mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, tức là xây dựng một hình thái kinh tế - xã hội mới. Do đó, có thể thấy vấn đề chính quyền nhà nước nhất định là vấn đề cơ bản của mọi cuộc cách mạng. Đồng thời, cuộc cách mạng nào cũng phải trải qua hai giai đoạn: giai đoạn giành chính quyền và giai đoạn tổ chức xây dựng chính quyền mới.

Phân biệt cách mạng xã hội với tiến hóa xã hội, cải cách xã hội và đảo chính.

Tiến hóa xã hội là quá trình phát triển diễn ra một cách tuần tự, dần dần với những biến đổi cục bộ trong một hình thái kinh tế - xã hội nhất định. Tiến hóa xã hội và cách mạng xã hội thống nhất biện chứng với nhau: cách mạng xã hội chỉ trở thành tất yếu lịch sử khi những tiền đề của nó được tạo ra nhờ tiến hóa xã hội. Ngược lại, cách mạng xã hội mở đường cho tiến hóa như là những quá trình kế tiếp nhau không ngừng trong sự phát triển của xã hội.

Cải cách xã hội dùng để chỉ những cuộc cải biến diễn ra trên một hay một số lĩnh vực của đời sống xã hội, trong phạm vi một hình thái kinh tế - xã hội, nhằm hoàn thiện hình thái kinh tế - xã hội đó, như: cải cách thể chế kinh tế, cải cách nền hành chính, cải cách nền giáo dục...

Đảo chính dùng để chỉ những sự biến tranh giành địa vị quyền lực nhà nước giữa các lực lượng chính trị (thường là trong cùng một giai cấp) và với chủ trương không thay đổi bản chất chế độ hiện thời, nó có thể được tiến hành dưới hình thức bạo lực hoặc phi bạo lực vũ trang.

Nguyên nhân của cách mạng xã hội:

Nguyên nhân khách quan: do mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất phát triển mang tính xã hội hóa cao với quan hệ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất đã trở nên lỗi thời và lạc hậu. Mâu thuẫn này biểu hiện về mặt xã hội là mâu thuẫn giữa giai cấp cách mạng, đại diện cho lực lượng sản xuất mới với giai cấp thống trị bảo thủ. Mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất ngày càng gay gắt dẫn đến đấu tranh giai cấp, và đỉnh cao của nó là cách mạng xã hội.

Nguyên nhân chủ quan: là sự phát triển nhận thức và tổ chức của giai cấp cách mạng - giai cấp đại diện cho phương thức sản xuất mới tiến bộ hơn. Giai cấp này phải nhận thức được sứ mệnh lịch sử của mình, đấu tranh có tổ chức, có kỷ luật, có chính đảng của giai cấp và tập hợp được đông đảo quần chúng trong cuộc đấu tranh cách mạng.

Vai trò của cách mạng xã hội đối với sự phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp:

Cách mạng xã hội giữ vai trò là một trong những phương thức, động lực của sự phát triển xã hội. Cách mạng xã hội có vai trò thay thế quan hệ sản xuất cũ bằng quan hệ sản xuất mới tiến bộ, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển; thay thế hình thái kinh tế - xã hội cũ bằng hình thái kinh tế - xã hội mới cao hơn.

Cách mạng xã hội giải quyết một cách triệt để các mâu thuẫn cơ bản trong đời sống xã hội trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, tư tưởng... tạo ra động lực cho sự tiến bộ và phát triển của xã hội.

Cách mạng xã hội có vai trò phát huy một cách cao độ năng lực sáng tạo ra lịch sử của quần chúng nhân dân trong cuộc đấu tranh cách mạng.

Lịch sử nhân loại đã chứng minh vai trò của cách mạng xã hội qua bốn cuộc cách mạng xã hội đưa nhân loại trải qua năm hình thái kinh tế - xã hội nối tiếp nhau là: cuộc cách mạng xã hội thực hiện bước chuyển từ hình thái kinh tế - xã hội nguyên thủy lên hình thái kinh tế - xã hội chiếm hữu nô lệ; cuộc cách mạng chuyển chế độ nô lệ lên chế độ phong kiến; cuộc cách mạng tư sản lật đổ chế độ phong kiến, xác lập chế độ tư bản chủ nghĩa; cuộc cách mạng vô sản lật đổ chủ nghĩa tư bản, xác lập chế độ xã hội chủ nghĩa và tiến lên cộng sản chủ nghĩa.

Cuộc cách mạng vô sản là một kiểu cách mạng xã hội mới về chất. Các cuộc cách mạng xã hội trước là sự thay thế hình thức của chế độ chiếm hữu tư nhân, thay thế hình thức người bóc lột người, thì cách mạng vô sản nhằm xây dựng xã hội mới không có giai cấp, giải phóng triệt để con người. Đó là sự chuyển biến sâu sắc nhất trong lịch sử nhân loại.

Tính chất, lực lượng và động lực của cách mạng xã hội:

Tính chất của một cuộc cách mạng xã hội được xác định bởi nhiệm vụ giải quyết mâu thuẫn kinh tế (mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và

quan hệ sản xuất) và mâu thuẫn xã hội (giữa giai cấp bị bóc lột với giai cấp bóc lột) tương ứng. Nó phải giải quyết những mâu thuẫn giai cấp nào, xoá bỏ chế độ xã hội nào, xác lập chế độ xã hội nào. Chẳng hạn, cuộc cách mạng 1789 ở Pháp là cuộc cách mạng tư sản vì giai cấp tư sản và các tầng lớp lao động do giai cấp tư sản lãnh đạo đã thực hiện nhiệm vụ lật đổ giai cấp địa chủ phong kiến, xoá bỏ chế độ phong kiến, xây dựng chế độ tư bản.

Lực lượng của cách mạng xã hội là những giai cấp và tầng lớp nhân dân có lợi ích ít nhiều gắn bó với cách mạng và thúc đẩy cách mạng xã hội phát triển. Lực lượng cách mạng do tính chất của cách mạng và những điều kiện lịch sử cụ thể của mỗi cuộc cách mạng xã hội quyết định.

Động lực của cách mạng xã hội là những giai cấp có lợi ích gắn bó chặt chẽ và lâu dài đối với cách mạng. Tùy theo điều kiện lịch sử cụ thể, động lực của cách mạng xã hội cũng thay đổi.

Vai trò lãnh đạo trong cách mạng xã hội thuộc về giai cấp đứng ở vị trí trung tâm của thời đại, là giai cấp đại biểu cho phương thức sản xuất mới, là giai cấp tiên bộ nhất trong số các giai cấp đang tồn tại. Chẳng hạn, giai cấp tư sản là giai cấp lãnh đạo trong cách mạng tư sản, giai cấp vô sản là giai cấp lãnh đạo trong cách mạng vô sản.

3.3.2.2. Quan hệ giữa điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan trong cách mạng xã hội

Cách mạng xã hội chỉ có thể nổ ra, việc giành chính quyền chỉ trở thành nhiệm vụ trực tiếp, khi đã có những điều kiện khách quan cần thiết đã chín muồi tạo thành *tình thế cách mạng*.

Tình thế cách mạng là sự chín muồi của mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, của mâu thuẫn giai cấp trong xã hội dẫn tới những đảo lộn trong nền tảng kinh tế - xã hội, tạo nên một cuộc khủng hoảng chính trị sâu sắc khiến cho việc thay thế thể chế chính trị đó bằng thể chế chính trị khác tiên bộ hơn như là một thực tế không thể đảo ngược.

V. I. Lênin đã nêu ba đặc trưng chủ yếu của tình thế cách mạng như sau:

Thứ nhất, giai cấp thống trị lâm vào cuộc khủng hoảng chính trị, bộ máy nhà nước của chúng suy yếu nghiêm trọng.

Thứ hai, nổi cùngh khổ và quần bách của các giai cấp bị áp bức trở nên nặng nề hơn mức bình thường.

Thứ ba, tính tích cực của quần chúng được nâng cao rõ rệt.

Muốn cho cách mạng xã hội nổ ra và giành thắng lợi, ngoài tình thế cách mạng, còn phải có sự chín muồi của *nhân tố chủ quan* và sự kết hợp đúng đắn nhân tố chủ quan với điều kiện khách quan.

Sự chín muồi của nhân tố chủ quan trong cách mạng xã hội biểu hiện ở trình độ tổ chức, sự quyết tâm của giai cấp cách mạng sẵn sàng hoạt động cách mạng để lật đổ chính quyền đương thời, xác lập chính quyền cách mạng do giai cấp đó làm chủ thể.

Trong cách mạng vô sản, nhân tố chủ quan bao gồm: trình độ trưởng thành của phong trào công nhân và quần chúng lao động dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, sự sẵn sàng về tư tưởng, tổ chức và hành động của Đảng Cộng sản, ý chí quật khởi của quần chúng sẵn sàng đứng lên lật đổ nhà nước tư sản.

Ngoài ra, khi điều kiện khách quan đã chín muồi, giai cấp cách mạng còn phải chớp lấy thời cơ để phát động quần chúng đứng lên làm cách mạng, giành lấy chính quyền.

Thời cơ cách mạng là thời điểm đặc biệt khi điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan của cách mạng xã hội đã chín muồi, đó là lúc thuận lợi nhất có thể bùng nổ cách mạng, có ý nghĩa quyết định đối với thành công của cách mạng.

Tóm lại, cách mạng xã hội nổ ra và giành thắng lợi cần có sự chín muồi và kết hợp đúng đắn nhân tố chủ quan với điều kiện khách quan.

3.3.2.3. Phương pháp cách mạng

Mục tiêu của cách mạng xã hội là giành chính quyền bằng cách xóa bỏ chính quyền đã lỗi thời, cản trở sự phát triển của xã hội, thiết lập một trật tự xã hội mới tiến bộ hơn. Để thực hiện được mục tiêu cách mạng cần có các hình thức và phương pháp cách mạng phù hợp. Dù diễn ra dưới nhiều hình thức khác nhau, cách mạng không thể đạt tới thành công nếu không sử dụng bạo lực cách mạng.

Phương pháp cách mạng bạo lực là hành động cách mạng của quần chúng dưới sự lãnh đạo của giai cấp cách mạng vượt qua khỏi giới hạn pháp luật của giai cấp thống trị đương thời nhằm lật đổ nhà nước lỗi thời, xác lập nhà nước của giai cấp cách mạng.

Bạo lực cách mạng là tất yếu, bởi giai cấp thống trị lỗi thời không bao giờ tự nguyện từ bỏ địa vị thống trị của mình, chúng luôn sử dụng quyền lực của nhà nước để đàn áp phong trào cách mạng. Vì vậy, để lật đổ giai cấp thống trị và giành chính quyền, giai cấp cách mạng không có cách nào khác là phải dùng đến bạo lực cách mạng.

Trong khi khẳng định cách mạng bạo lực, triết học Mác - Lênin không phủ nhận khả năng đưa cách mạng xã hội tiến lên bằng phương pháp hoà bình, kể cả việc sử dụng “con đường nghị trường”; song nó chỉ có thể được bảo đảm khi có sức mạnh của phong trào quần chúng - bạo lực cách mạng - làm hậu thuẫn.

Phương pháp hòa bình là phương pháp đấu tranh không dùng bạo lực cách mạng để giành chính quyền trong điều kiện cho phép; là phương pháp đấu tranh nghị trường thông qua chế độ dân chủ, bằng bầu cử để giành đa số ghế trong nghị viện và trong chính phủ.

Phương pháp hòa bình chỉ có thể xảy ra khi: giai cấp thống trị không còn bộ máy bạo lực hoặc còn bộ máy bạo lực nhưng chúng đã mất hết ý chí chống lại lực lượng cách mạng; lực lượng cách mạng phát triển mạnh, áp đảo kẻ thù.

Hiện nay, xu thế từ đối đầu chuyển sang đối thoại không bác bỏ quan điểm mácxít về bạo lực cách mạng. Xu thế đó được tạo ra bởi sự lớn mạnh của các phong trào cách mạng và hoà bình, bởi tương quan lực lượng giữa cách mạng và phản cách mạng.

3.3.2.4. Vấn đề cách mạng xã hội trên thế giới hiện nay

Trước sự tác động của cuộc cách mạng khoa học công nghệ, sự biến đổi phức tạp của các trào lưu cách mạng, đặc biệt là tình trạng tạm thời khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội, các nhà lý luận tư sản đã lớn tiếng bác bỏ lý luận cách mạng xã hội của chủ nghĩa Mác - Lênin.

Tuy nhiên, quy luật vận động, phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là phát triển thông qua các cuộc cách mạng xã hội. Hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa không thể tồn tại vĩnh viễn, nó tất yếu sẽ bị phủ định bởi sự ra đời của một hình thái kinh tế - xã hội cao hơn là hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa và điều đó chỉ có được nhờ vào *cuộc cách mạng vô sản*.

Trong thời đại ngày nay, xã hội hiện đại bị chi phối bởi đặc điểm của thời đại: cuộc cách mạng khoa học - công nghệ, nền kinh tế tri thức, xu hướng đối thoại thay cho xu hướng đối đầu... Cùng với nó là những xung đột về giai cấp, sắc tộc, tôn giáo; sự ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, nạn đói và bệnh tật ở nhiều nước... cũng là những nguyên nhân tạo ra sự bất ổn trong thế giới đương đại. Những mâu thuẫn xã hội đó tiềm ẩn khả năng những biến động xã hội theo chiều hướng tiến bộ và những hình thức hợp tác mới ở các nước theo các xu hướng chính trị khác nhau hiện nay.

Vì lợi ích chung của toàn thể giới, xu hướng đối thoại, hòa giải đang là xu hướng chủ đạo hiện nay. Các cuộc chiến tranh dưới màu sắc dân tộc, tôn giáo... đang bị các thế lực tiến bộ lên án, phản đối. Xu hướng giữ vững độc lập tự chủ của quốc gia dân tộc, đấu tranh cho dân chủ, hòa bình và tiến bộ xã hội đang diễn ra mạnh mẽ, ngày càng chiếm ưu thế.

Trong thời đại ngày nay, theo nguyên lý về sự phát triển của triết học Mác, khó có thể để bùng nổ những cuộc cách mạng xã hội điển hình như cách mạng tư sản ở châu Âu thế kỷ XVII - XVIII, cách mạng Tháng Mười ở Nga năm 1917... Cách mạng xã hội sẽ diễn ra dưới hình thức thay đổi dần dần các yếu tố, lĩnh vực của đời sống xã hội. Xã hội sau sẽ phát triển, tiến bộ hơn xã hội trước.

3.4. Ý THỨC XÃ HỘI

3.4.1. Tồn tại xã hội và ý thức xã hội

3.4.1.1. Khái niệm và các yếu tố cơ bản của tồn tại xã hội

Khái niệm: Tồn tại xã hội là khái niệm dùng để chỉ đời sống vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội. Trong các quan hệ xã hội vật chất ấy thì quan hệ giữa con người với giới tự nhiên và quan hệ giữa con người với con người là những quan hệ cơ bản nhất.

Nghiên cứu tồn tại xã hội với tính cách vừa là đời sống vật chất, vừa là những quan hệ vật chất giữa người và người, V. I. Lênin viết: “Việc anh sống, anh hoạt động kinh tế, anh sinh đẻ con cái và anh chế tạo ra các sản phẩm, anh trao đổi sản phẩm, làm nảy sinh ra một chuỗi tất yếu khách

quan gồm những biến cố, những sự phát triển, không phụ thuộc vào ý thức xã hội của anh và ý thức này không bao giờ bao quát được toàn vẹn các chuỗi đó”²⁵.

Như vậy, khi định nghĩa tồn tại xã hội, cần chú ý tới hoạt động sống của con người trong sản xuất và tiêu dùng của cải, nhưng cũng không được quên những quan hệ vật chất trong quá trình sản xuất và trong đời sống thực tiễn, thực tế của con người.

Các yếu tố của tồn tại xã hội: Phương thức sản xuất vật chất; Điều kiện tự nhiên - hoàn cảnh địa lý; Dân số và mật độ dân số.

Các yếu tố đó tồn tại trong mối quan hệ thống nhất biện chứng, tác động lẫn nhau tạo thành điều kiện sinh tồn và phát triển của xã hội, trong đó, phương thức sản xuất là yếu tố cơ bản nhất. Ngoài ra, cần phải thấy được tầm quan trọng của các quan hệ vật chất: Cộng đồng quốc tế, giai cấp, dân tộc, gia đình,... trong thời đại ngày nay. Trong Lời tựa của cuốn “Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị”, C. Mác viết: “Phương thức sản xuất đời sống vật chất quyết định các quá trình sinh hoạt xã hội, chính trị và tinh thần nói chung. Không phải ý thức con người quyết định tồn tại của họ, trái lại tồn tại xã hội của họ quyết định ý thức của họ”²⁶. Với khẳng định này, C. Mác đã khắc phục triệt để chủ nghĩa duy tâm, xây dựng quan điểm duy vật lịch sử về mối quan hệ giữa tồn tại xã hội, ý thức xã hội, về vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội.

3.4.1.2. Khái niệm, kết cấu và tính giai cấp của ý thức xã hội

Khái niệm ý thức xã hội: Ý thức xã hội dùng để chỉ phương diện sinh hoạt tinh thần của xã hội, nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn phát triển nhất định.

Cần thấy rõ sự khác nhau tương đối giữa ý thức xã hội và ý thức cá nhân vì chúng ở hai trình độ khác nhau.

²⁵ Lênin (1997), *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, tập 42, tr.403.

²⁶ C. Mác và Ăng-ghe-n (1993), *Toàn tập*, Sđd, tập 13, tr.15.

Ý thức cá nhân chính là thế giới tinh thần của các cá nhân riêng lẻ và cụ thể. Ý thức của các cá nhân khác nhau được quy định bởi những đặc điểm của cuộc sống riêng, của việc giáo dục và điều kiện hình thành nhân cách riêng của cá nhân. Dù ít dù nhiều, ý thức của các cá nhân khác nhau đều phản ánh tồn tại xã hội ở các mức độ khác nhau, do đó nó không thể không mang tính xã hội, song không phải bao giờ nó cũng đại diện cho quan điểm chung, phổ biến của một cộng đồng người, của một tập đoàn xã hội hay của một thời đại xã hội nhất định nào đó.

Ý thức xã hội gồm những hiện tượng tinh thần, những bộ phận, những hình thái khác nhau, phản ánh tồn tại xã hội bằng những phương thức khác nhau. Sự đa dạng các hình thái ý thức xã hội là do tính nhiều mặt, nhiều vẻ và đa dạng của đời sống xã hội quy định

Kết cấu của ý thức xã hội: Theo nội dung và lĩnh vực phản ánh đời sống xã hội, ý thức xã hội bao gồm: ý thức chính trị, ý thức pháp quyền, ý thức đạo đức, ý thức tôn giáo, ý thức nghệ thuật, ý thức khoa học, ý thức triết học.

Ý thức chính trị: là sự phản ánh các mối quan hệ kinh tế của xã hội bằng ngôn ngữ chính trị cũng như mối quan hệ giữa các giai cấp, các dân tộc, các quốc gia và thái độ của các giai cấp đối với quyền lực nhà nước. Hình thái ý thức chính trị xuất hiện trong những xã hội có giai cấp và có nhà nước, vì vậy nó thể hiện trực tiếp và rõ nhất lợi ích giai cấp.

Ý thức chính trị, nhất là hệ tư tưởng chính trị, có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển của xã hội. Bởi vì, hệ tư tưởng chính trị thể hiện trong cương lĩnh chính trị, trong đường lối và các chính sách của đảng chính trị, pháp luật của nhà nước, đồng thời cũng là công cụ thống trị xã hội của giai cấp thống trị. Hệ tư tưởng chính trị tiến bộ sẽ thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển các mặt của đời sống xã hội; ngược lại, hệ tư tưởng chính trị lạc hậu, phản động sẽ kìm hãm, thậm chí kéo lùi sự phát triển đó.

Trong thời đại hiện nay, hệ tư tưởng của giai cấp công nhân là hệ tư tưởng tiến bộ, cách mạng và khoa học đang dẫn dắt giai cấp công nhân và nhân dân lao động đấu tranh nhằm xóa bỏ chế độ người bóc lột người, tiến tới xây dựng xã hội mới tốt đẹp hơn chế độ tư bản chủ nghĩa.

Ý thức pháp quyền: là toàn bộ những tư tưởng, quan điểm của một giai cấp về bản chất và vai trò của pháp luật, về quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của nhà nước, của các tổ chức xã hội và của công dân, về tính hợp pháp và không hợp pháp của hành vi con người trong xã hội.

Ra đời và tồn tại trong xã hội có giai cấp và nhà nước, ý thức pháp quyền luôn mang tính chất giai cấp. Giai cấp nắm chính quyền không những củng cố địa vị thống trị về kinh tế của mình bằng các luật lệ mà còn dựa trên hệ tư tưởng pháp quyền để lập luận về sự cần thiết và tính hợp lý của luật pháp.

Hệ tư tưởng pháp quyền tư sản coi pháp luật tư sản là biểu hiện cao nhất về quyền tự nhiên của con người. Song, sự thật là việc ra đời của các luật lệ tư sản cốt là để bảo vệ chế độ tư bản và trật tự của xã hội tư bản. Pháp luật và hệ tư tưởng pháp quyền xã hội chủ nghĩa dựa trên nền tảng tư tưởng của giai cấp công nhân là chủ nghĩa Mác - Lênin, phản ánh lợi ích của toàn thể nhân dân, bảo vệ nhà nước của dân, do dân và vì dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, việc đẩy mạnh và tăng cường công tác giáo dục ý thức pháp luật cho toàn dân là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên và lâu dài của cả hệ thống chính trị.

Ý thức đạo đức: là toàn bộ những quan niệm về thiện, ác, tốt, xấu, lương tâm, trách nhiệm, nghĩa vụ, công bằng, hạnh phúc... và về những quy tắc đánh giá, những chuẩn mực điều chỉnh hành vi cùng cách ứng xử giữa các cá nhân với với nhau và giữa các cá nhân với xã hội.

Sự phát triển của hình thái ý thức đạo đức không tách rời sự phát triển của xã hội. Nó phản ánh tồn tại xã hội dưới dạng các quy tắc điều chỉnh hành vi của con người. Với ý nghĩa đó, sự phát triển của ý thức đạo đức là nhân tố biểu hiện sự tiến bộ của xã hội.

Ý thức đạo đức bao gồm hệ thống những tri thức về giá trị và định hướng giá trị đạo đức; những tình cảm và lý tưởng đạo đức, trong đó tình cảm đạo đức là yếu tố quan trọng nhất. Bởi vì, nếu không có tình cảm đạo đức thì tất cả những khái niệm, những phạm trù và tri thức đạo đức thu nhận được bằng con đường lý tính không thể chuyển hóa thành hành vi đạo đức. Trong các xã hội có giai cấp, những nội dung chủ yếu của đạo đức mang tính giai cấp.

Ý thức nghệ thuật: là sự phản ánh hiện thực vào ý thức con người trong quan hệ với nhu cầu thưởng thức và sáng tạo cái đẹp.

Giống như các hình thái ý thức xã hội khác, ý thức nghệ thuật phản ánh tồn tại xã hội. Tuy nhiên, nếu khoa học và triết học phản ánh thế giới bằng khái niệm, bằng phạm trù và quy luật, thì nghệ thuật phản ánh thế giới bằng hình tượng nghệ thuật.

Nghệ thuật chân chính gắn với cuộc sống của nhân dân và các hình tượng nghệ thuật có giá trị thẩm mỹ cao đáp ứng những nhu cầu thẩm mỹ lành mạnh, đa dạng của nhiều thế hệ. góp phần hình thành ở họ thế giới quan và vốn văn hóa tiên tiến.

Trong xã hội có phân chia giai cấp thì nghệ thuật mang tính giai cấp và chịu sự chi phối của các quan điểm chính trị, của các quan hệ kinh tế.

Ý thức tôn giáo: Khác với tất cả các hình thái ý thức xã hội khác, tôn giáo là *sự phản ánh hư ảo* sức mạnh của giới tự nhiên bên ngoài lẫn các quan hệ xã hội vào đầu óc con người. Theo C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n, cần phải tìm nguồn gốc của tôn giáo cả trong quan hệ của con người với tự nhiên lẫn trong các quan hệ xã hội của con người.

Tôn giáo với tính cách là một hình thái ý thức xã hội gồm có tâm lý tôn giáo và hệ tư tưởng tôn giáo. *Tâm lý tôn giáo* là toàn bộ những biểu tượng, tình cảm, tâm trạng của quần chúng về tín ngưỡng tôn giáo. *Hệ tư tưởng tôn giáo* là hệ thống giáo lý được các nhà thần học và các chức sắc giáo sỹ tôn giáo tạo dựng và truyền bá trong xã hội. Tâm lý tôn giáo và hệ tư tưởng tôn giáo quan hệ chặt chẽ với nhau. Tâm lý tôn giáo tạo cơ sở cho hệ tư tưởng tôn giáo dễ dàng xâm nhập vào quần chúng.

Chức năng chủ yếu của ý thức tôn giáo là chức năng đền bù - hư ảo. Chức năng này làm cho tôn giáo có sức sống lâu dài trong xã hội. Vì vậy, hình thái ý thức xã hội này mang tính chất tiêu cực, cản trở sự nhận thức đúng đắn của con người về thế giới, về xã hội, về bản thân mình để rồi luôn luôn bị các giai cấp thống trị lợi dụng. Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác, muốn xóa bỏ tôn giáo thì phải xóa bỏ nguồn gốc xã hội của nó, đồng thời phải nâng cao năng lực nhận thức của con người.

Ý thức khoa học: là hệ thống tri thức phản ánh chân thực dưới dạng logic trừu tượng về thế giới đã được kiểm nghiệm qua thực tiễn. Đối tượng phản ánh của ý thức khoa học bao quát mọi lĩnh vực của tự nhiên, xã hội và tư duy. Hình thức biểu hiện chủ yếu của tri thức khoa học là phạm trù, định luật, quy luật.

Khoa học hình thành và phát triển ở một giai nhất định của sự phát triển xã hội, của nhu cầu sản xuất xã hội và sự phát triển năng lực tư duy của con người. Khoa học là sự khái quát cao nhất của thực tiễn, là phương thức nắm bắt tất cả các hiện tượng của hiện thực, cung cấp những tri thức chân thực về bản chất các hiện tượng, các quá trình, các quy luật của tự nhiên và của xã hội. Nhờ tri thức khoa học, con người ngày càng vươn tới cái mới, làm chủ tự nhiên.

Khoa học và tôn giáo là những hiện tượng đối lập với nhau về bản chất.

Tôn giáo thù địch với lý trí con người, trong khi đó khoa học lại là sản phẩm cao nhất của lý trí và là sức mạnh của con người. Nếu ý thức tôn giáo là *sự phản ánh hư ảo* sức mạnh của giới tự nhiên bên ngoài lẫn các quan hệ xã hội vào đầu óc con người thì ý thức khoa học phản ánh hiện thực một cách *chân thực* và *chính xác* dựa vào sự thật và lý trí của con người.

Nếu ý thức tôn giáo hướng con người vào thế giới ảo tưởng, siêu tự nhiên thì, trái lại, ý thức khoa học có nhiệm vụ cao cả là hướng con người vào việc biến đổi hiện thực, cải tạo thế giới nhằm phục vụ cho nhu cầu cuộc sống nhiều mặt và ngày càng tốt hơn, cao hơn của con người.

Cùng sự phát triển của toàn thể nhân loại, vai trò của khoa học ngày một tăng lên, đặc biệt là trong giai đoạn hiện nay, khoa học đang góp phần quan trọng vào việc giải quyết các vấn đề toàn cầu của thời đại, ngăn chặn những tác động xấu do sự vô ý thức và sự tham lam của con người trong quá trình phát triển kinh tế.

Ý thức triết học: Ý thức triết học là hình thức đặc biệt và cao nhất của tri thức cũng như của ý thức xã hội. Nếu như các ngành khoa học riêng lẻ nghiên cứu của thế giới đó, thì triết học, nhất là triết học Mác - Lênin, cung cấp cho con người tri thức về thế giới như một chỉnh thể thông qua việc tổng kết toàn bộ lịch sử phát triển của khoa học và của chính bản thân triết học.

Với tư cách là một hình thái ý thức xã hội, triết học nói chung và nhất là triết học duy vật biện chứng có sứ mệnh trở thành thế giới quan, mà cơ sở và hạt nhân của thế giới quan chính là tri thức. Chính thế giới quan đó giúp con người trả lời cho các câu hỏi được nhân loại từ xưa đến nay thường xuyên đặt ra cho mình. Như vậy, thế giới quan triết học bao hàm trong nó cả nhân sinh quan.

Trong thời đại hiện nay, thế giới quan khoa học chân chính nhất chính là thế giới quan triết học duy vật biện chứng. Triết học duy vật biện chứng có vai trò to lớn để nhận thức đúng đắn ý nghĩa và vai trò của hình thái ý thức xã hội khác; để xác định đúng đắn vị trí của những hình thái ấy trong cuộc sống của xã hội và để nhận thức tính quy luật cùng những đặc điểm và sự phát triển của chúng.

Theo trình độ phản ánh của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội, *ý thức xã hội bao gồm ý thức xã hội thông thường và ý thức lý luận*:

Ý thức xã hội thông thường là những tri thức, những quan niệm của con người hình thành trực tiếp trong hoạt động thực tiễn hàng ngày, chưa được hệ thống hoá, khái quát hoá thành lý luận.

Ý thức lý luận là những tư tưởng, quan điểm đã được hệ thống hoá, khái quát hoá thành các học thuyết xã hội, đã được trình bày dưới dạng những phạm trù, quy luật có khả năng phản ánh một cách chính xác, sâu sắc bản chất, quy luật vận động của tồn tại xã hội.

Có thể xem xét ý thức xã hội theo hai trình độ và hai phương thức phản ánh đối với tồn tại xã hội đó là tâm lý xã hội và hệ tư tưởng:

Tâm lý xã hội bao gồm toàn bộ tình cảm, ước muốn, tâm trạng, tập quán... của con người, của một bộ phận xã hội hình thành dưới ảnh hưởng trực tiếp của đời sống hàng ngày của họ và phản ánh đời sống của họ.

Hệ tư tưởng là trình độ nhận thức lý luận về tồn tại xã hội, là hệ thống những quan điểm, tư tưởng (chính trị, triết học, đạo đức, nghệ thuật, tôn giáo...), kết quả của sự khái quát hoá những kinh nghiệm xã hội.

Trong xã hội có giai cấp, ý thức xã hội bao giờ cũng mang tính giai cấp, nó phản ánh điều kiện sinh hoạt vật chất, địa vị, lợi ích khác nhau giữa các giai cấp đối lập nhau.

Tính giai cấp của ý thức xã hội:

Trong những xã hội có giai cấp thì các giai cấp khác nhau có điều kiện vật chất khác nhau, có lợi ích và địa vị xã hội khác nhau thì ý thức xã hội của các giai cấp đó cũng khác nhau.

Tính giai cấp của ý thức xã hội biểu hiện cả ở tâm lý xã hội lẫn ở hệ tư tưởng.

Về mặt tâm lý xã hội, mỗi giai cấp đều có tình cảm, tâm trạng, thói quen riêng, có thiện cảm hay ác cảm với tập đoàn xã hội này hay với tập đoàn xã hội khác.

Ở trình độ tư tưởng, tính giai cấp của ý thức xã hội biểu hiện sâu sắc hơn nhiều.

Trong xã hội có đối kháng giai cấp, bao giờ cũng có những quan điểm, tư tưởng hoặc hệ tư tưởng đối lập nhau: Tuy nhiên, những tư tưởng thống trị của một thời đại bao giờ cũng là tư tưởng của giai cấp thống trị về kinh tế và chính trị ở thời đại đó.

Hệ tư tưởng của giai cấp bóc lột thống trị bao giờ cũng bảo vệ địa vị và lợi ích của giai cấp đó. Trái lại, hệ tư tưởng của giai cấp bị trị bao giờ cũng bảo vệ quyền lợi của những người bị bóc lột, của đông đảo quần chúng nhân dân bị áp bức nhằm lật đổ chế độ người bóc lột người đó. Tuy nhiên, khi khẳng định tính giai cấp của ý thức xã hội thì quan niệm duy vật về lịch sử cũng cho rằng, ý thức của các giai cấp trong xã hội có sự tác động qua lại với nhau.

3.4.2. Mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội

3.4.2.1. Vai trò quyết định của tồn tại xã hội với ý thức xã hội

Công lao to lớn C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nơ là phát triển chủ nghĩa duy vật đến đỉnh cao, xây dựng quan điểm duy vật về lịch sử và lần đầu tiên giải quyết một cách khoa học vấn đề sự hình thành và phát triển của ý thức xã hội. Các ông đã chứng minh rằng: Đời sống tinh thần của xã hội hình thành và phát triển trên cơ sở của đời sống vật chất, rằng không thể tìm nguồn gốc của tư tưởng, tâm lý xã hội trong bản thân nó, nghĩa là không

thể tìm trong đầu óc con người mà phải tìm trong hiện thực vật chất. Sự biến đổi của một thời đại nào đó sẽ không thể giải thích được nếu chỉ căn cứ vào ý thức của thời đại ấy. Trái lại, phải giải thích ý thức ấy bằng những mâu thuẫn của đời sống vật chất, bằng sự xung đột giữa các lực lượng sản xuất xã hội và những quan hệ sản xuất xã hội

Những luận điểm trên đây đã bác bỏ quan niệm sai lầm của chủ nghĩa duy tâm muốn đi tìm nguồn gốc của ý thức tư tưởng trong bản thân ý thức tư tưởng, xem tinh thần, tư tưởng là nguồn gốc của mọi hiện tượng xã hội, quyết định sự phát triển của xã hội và trình bày lịch sử các hình thái ý thức xã hội tách rời cơ sở kinh tế - xã hội.

Chủ nghĩa duy vật lịch sử chỉ rõ rằng, tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội. Tồn tại xã hội như thế nào thì ý thức xã hội sẽ tương ứng như vậy, ý thức xã hội là sự phản ánh đối với tồn tại xã hội và phụ thuộc vào tồn tại xã hội. Ở những thời kỳ lịch sử khác nhau, do những điều kiện khác nhau của đời sống vật chất quyết định cho nên những lý luận, quan điểm cũng sẽ khác nhau. Mỗi khi tồn tại xã hội thay đổi, đặc biệt là sự thay đổi của phương thức sản xuất thì những tư tưởng và lý luận xã hội, những quan điểm về chính trị, pháp quyền, đạo đức, văn hóa, nghệ thuật tất yếu sẽ biến đổi theo ở những mức độ khác nhau.

Tuy nhiên, tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội không phải một cách giản đơn, trực tiếp mà thường thông qua các khâu trung gian. Không phải bất cứ tư tưởng, quan niệm, lý luận hình thái ý thức xã hội nào cũng phản ánh rõ ràng trực tiếp những quan hệ kinh tế của thời đại, mà chỉ khi nào xét đến cùng thì chúng ta mới thấy được những mối quan hệ kinh tế được phản ánh bằng cách này hay cách khác trong các tư tưởng ấy.

3.4.2.2. Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội

Khi khẳng định vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội. Chủ nghĩa duy vật lịch sử đã khẳng định: Ý thức xã hội không phải là yếu tố thụ động hoặc tiêu cực. Mặc dù chịu sự quy định và sự chi phối của tồn tại xã hội nhưng ý thức xã hội luôn có tính độc lập tương đối. Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội thể hiện ở năm điểm sau đây:

Thứ nhất, ý thức xã hội thường lạc hậu hơn so với tồn tại xã hội

Lịch sử xã hội đã chứng minh, nhiều khi tồn tại xã hội cũ đã mất đi, thậm chí đã mất rất lâu, nhưng ý thức xã hội do nó sinh ra vẫn tồn tại dai dẳng hoặc khi xã hội mới ra đời, nhưng ý thức xã hội không biến đổi kịp để phản ánh nó.

Ý thức xã hội thường lạc hậu hơn so với tồn tại xã hội là do các nguyên nhân sau:

Sự biến đổi của tồn tại xã hội do tác động mạnh mẽ, thường xuyên và trực tiếp của những hoạt động thực tiễn của con người, thường diễn ra với tốc độ nhanh và ý thức xã hội có thể không phản ánh kịp và trở nên lạc hậu. Hơn nữa, ý thức xã hội là cái phản ánh tồn tại xã hội nên nói chung chỉ biến đổi sau khi có sự biến đổi của tồn tại xã hội, nhất là phản ánh các hiện tượng xã hội đòi hỏi phải có thời gian.

Do sức mạnh của thói quen, tập quán, truyền thống... cũng như tính bảo thủ của một số hình thái ý thức (tôn giáo, đạo đức...).

Ý thức xã hội luôn gắn với lợi ích của những nhóm, những tập đoàn người, những giai cấp nhất định trong xã hội. Vì vậy những tư tưởng cũ lạc hậu thường được các lực lượng xã hội phản tiến bộ lưu giữ và truyền bá nhằm chống phá các lực lượng xã hội tiến bộ.

Tuy nhiên, những ý thức lạc hậu tiêu cực không mất đi một cách dễ dàng. Vì vậy, trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội mới phải thường xuyên tăng cường công tác tư tưởng, đấu tranh chống lại những âm mưu và hành động phá hoại của các lực lượng thù địch, kiên trì xóa bỏ những tàn dư ý thức cũ, đồng thời ra sức phát huy những truyền thống, tư tưởng tốt đẹp.

Thứ hai, ý thức xã hội có thể vượt trước tồn tại xã hội

Triết học Mác - Lênin thừa nhận rằng, ý thức xã hội thường lạc hậu hơn tồn tại xã hội nhưng cũng có thể vượt trước tồn tại xã hội. Thực tế là nhiều tư tưởng khoa học và triết học trong những điều kiện nhất định có thể vượt trước tồn tại xã hội của thời đại rất xa. Sở dĩ ý thức xã hội có khả năng đó là do nó phản ánh đúng được những mối liên hệ logic, khách quan, tất yếu, bản chất của tồn tại xã hội.

Trong những điều kiện lịch sử nhất định, tư tưởng khoa học của con người có thể vượt trước sự phát triển của tồn tại xã hội, dự báo được tương lai và góp phần chỉ đạo hướng dẫn con người trong hoạt động thực tiễn cải tạo biến đổi thế giới.

Song, khi nói tư tưởng tiên tiến có khả năng phản ánh vượt trước tồn tại xã hội thì điều đó không có nghĩa là nó bị ý thức xã hội quyết định hay do một lực lượng thần bí nào sinh ra. Tư tưởng khoa học tiên tiến xét cho cùng vẫn là do tồn tại xã hội quyết định.

Thứ ba, ý thức xã hội có tính kế thừa trong sự phát triển của mình

Ý thức xã hội của mỗi giai đoạn lịch sử vừa là sự phản ánh tồn tại xã hội của mỗi giai đoạn lịch sử đó lại vừa là sự kế thừa ý thức xã hội của mỗi giai đoạn lịch sử trước đó. Sự kế thừa đó chính là sự phát triển của ý thức xã hội dựa trên những tiền đề của ý thức xã hội trong các giai đoạn trước. Không có những tiền đề đó thì không thể có ý thức mới.

Thứ tư, sự tác động qua lại của của hình thái ý thức xã hội trong sự phát triển của chúng

Các hình thái ý thức xã hội gồm có: chính trị, triết học, pháp quyền, đạo đức, nghệ thuật, tôn giáo... Ở mỗi giai đoạn lịch sử, có thể có một hình thái ý thức nào đó nổi lên hàng đầu tác động đến hình thái ý thức xã hội khác.

Trong xã hội có đối kháng giai cấp, thông thường ý thức chính trị có vai trò đặc biệt quan trọng, chi phối các hình thái ý thức xã hội khác, nó định hướng cho các hình thái ý thức xã hội khác phát triển phù hợp với lợi ích của các giai cấp, các lực lượng xã hội nhất định.

Thứ năm, sự tác động trở lại của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội

Ý thức xã hội có tính độc lập tương đối và tác động trở lại tồn tại xã hội. Vai trò tác động của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội phụ thuộc vào những điều kiện lịch sử cụ thể; vào tính chất của các mối quan hệ kinh tế mà trên đó tư tưởng nảy sinh; vai trò lịch sử của giai cấp mang ngọn cờ tư tưởng; vào mức độ phản ánh đúng đắn của tư tưởng đối với các nhu cầu phát triển xã hội; vào mức độ mở rộng của tư tưởng trong quần chúng nhân dân...

Sự tác động của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội theo hai hướng: Nếu ý thức xã hội phản ánh đúng quy luật vận động của hiện thực khách quan, của tồn tại xã hội, sẽ góp phần thúc đẩy tồn tại xã hội phát triển. Nếu ý thức xã hội phản ánh không đúng quy luật vận động của hiện thực khách quan, của tồn tại xã hội, sẽ kìm hãm sự phát triển của tồn tại xã hội.

Trên cơ sở nghiên cứu mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, có thể rút ra ý nghĩa phương pháp luận cơ bản như sau:

Nghiên cứu vấn đề ý thức xã hội, không được dừng lại ở các hiện tượng ý thức mà phải đi sâu phát hiện những mâu thuẫn của đời sống xã hội - cơ sở làm nảy sinh các hiện tượng ý thức.

Muốn khắc phục các hiện tượng ý thức cũ và xây dựng ý thức mới phải chú ý tất cả các lĩnh vực, nhưng về cơ bản lâu dài, triệt để phải chú ý tạo lập một hiện thực cuộc sống để nó là mảnh đất tốt nảy sinh, tồn tại và phát triển của ý thức tốt đẹp.

Cần coi trọng và đẩy mạnh cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực tư tưởng văn hóa. Tư tưởng tác động rất mạnh trở lại hiện thực cuộc sống. Văn hóa là “gương soi của dân tộc” và là yếu tố nội sinh của đời sống xã hội. Cần thấy được tầm quan trọng và ý nghĩa của ý thức đối với quá trình hình thành nền văn hóa mới và con người mới.

3.5. TRIẾT HỌC VỀ CON NGƯỜI

3.5.1. Khái niệm con người và bản chất con người

3.5.1.1. Quan niệm về con người trong triết học trước Mác

Vấn đề con người luôn là chủ đề trung tâm của lịch sử triết học từ cổ đại đến hiện đại. Có thể nói, lịch sử của khoa học nói chung, của triết học nói riêng là lịch sử nghiên cứu về con người. Tuy nhiên, mỗi khoa học tiếp cận vấn đề lại theo những phương pháp riêng phù hợp với đối tượng và đặc điểm của mình. Trong các trường phái triết học tôn giáo phương Đông với sự chi phối bởi thể giới quan duy tâm, thần bí như Phật giáo (Con người là sự kết hợp giữa danh và sắc. Đời sống con người trên trần thế là ảo giác hư vô) hoặc trong các tư tưởng của Nho giáo (Khổng tử cho rằng,

bản chất con người là do thiên mệnh quyết định). Lão giáo quan niệm: Con người cần phải sống “vô vi” theo lẽ tự nhiên thuần phác). Nhìn chung quan niệm con người trong triết học phương Đông biểu hiện yếu tố duy tâm có pha trộn tính chất duy vật, chất phác ngây thơ trong mối quan hệ với tự nhiên và xã hội, thiên về vấn đề con người trong mối quan hệ với chính trị, đạo đức.

Triết học phương Tây trước Mác cũng có nhiều quan niệm khác nhau về con người. Triết học Hy Lạp cổ đại bước đầu đã có sự phân biệt con người với tự nhiên nhưng chỉ là hiểu biết bề ngoài về tồn tại con người. Triết học Tây Âu trung cổ xem con người là sản phẩm của thượng đế sáng tạo ra. Triết học thời kỳ Phục hưng đề cao vai trò trí tuệ, lý tính của con người, xem con người là một thực thể có trí tuệ. Triết học cổ điển Đức mà đại biểu là Hê-ghe xem con người là hiện thân của ý niệm tuyệt đối. Nhà triết học duy vật Phoi-ơ-bắc thì cho rằng, con người do sự vận động của thế giới vật chất tạo nên, đề cao yếu tố tự nhiên, không thấy được bản chất xã hội trong đời sống con người.

Như vậy, có thể khái quát, các quan niệm về con người trong triết học trước Mác đều không phản ánh đúng đắn bản chất con người, xem xét con người một cách trừu tượng, tuyệt đối hóa mặt tự nhiên - sinh học mà không thấy mặt xã hội trong đời sống con người. Tuy nhiên, một số trường phái triết học đã đạt được một số thành tựu trong quan sát con người và đề cao lý tính, xác lập các giá trị nhân bản học hướng con người tới tự do. Đó là những tiền đề có ý nghĩa quan trọng cho sự hình thành tư tưởng về con người của triết học Mác - Lênin.

3.5.1.2. Quan niệm của Triết học Mác - Lênin về con người

Thứ nhất, con người là một thực thể thống nhất giữa mặt sinh vật và mặt xã hội

Triết học Mác đã nhận thức vấn đề con người một cách toàn diện cụ thể. Con người là thực thể thống nhất giữa mặt sinh vật và mặt xã hội, hay nói cách khác, con người là một sinh vật có tính xã hội ở trình độ phát triển cao nhất của giới tự nhiên và của lịch sử xã hội.

Con người là một thực thể sinh vật vì con người là một cơ thể sống, là sản phẩm của giới tự nhiên, là một động vật xã hội. Điều đó có nghĩa rằng, con người cũng như mọi động vật khác phải tìm kiếm thức ăn, nước uống, phải “đấu tranh sinh tồn” để ăn uống, sinh đẻ con cái, tồn tại và phát triển. Con người phải dựa vào giới tự nhiên, gắn bó với giới tự nhiên, hòa hợp với giới tự nhiên mới có thể tồn tại và phát triển. Các giai đoạn mang tính sinh học mà con người trải qua từ sinh thành, phát triển đến mất đi quy định bản tính sinh học trong đời sống con người.

Con người cũng là một bộ phận đặc biệt quan trọng của giới tự nhiên, có thể biến đổi giới tự nhiên và chính bản thân mình dựa trên các quy luật khách quan. Đây chính là điểm đặc biệt rất quan trọng giữa con người và các thực thể sinh học khác. Tuy nhiên, mặt tự nhiên không phải là yếu tố duy nhất quy định bản chất con người, mà con người còn là một thực thể xã hội. Đặc trưng quy định sự khác biệt giữa con người với thể giới loài vật là mặt xã hội.

Con người còn là một thực thể xã hội có các hoạt động xã hội

Hoạt động xã hội quan trọng nhất của con người thể hiện với tính cách là thực thể xã hội là lao động sản xuất ra của cải vật chất. Nếu con vật phải sống dựa hoàn toàn vào các sản phẩm của tự nhiên, dựa vào bản năng thì con người lại sống bằng lao động sản xuất bằng việc cải tạo tự nhiên, sáng tạo ra các vật phẩm để thỏa mãn nhu cầu của mình. Lao động đã góp phần cải tạo bản năng sinh học của con người, làm cho con người trở thành con người đúng nghĩa của nó. Lao động là điều kiện kiên quyết, cần thiết và chủ yếu quyết định sự hình thành và phát triển của con người cả về phương diện sinh học lẫn phương diện xã hội. Trong hoạt động con người không chỉ có các quan hệ lẫn nhau trong sản xuất mà còn có hàng loạt các quan hệ xã hội khác. Những quan hệ đó ngày càng phát triển phong phú, đa dạng.

Tính xã hội của con người chỉ có trong “xã hội loài người”, con người không thể tách khỏi xã hội và đó là điểm cơ bản làm cho con người khác với con vật. Hoạt động của con người gắn liền với các quan hệ xã

hội. Cũng nhờ có hoạt động lao động và giao tiếp xã hội mà ngôn ngữ xuất hiện và phát triển. Ngôn ngữ và tư duy của con người thể hiện tập trung và nổi trội tính xã hội của con người, là một trong những biểu hiện rõ nhất phương diện con người là một thực thể xã hội. Chính vì vậy, khác với con vật, con người chỉ có thể tồn tại và phát triển trong xã hội loài người.

Như vậy, mặt sinh học và mặt xã hội luôn tồn tại trong sự liên hệ và gắn bó với nhau. Quan hệ giữa mặt sinh học và mặt xã hội cũng như những nhu cầu sinh học và nhu cầu xã hội trong mỗi con người là thống nhất. Mặt sinh học là cơ sở tất yếu tự nhiên của con người, còn mặt xã hội là đặc trưng bản chất để phân biệt giữa con người với loài vật. Khi xem xét con người, theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, không thể tách rời hai phương diện sinh học và xã hội của con người, cần chống hai khuynh hướng cực đoan, tuyệt đối hóa yếu tố sinh vật hoặc tuyệt đối hóa yếu tố xã hội trong sự hình thành, phát triển của con người.

Thứ hai, con người vừa là sản phẩm, vừa là chủ thể của lịch sử

Con người là sản phẩm của lịch sử và của chính bản thân con người

Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin phê phán quan niệm của Phoi-ơ-bắc đã xem xét con người tách khỏi điều kiện lịch sử cụ thể và hoạt động thực tiễn của họ, xem xét con người như là đối tượng cảm tính, trừu tượng, không có hoạt động thực tiễn. Phoi-ơ-bắc đã không nhìn thấy những quan hệ hiện thực, sống động giữa người với người trong đời sống xã hội, đặc biệt là trong sản xuất. Do vậy, ông đã tuyệt đối hóa tình yêu giữa người với người. Hơn thế nữa, đó cũng không phải là tình yêu hiện thực mà là tình yêu đã được ông lý tưởng hóa.

Phê phán quan niệm sai lầm của Phoi-ơ-bắc và các nhà tư tưởng khác về con người, kế thừa các quan niệm tiến bộ trong lịch sử tư tưởng nhân loại và dựa vào những thành tựu của khoa học, chủ nghĩa Mác khẳng định: Con người vừa là sản phẩm của sự phát triển lâu dài của giới tự nhiên, vừa là sản phẩm của lịch sử xã hội loài người và của chính bản thân con người.

Mác đã khẳng định trong tác phẩm Hệ tư tưởng Đức rằng, tiền đề của lý luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của các ông là những con

người hiện thực đang lao động, lao động sản xuất và làm ra lịch sử của chính mình, làm cho họ trở thành những con người như đang tồn tại. Cần lưu ý rằng con người là sản phẩm của lịch sử và bản thân con người, nhưng con người khác với con vật, không thụ động để lịch sử làm mình thay đổi mà con người còn là chủ thể của lịch sử.

Con người là chủ thể của lịch sử

Không có thế giới tự nhiên, không có lịch sử xã hội thì không tồn tại con người. Bởi vậy, con người vừa là sản phẩm của lịch sử tự nhiên và lịch sử xã hội, nhưng đồng thời, lại là chủ thể của lịch sử bởi lao động và sáng tạo là thuộc tính xã hội tối cao của con người. Con người và động vật đều có lịch sử của mình, nhưng khác với động vật lịch sử của nó là lịch sử nguồn gốc của chúng và sự phát triển dần dần của chúng cho đến trạng thái hiện nay của chúng. Nhưng lịch sử ấy không phải do chúng làm ra, và trong chừng mực mà chúng có tham dự vào việc làm ra lịch sử ấy, thì điều đó diễn ra mà chúng không hề biết và không phải do ý muốn của chúng. Ngược lại, con người lại làm ra lịch sử của mình một cách có ý thức.

Trong quá trình cải biến tự nhiên, con người cũng làm ra lịch sử của mình. Hoạt động lịch sử đầu tiên khiến con người tách khỏi con vật, có ý nghĩa sáng tạo chân chính là hoạt động chế tạo công cụ lao động, là hoạt động lao động sản xuất, nhờ công cụ lao động mà con người tách khỏi loài vật, tách khỏi tự nhiên chớ thành chủ thể hoạt động thực tiễn xã hội và chính ở thời điểm đó con người bắt đầu làm ra lịch sử của mình. “Sáng tạo ra lịch sử” là bản chất của con người nhưng con người không thể sáng tạo ra lịch sử theo ý muốn tùy tiện của mình mà là phải dựa vào những điều kiện do quá khứ, do thế hệ trước để lại trong những hoàn cảnh mới. Từ khi con người tạo ra lịch sử cho đến nay thì con người luôn là chủ thể của lịch sử nhưng cũng luôn là sản phẩm của lịch sử.

Con người cũng tồn tại trong môi trường xã hội. Chính nhờ môi trường xã hội mà con người trở thành một thực thể xã hội và mang bản chất xã hội. Môi trường xã hội cũng là điều kiện và tiền đề để con người có thể thực hiện quan hệ với giới tự nhiên ở quy mô rộng lớn và hữu hiệu hơn.

Hiện nay, do sự phát triển của công nghiệp, của cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại, nhiều loại môi trường khác đã và đang được phát hiện. Đó là những môi trường như môi trường thông tin, kiến thức; môi trường từ tính, môi trường điện, môi trường hấp dẫn, môi trường sinh học. Tuy nhiên, dù chưa được nhận thức đầy đủ, mới được phát hiện hay còn có những ý kiến, quan niệm khác nhau, thì chúng đều hoặc là thuộc về môi trường tự nhiên, hoặc là thuộc về môi trường xã hội. Tính chất, phạm vi, vai trò và tác động của chúng đến con người là khác nhau, không giống hoàn toàn như môi trường tự nhiên và môi trường xã hội.

3.5.1.4. Bản chất con người là tổng hòa các quan hệ xã hội

Chúng ta biết rằng, con người vượt lên trên thế giới loài vật trên cả ba phương diện khác nhau: Quan hệ với tự nhiên, quan hệ với xã hội và quan hệ với chính bản thân con người. Cả ba mối quan hệ đó, suy đến cùng đều mang tính xã hội, trong đó quan hệ xã hội giữa người với người là quan hệ bản chất bao trùm tất cả các mối quan hệ khác và mọi hoạt động trong chừng mực liên quan đến con người.

Để nhấn mạnh bản chất của con người, C. Mác đã nêu lên luận đề nổi tiếng trong *Luận cương về Phoi-ơ-bắc*: “Bản chất con người không phải là một cái trừu tượng cố hữu của cá nhân riêng biệt. Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa những quan hệ xã hội”²⁷.

Luận đề trên đã khẳng định rằng:

Bản chất của con người luôn được hình thành và thể hiện ở những con người hiện thực, cụ thể trong những điều kiện lịch sử cụ thể.

Trong điều kiện lịch sử đó, bằng hoạt động thực tiễn của mình, con người tạo ra những giá trị vật chất và tinh thần để tồn tại và phát triển.

Các quan hệ xã hội tạo nên bản chất con người, nhưng không phải là sự kết hợp hoặc là tổng cộng chúng lại với nhau mà là sự tổng hòa chúng; mỗi quan hệ xã hội có vị trí, vai trò khác nhau, có tác động qua lại, không tách rời nhau. Các quan hệ xã hội có nhiều loại. Tất cả các quan hệ đó đều góp phần hình thành lên bản chất của con người.

²⁷ C. Mác và Ăng-ghen (1995), *Toàn tập*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tập 3, tr.11.

Trong các quan hệ xã hội cụ thể, xác định, con người mới có thể bộc lộ được bản chất thực sự của mình, và cũng trong những quan hệ xã hội đó thì bản chất con người mới được phát triển.

Khẳng định bản chất xã hội không có nghĩa là phủ nhận mặt tự nhiên trong đời sống con người, trái lại, điều đó muốn nhấn mạnh sự phân biệt giữa con người và thế giới động vật trước hết là ở bản chất xã hội. Mặt khác, cái bản chất với ý nghĩa là cái phổ biến, các mang tính quy luật chứ không phải là cái duy nhất.

Tóm lại, tìm ra bản chất con người từ quan hệ xã hội là một bước tiến của chủ nghĩa duy vật lịch sử trong nhận thức về con người. Tuy nhiên cần chú ý, trong mối quan hệ giữa mặt sinh vật và mặt xã hội, mặt sinh vật là tiền đề, là điều kiện cần; cái quyết định cho con người tồn tại và phát triển của con người là ở mặt xã hội. Cần chống hai khuynh hướng cực đoan: Tuyệt đối hóa yếu tố sinh vật trong phát triển con người; hoặc tuyệt đối hóa yếu tố xã hội trong sự hình thành và phát triển con người mà tước bỏ tính tự nhiên, yếu tố sinh vật của con người.

3.5.2. Hiện tượng tha hoá của con người và vấn đề giải phóng con người

3.5.2.1. Thực chất của hiện tượng tha hoá con người là lao động của con người bị tha hoá

Theo Mác thực chất của hiện tượng tha hoá con người là lao động của con người bị tha hoá. Thực chất của lao động bị tha hoá là quá trình lao động và sản phẩm của lao động từ chỗ để phục vụ con người, để phát triển con người đã bị biến thành lực lượng đối lập, nô dịch và thống trị con người. Người lao động chỉ hành động với tính cách con người khi thực hiện các chức năng sinh học như ăn, ngủ, sinh con đẻ cái,... còn khi lao động, tức là khi thực hiện chức năng cao quý của con người thì họ lại chỉ như là con vật.

Theo quan điểm của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác hiện tượng tha hoá của con người là một hiện tượng lịch sử đặc thù, chỉ diễn ra trong xã hội có phân chia giai cấp. Nguyên nhân gây nên hiện tượng tha hoá con người là chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Con người bị tha hoá là con người bị đánh mất mình trong lao động, tức trong hoạt động của con người. Lao động là hoạt động sáng tạo của con người, là đặc trưng chỉ có ở con người chứ không hề có ở con vật, là hoạt động người, nhưng khi hoạt động nó lại là hoạt động của con vật. Lao động bị cưỡng bức, bị ép buộc của điều kiện xã hội. Con người lao động không phải để sáng tạo, không phải để phát triển các phẩm chất người mà chỉ là để đảm bảo sự tồn tại của thể xác họ. Điều đó có nghĩa rằng họ đang thực hiện chức năng của con vật. Khi họ ăn uống, sinh con đẻ cái thì họ lại là con người vì họ được tự do. Tính chất trái ngược trong chức năng như vậy là biểu hiện đầu tiên của sự tha hoá của con người.

Trong hoạt động lao động, con người là chủ thể trong quan hệ với tư liệu sản xuất. Nhưng vì trong chế độ tư hữu tư bản về tư liệu sản xuất thì người lao động phải phụ thuộc vào các tư liệu sản xuất. Mặt khác để có tư liệu sinh hoạt người lao động buộc phải lao động cho các chủ tư bản, sản phẩm của họ làm ra trở nên xa lạ với họ và quan hệ giữa người và người đã bị thay thế bằng quan hệ giữa người và vật.

Lao động bị tha hoá, con người trở nên què quặt, phiến diện, thiếu khuyết trên nhiều phương diện khác nhau. Con người phát triển không thể toàn diện, đầy đủ, không thể phát huy được sức mạnh của bản chất người. Người lao động ngày càng bị bản cùng hóa, sự phân cực xã hội ngày càng lớn. Chính vì vậy việc khắc phục sự tha hóa không chỉ gắn liền với việc xóa bỏ chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa mà còn gắn liền với việc khắc phục sự tha hóa trên các phương diện khác của đời sống xã hội. Đó là một quá trình lâu dài, phức tạp để giải phóng con người, giải phóng lao động.

3.5.2.2. Vĩnh viễn giải phóng toàn thể xã hội khỏi ách bóc lột, ách áp bức

Đây là một trong những tư tưởng cốt lõi và căn bản của các nhà kinh điển của Chủ nghĩa Mác - Lênin về con người. Giải phóng con người được các nhà kinh điển triển khai trong nhiều nội dung lý luận và trên nhiều phương diện khác nhau.

Theo quan điểm của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin, việc giải phóng những con người cụ thể là để đi đến giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc và tiến tới giải phóng toàn thể nhân loại. Việc giải phóng con người được quan niệm một cách toàn diện, đầy đủ, ở tất cả các nội dung và phương diện của con người, cộng đồng, xã hội và nhân loại với tính cách là các chủ thể ở các cấp độ khác nhau với các tư tưởng giải phóng con người của các học thuyết khác đã và đang tồn tại trong lịch sử. Mục tiêu cuối cùng trong tư tưởng về con người của chủ nghĩa Mác - Lênin là giải phóng con người trên tất cả các nội dung và các phương diện: con người cá nhân, con người giai cấp, con người dân tộc, con người nhân loại, con người lao động.

3.5.2.3. Sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người

Khi chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa bị thủ tiêu, lao động không còn bị tha hóa, con người được giải phóng, khi đó xã hội là sự liên hiệp của các cá nhân, con người bắt đầu được phát triển tự do. Con người là sự thống nhất giữa cá nhân và xã hội. Do vậy, sự phát triển tự do của mỗi người tất yếu là điều kiện cho sự phát triển tự do của mọi người. Dĩ nhiên, điều đó cũng có nghĩa là sự phát triển tự do của mọi người, sự phát triển của xã hội là tiền đề cho sự phát triển của mỗi cá nhân trong đó.

Sự phát triển tự do của mỗi người chỉ có thể đạt được khi con người thoát khỏi sự tha hóa, thoát khỏi sự nô dịch do chế độ tư hữu các tư liệu sản xuất bị thủ tiêu triệt để, khi sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động trí óc và lao động chân tay không còn, khi con người không còn bị trói buộc bởi sự phân công lao động xã hội.

Tóm lại, lý luận về con người của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin là lý luận duy vật biện chứng triệt để mang tính khoa học và cách mạng, góp phần tạo nên cuộc cách mạng trong lịch sử tư tưởng nhân loại. Lý luận đó ngày càng được khẳng định tính đúng đắn, khoa học trong bối cảnh hiện nay và nó vẫn tiếp tục là "kim chỉ nam" cho hành động, là nền tảng lý luận cho việc nghiên cứu, giải phóng và phát triển con người trong hiện thực.

3.5.3. Quan hệ cá nhân và xã hội, vai trò của quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sử

3.5.3.1. Quan hệ giữa cá nhân và xã hội

Khái niệm cá nhân:

Cá nhân là khái niệm chỉ con người cụ thể sống trong một xã hội nhất định và được phân biệt với cá thể khác thông qua tính đơn nhất và tính phổ biến của nó.

Như vậy, cần phân biệt khái niệm cá nhân với khái niệm cá thể, khái niệm con người và khái niệm nhân cách. Con người là một khái niệm dùng để chỉ tính phổ biến trong bản chất người của tất cả các cá nhân. Không phải mọi cá thể người nào cũng là các nhân. Để có đủ tư cách cá nhân, mỗi cá thể người sau khi được sinh ra phải trải qua một giai đoạn nhất định để có sự trưởng thành về mọi mặt, có thể thực hiện vai trò làm chủ trong các hoạt động của mình. Cũng cần phân biệt cá nhân với nhân cách. Nhân cách là khái niệm chỉ bản sắc độc đáo, riêng biệt của mỗi cá nhân, không lặp lại và là cái phân biệt giữa cá nhân này với cá nhân khác.

Khái niệm xã hội:

Xã hội là khái niệm dùng để chỉ cộng đồng các cá nhân trong mối quan hệ biện chứng với nhau, trong đó cộng đồng nhỏ nhất của xã hội là cộng đồng tập thể gia đình, cơ quan, đơn vị... và lớn hơn là cộng đồng xã hội quốc gia, dân tộc... và rộng lớn nhất là cộng đồng nhân loại.

Mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội:

Giữa cá nhân và xã hội có mối quan hệ biện chứng với nhau.

Cá nhân là sản phẩm của xã hội. Mỗi cá nhân được hình thành, tồn tại trong những quan hệ xã hội nhất định. Xã hội bao giờ cũng là môi trường, điều kiện, phương tiện để phát triển cá nhân. Do đó không có cá nhân chung chung trừu tượng cho mọi chế độ xã hội khác nhau. Cá nhân bao giờ cũng có tính lịch sử - xã hội cụ thể. Xã hội tốt đẹp là xã hội tạo môi trường, điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của mỗi cá nhân.

Cá nhân là chủ thể của xã hội có vai trò thúc đẩy xã hội phát triển. Con người không chỉ tác động trở lại hoàn cảnh mà còn là chủ thể sáng tạo

ra hoàn cảnh mới phù hợp với nhu cầu của mình. Thông qua hoạt động thực tiễn của con người, con người đã làm nên lịch sử bằng hành động của chính mình

Theo quan điểm của triết học Mác - Lênin, xã hội giữ vai trò quyết định đối với các nhân. Bởi vậy, thực chất của việc tổ chức xã hội là giải quyết quan hệ lợi ích. Xã hội ngày càng phát triển thì cá nhân ngày càng có điều kiện để tiếp nhận ngày càng nhiều những giá trị vật chất và tinh thần. Do lợi ích và thông qua việc thực hiện lợi ích mà các cá nhân mới tập hợp, liên kết lại với nhau, có mối quan hệ chặt chẽ với nhau tạo thành xã hội. Do vậy mối quan hệ biện chứng giữa cá nhân và xã hội chỉ có thể thực hiện đầy đủ và tốt đẹp khi quan hệ lợi ích giữa cá nhân và xã hội được giải quyết hài hòa. Bên cạnh đó, cần phải luôn chú ý giải quyết đúng đắn mối quan hệ xã hội - cá nhân, phải tránh khuynh hướng đề cao quá mức mặt cá nhân hoặc mặt xã hội.

3.5.3.2. Vai trò của quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sử

Khái niệm quần chúng nhân dân: Quần chúng nhân dân là thuật ngữ chỉ tập hợp đông đảo những con người hoạt động trong một không gian và thời gian xác định, bao gồm nhiều thành phần, tầng lớp xã hội và giai cấp đang hoạt động trong một xã hội xác định. Đó có thể là toàn bộ quần chúng nhân dân của một quốc gia, một khu vực lãnh thổ xác định. Họ có chung lợi ích cơ bản liên hiệp với nhau, chịu sự lãnh đạo của một tổ chức, một đảng phái, cá nhân xác định để thực hiện những mục tiêu kinh tế, chính trị, văn hóa hay xã hội xác định của một thời kỳ lịch sử nhất định.

Nội hàm của khái niệm quần chúng nhân dân được xác định bởi các nội dung sau đây:

Thứ nhất, những người lao động sản xuất ra của cải vật chất và tinh thần đóng vai trò là hạt nhân cơ bản của quần chúng nhân dân.

Thứ hai, những bộ phận dân đang chống lại những kẻ áp bức, bóc lột thống trị và đối kháng với nhân dân.

Thứ ba, những người đang có các hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau, trực tiếp hoặc gián tiếp góp phần vào sự biến đổi xã hội, thúc đẩy sự

tiên bộ xã hội. Với nội dung đó, quần chúng nhân dân là một phạm trù lịch sử, thay đổi tùy thuộc vào điều kiện lịch sử xã hội cụ thể của các quốc gia, khu vực.

Vai trò của quần chúng nhân dân:

Chủ nghĩa duy vật lịch sử khẳng định, quần chúng nhân dân là chủ thể sáng tạo chân chính ra lịch sử, vai trò quyết định lịch sử của quần chúng nhân dân được biểu hiện ở 3 nội dung sau:

Thứ nhất: Quần chúng nhân dân là lực lượng sản xuất cơ bản của xã hội, trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển của xã hội.

Thứ hai: Quần chúng nhân dân là động lực cơ bản của mọi cuộc cách mạng xã hội.

Thứ ba: Quần chúng nhân dân là người sáng tạo ra những giá trị văn hóa tinh thần.

Như vậy, quần chúng nhân dân luôn đóng vai trò quyết định trong lịch sử. Tuy nhiên, tùy vào điều kiện lịch sử mà vai trò chủ thể của quần chúng nhân dân cũng biểu hiện khác nhau. Chỉ có trong chủ nghĩa xã hội, quần chúng nhân dân mới đủ điều kiện phát huy tài năng và sáng tạo của mình.

Khái niệm lãnh tụ và vai trò của lãnh tụ trong lịch sử:

Khái niệm lãnh tụ:

Lãnh tụ là những cá nhân kiệt xuất, xuất hiện trong phong trào quần chúng nhân dân, nhận thức được một cách đúng đắn, nhanh nhạy, kịp thời những yêu cầu, những vấn đề căn bản nhất của một lĩnh vực hoạt động nhất định của đời sống xã hội hoặc là kinh tế, hoặc là chính trị, hoặc là văn hóa, khoa học, nghệ thuật v.v... dám quên mình vì lợi ích của quần chúng nhân dân, có năng lực nhận thức và hoạt động thực tiễn. Ngoài phẩm chất cá nhân, lãnh tụ còn phải có những phẩm chất xã hội như được quần chúng tín nhiệm, gắn bó mật thiết với quần chúng, đặt lợi ích của quần chúng nhân dân lên trên lợi ích cá nhân, có khả năng tập hợp quần chúng nhân dân, thống nhất nhận thức, ý chí và hành động của nhân dân. Như vậy, lãnh tụ phải là người có những phẩm chất cơ bản sau đây:

Thứ nhất, có tri thức khoa học uyên bác, nắm bắt được xu thế vận động của dân tộc, quốc tế và thời đại. *Thứ hai*, có năng lực tập hợp quần chúng nhân dân, thống nhất ý chí và hành động của quần chúng nhân dân với nhiệm vụ của dân tộc, quốc tế và thời đại. *Thứ ba*, gắn bó mật thiết với quần chúng nhân dân, hy sinh quên mình vì lợi ích của dân tộc, quốc tế và thời đại

Nhiệm vụ chủ yếu của lãnh tụ trong lịch sử:

Trong mối quan hệ với quần chúng nhân dân, lãnh tụ có nhiệm vụ chủ yếu sau:

Một là, lãnh tụ hay cá nhân kiệt xuất phải nhận thức đúng đắn được các quy luật khách quan của đời sống xã hội, hiểu biết sâu sắc các xu thế phát triển của quốc gia dân tộc, của thời đại và của phong trào. *Hai là*, phải có kế hoạch, chương trình, biện pháp và chiến lược hoạt động cho phong trào. *Ba là*, đồng thời lãnh tụ cũng phải tổ chức lực lượng, thuyết phục được quần chúng nhân dân, thống nhất ý chí và hành động của họ, tập hợp và tổ chức lực lượng để thực hiện thành công các kế hoạch, chương trình, chiến lược và các mục tiêu đã được xác định.

Vai trò của lãnh tụ trong lịch sử:

Từ nhiệm vụ trên, ta thấy lãnh tụ có vai trò to lớn đối với phong trào quần chúng nhân dân. Điều này được thể hiện ở ba điểm chủ yếu sau: *Một là*, hoạt động của lãnh tụ có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của phong trào quần chúng nhân dân, từ đó có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển xã hội. *Hai là*, lãnh tụ là người sáng lập ra các tổ chức chính trị, xã hội, là linh hồn của các tổ chức đó. *Ba là*, lãnh tụ của mỗi thời đại, chỉ có thể hoàn thành những nhiệm vụ đặt ra của thời đại đó. Không có lãnh tụ cho mọi thời đại.

Quan hệ giữa quần chúng nhân dân với lãnh tụ:

Trong mối quan hệ thống nhất biện chứng giữa quần chúng nhân dân và lãnh tụ, chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định vai trò quyết định của quần chúng nhân dân đồng thời đánh giá cao vai trò của lãnh tụ. Quần chúng nhân dân là lực lượng đóng vai trò quyết định đối với sự phát triển của lịch

sử xã hội, là động lực của sự phát triển đó. Lãnh tụ là người dẫn dắt, định hướng cho phong trào, thúc đẩy phong trào phát triển, do đó mà thúc đẩy sự phát triển của lịch sử xã hội.

Quan hệ giữa quần chúng nhân dân với lãnh tụ là quan hệ thống nhất, biện chứng thể hiện trên các nội dung sau đây:

Thứ nhất: Tính thống nhất giữa quần chúng nhân dân và lãnh tụ

Quần chúng nhân dân và phong trào của họ tạo nên các lãnh tụ và những điều kiện, tiền đề khách quan để các lãnh tụ xuất hiện và hoàn thành các nhiệm vụ mà lịch sử đặt ra cho họ. Lãnh tụ là sản phẩm của thời đại, của cộng đồng, của phong trào. Sự xuất hiện của họ và khả năng giải quyết được các nhiệm vụ của lịch sử nhanh hoặc chậm, nhiều hoặc ít sẽ thúc đẩy sự vận động, phát triển của phong trào quần chúng nhân dân.

Thứ hai: Mục đích và lợi ích của quần chúng nhân dân và lãnh tụ là thống nhất. Lợi ích biểu hiện trên nhiều khía cạnh. Đó là điểm then chốt và căn bản quyết định sự thành bại của phong trào. Quan hệ lợi ích là cầu nối liên kết các nhân, quần chúng nhân dân, lãnh tụ với nhau thành một khối thống nhất ý chí và hành động.

Như vậy, quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về mối quan hệ giữa quần chúng nhân dân với lãnh tụ có ý nghĩa phương pháp luận rất quan trọng. Trong nhận thức và hành động, tránh tuyệt đối hóa vai trò của quần chúng nhân dân, hoặc tuyệt đối hóa vai trò của các cá nhân và lãnh tụ. Cần kết hợp hài hòa vai trò của quần chúng nhân dân và lãnh tụ, tạo sức mạnh tổng hợp thúc đẩy sự phát triển của cộng đồng xã hội nói chung.

3.5.4. Vấn đề con người trong sự nghiệp cách mạng ở Việt Nam

Lý luận về con người của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin là nền tảng lý luận cho việc phát huy nhân tố con người trong sự nghiệp đổi mới ở nước ta hiện nay.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về con người bao hàm nhiều nội dung khác nhau, trong đó có các nội dung cơ bản là: tư tưởng về giải phóng nhân dân lao động, giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc, tư tưởng về con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của cách mạng, tư tưởng về phát triển con người toàn diện.

Đảng Cộng sản Việt Nam cụ thể hóa việc phát huy vai trò của con người trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay trong quan điểm về phát huy nhân tố con người, phát triển nguồn nhân lực.

Việc phát huy nhân tố con người ở Việt Nam trong điều kiện hiện nay đã được Đảng ta chú trọng. *Một mặt*, Đảng Cộng sản Việt Nam nhấn mạnh việc đấu tranh không khoan nhượng chống thoái hóa, biến chất, suy thoái về chính trị, tư tưởng đạo đức, chống lại những thói hư tật xấu, những đặc tính tiêu cực của con người Việt Nam đang cản trở sự phát triển của chính con người và xã hội. *Mặt khác*, Đảng Cộng sản Việt Nam cũng nhấn mạnh đến việc xây dựng con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước hiện nay với những đức tính sau đây: *Một là*, có tinh thần yêu nước, tự cường dân tộc, phấn đấu vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có ý chí vươn lên đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, đoàn kết với nhân dân thế giới trong sự nghiệp đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. *Hai là*, có ý thức tập thể, đoàn kết, phấn đấu vì lợi ích chung. *Ba là*, có lối sống lành mạnh, nếp sống văn minh, cần kiệm, trung thực, nhân nghĩa, tôn trọng kỷ cương phép nước, quy ước của cộng đồng; có ý thức bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái. *Bốn là*, lao động chăm chỉ với lương tâm nghề nghiệp, có kỹ thuật, sáng tạo, năng suất cao vì lợi ích của bản thân, gia đình, tập thể và xã hội. *Năm là*, thường xuyên học tập, nâng cao hiểu biết, trình độ chuyên môn, trình độ thẩm mỹ và thể lực.

Trong sự nghiệp đổi mới đòi hỏi phải đặt con người vào vị trí trung tâm, xem đó vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự phát triển, phát huy nhân tố con người thực hiện mục tiêu giải phóng con người, xem con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự nghiệp đổi mới.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Tại sao nói sản xuất vật chất là nhân tố quyết định sự tồn tại và phát triển của xã hội? Từ đó rút ra ý nghĩa phương pháp luận gì?
2. Phân tích nội dung quy luật “Quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất”? Rút ra ý nghĩa phương pháp luận?
3. Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng? Rút ra ý nghĩa phương pháp luận từ mối quan hệ đó?
4. Tại sao nói “Sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên”? Đảng ta đã vận dụng học thuyết Hình thái kinh tế - xã hội của triết học Mác - Lênin vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay như thế nào?
5. Vì sao nói đấu tranh giai cấp là một trong những động lực phát triển của xã hội có giai cấp? Liên hệ thực tiễn đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay?
6. Những đặc trưng và chức năng cơ bản của nhà nước vô sản khác với các nhà nước trong lịch sử như thế nào?
7. Tại sao nói cách mạng xã hội là phương thức thay thế hình thái kinh tế - xã hội này bằng hình thái kinh tế - xã hội khác cao hơn, tiến bộ hơn?
8. Mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội. Ý nghĩa phương pháp luận?
9. Phân tích vấn đề bản chất con người theo quan điểm của triết học Mác - Lênin?
10. Phân tích mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội. Ý nghĩa của vấn đề này ở nước ta hiện nay?
11. Trình bày vai trò của quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sử. Ý nghĩa của vấn đề này trong việc quán triệt bài học lấy dân làm gốc?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2004), *Giáo trình triết học Mác - Lênin*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2016), *Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3]. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia, *Giáo trình triết học Mác - Lênin*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2014.

MỤC LỤC

Chương 1: TRIẾT HỌC VÀ VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI	5
1.1. TRIẾT HỌC VÀ VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA TRIẾT HỌC	5
1.1.1. Khái lược về triết học	5
1.1.2. <i>Vấn đề cơ bản của triết học</i>	8
1.1.3. Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm	8
1.1.4. Khả tri và bất khả tri	10
1.1.5. Biện chứng và siêu hình	11
1.2. TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN VÀ VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI	13
1.2.1. Sự ra đời và phát triển của triết học Mác - Lênin	13
1.2.2. Đối tượng và chức năng của triết học Mác - Lênin	24
1.2.3. Vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay	25
CÂU HỎI ÔN TẬP	26
Chương 2: CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG	27
2.1. VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC	27
2.1.1. Vật chất, phương thức và hình thức tồn tại của vật chất	27
2.1.2. Nguồn gốc, bản chất, kết cấu của ý thức	40
2.1.3. Mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức	45
2.2. PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT	48
2.2.1. Biện chứng và phép biện chứng duy vật	48

2.2.2. Nội dung của phép biện chứng duy vật	50
2.3. LÝ LUẬN NHẬN THỨC	78
2.3.1. Các nguyên tắc của lý luận nhận thức duy vật biện chứng	78
2.3.2. Nguồn gốc, bản chất của nhận thức	79
2.3.3. Các giai đoạn cơ bản của nhận thức	84
2.3.4. Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức	88
2.3.5. Tính chất của chân lý	92
CÂU HỎI ÔN TẬP	94
Chương 3: CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ	95
3.1. HỌC THUYẾT HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI	95
3.1.1. Sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội ..	95
3.1.2. Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất	97
3.1.3. Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng	103
3.1.4. Sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên	106
3.2. GIAI CẤP VÀ DÂN TỘC	111
3.2.1. Giai cấp và đấu tranh giai cấp	111
3.2.2. Dân tộc	120
3.2.3. Mối quan hệ giai cấp - dân tộc - nhân loại	125
3.3. NHÀ NƯỚC VÀ CÁCH MẠNG XÃ HỘI	127
3.3.1. Nhà nước	128
3.3.2. Cách mạng xã hội	134
3.4. Ý THỨC XÃ HỘI	140
3.4.1. Tồn tại xã hội và ý thức xã hội	140
3.4.2. Mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội ..	147

3.5. TRIẾT HỌC VỀ CON NGƯỜI.....	151
3.5.1. Khái niệm con người và bản chất con người.....	151
3.5.2. Hiện tượng tha hoá của con người và vấn đề giải phóng con người.....	157
3.5.3. Quan hệ cá nhân và xã hội, vai trò của quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sử	160
3.5.4. Vấn đề con người trong sự nghiệp cách mạng ở Việt Nam ..	164
CÂU HỎI ÔN TẬP.....	166
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	167

BÀI GIẢNG TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN

Chịu trách nhiệm xuất bản và nội dung:

**Giám đốc - Tổng biên tập
PHAN NGỌC CHÍNH**

Biên tập:

Lê Thị Anh Thư

Thiết kế bìa:

Bảo Ngọc

NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH

FINANCE PUBLISHING HOUSE (Tên viết tắt: FPH)

**Số 7 Phan Huy Chú, Phường Phan Chu Trinh,
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**

ĐT: 024.3826.4565 - 0913.035.079

Email: phongbientap.nxbtc@gmail.com - Website: fph.gov.vn

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH TẠI TP HỒ CHÍ MINH

138 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 024.3859.6002

**In 300 cuốn, khổ 17x24 cm tại Xưởng in - Nhà xuất bản Xây dựng.
Số 10, phố Hoa Lư, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.**

Số xác nhận ĐKXB: 2532-2022/CXBIPH/8-69/TC.

Số QĐXB: 297/QĐ-NXBTC ngày 11/10/2022.

Mã ISBN: 978-604-79-3296-2.

In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2022.